

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN ĐỨC CƯỜNG
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 14 TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Toàn bộ ebook có trên website đều có bản quyền thuộc về tác giả và đều có bản sách tại Thư viện Tổng hợp tỉnh Quảng Ngãi (số 103 Hùng Vương, thành phố Quảng Ngãi)

Thư viện Tổng hợp tỉnh khuyến nghị độc giả nên mua sách hoặc đến Thư viện Tổng hợp tỉnh để đọc, mượn theo quy định.

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 14

TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Trần Đức Cường

Lịch sử Việt Nam / Trần Đức Cường (ch.b.), Đinh Thị Thu Cúc,
Lưu Thị Tuyết Vân. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. - 24cm

ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử
học. - Thư mục: tr. 463-474

T.14: Từ năm 1975 đến năm 1986. - 2017. - 480 : bảng

1. Lịch sử 2. 1975-1986 3. Việt Nam

959.70441 - dc23

KXF0068p-CIP

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TRẦN ĐỨC CƯỜNG (*Chủ biên*)
ĐINH THỊ THU CÚC - LƯU THỊ TUYẾT VÂN

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 14

TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

(Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 14

TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

PGS.TS.NCVCC. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

1. PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường: Lời mở đầu, Chương III, Kết luận
2. TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân: Chương I
3. PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc: Chương II

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sỹ (TS), Thạc sỹ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHƠI THÙY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuận
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuận
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCV. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCV. Lê Trung Dũng
- TS.NCV. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đỗi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập *Lịch sử Việt Nam* từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: "*Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế!*"¹.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,
Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lịch sử Việt Nam, khoảng thời gian từ năm 1975 đến năm 1986, chỉ hơn 10 năm, nhưng trên đất nước Việt Nam đã diễn ra biết bao sự kiện và những biến chuyển mang nhiều ý nghĩa.

Thắng lợi mùa Xuân năm 1975 đã kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam. Đây là thắng lợi của cả dân tộc Việt Nam, là thắng lợi của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam và mở ra một trang mới trong lịch sử: Đất nước thống nhất, nhân dân được sống trong độc lập, tự do và cùng bắt tay xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc với mục tiêu: Vì một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Toàn thể nhân dân Việt Nam, từ Bắc chí Nam, phấn khởi và tin tưởng vào tương lai của dân tộc.

Quá trình thống nhất đất nước được thực hiện, trước hết về tổ chức Nhà nước, tiếp đó là về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, ngoại giao...

Mở đầu cho quá trình ấy là cuộc Tổng tuyển cử ngày 25 tháng 4 năm 1976 bầu Quốc hội chung của cả nước. Sau cuộc Tổng tuyển cử, một Quốc hội chung, một Chính phủ chung ra đời: Quốc hội và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, nhân dân Việt Nam bắt tay vào khắc phục hậu quả nặng nề của cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm. Lúc này, thực trạng đất nước hết sức khó khăn: Nền kinh tế phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ, nghèo nàn, lạc hậu, trong khi tình hình

xã hội có nhiều biểu hiện phức tạp cần giải quyết với hàng triệu người không có việc làm, một bộ phận dân chúng di tản, tìm cách ra nước ngoài trước những khó khăn về nhiều mặt của cuộc sống và sự phiền nhiễu, vấp vấp, sai lầm của "thuở ban đầu" làm công việc quản lý bộ máy nhà nước. Trong khi đó, tình hình quốc tế và khu vực gây ra nhiều thử thách với Việt Nam: Các lực lượng vũ trang Việt Nam phải chiến đấu giáng trả các cuộc tấn công xâm phạm lãnh thổ Việt Nam bằng quân sự trên quy mô lớn của Campuchia Dân chủ và Trung Quốc, bảo vệ vững chắc phần lãnh thổ ở vùng biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân. Không những thế, đáp ứng lời kêu gọi của Mặt trận Đoàn kết Dân tộc cứu nước Campuchia, quân tình nguyện Việt Nam đã tiến vào đánh đổ tập đoàn phản động Pôn Pốt - Iêng Xary, giúp nhân dân Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng và tiếp đó hỗ trợ nhân dân nước bạn xây dựng lại đất nước từ sự hoang tàn của nạn diệt chủng, một việc làm được mô tả là "chắp những mảnh vụn lại với nhau" theo lời của hai tác giả người Australia Granter Ivans và Kenvil Rawley.

Những thách thức kể trên cùng với những chủ trương phát triển kinh tế - xã hội mang tính duy ý chí, xa rời thực tế đất nước và không kịp thời nhận biết những biến đổi trong quan hệ quốc tế, cộng thêm chính sách bao vây, cấm vận của các nước phương Tây đã khiến đất nước lâm vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trong những năm cuối thập niên 70 và đầu thập niên 80 của thế kỷ XX.

Để thoát khỏi tình trạng khó khăn của đất nước, để cải thiện đời sống người dân, Đảng, Nhà nước và nhân dân Việt Nam, với tinh thần yêu nước và truyền thống cách mạng kiên cường, đã quyết tâm vượt qua khó khăn thử thách, vượt qua chính mình, tìm con đường phát triển... Trải qua những năm tìm tòi, thử nghiệm, những quyết định táo bạo được thực hiện, trước hết trong các hoạt động kinh tế, trong phân phối lưu thông, trong tổ chức và quản lý sản xuất...,

tạo nên những khâu đột phá ngoạn mục trong nông nghiệp, công nghiệp, các hoạt động văn hóa, xã hội, đối ngoại và quốc phòng, an ninh... Có thể nói, giai đoạn 1975-1986 đã cung cấp những kinh nghiệm quý giá và tạo cơ sở cho sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước chính thức bắt đầu từ năm 1986 với Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Đảng Cộng sản Việt Nam.

Có thể nói, giai đoạn 1975-1986 là một "chặng đường gian nan và ngoạn mục" với biết bao sự kiện và biến chuyển phong phú, mang nhiều ý nghĩa. Vì vậy, viết về giai đoạn lịch sử này, theo các tác giả của tập sách, là rất khó khăn, khi tài liệu thu thập được còn nhiều thiếu sót, và khả năng của chúng tôi còn hạn chế. Kính mong bạn đọc góp ý kiến để chúng tôi sửa chữa, bổ sung khi tập sách có điều kiện tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Thay mặt nhóm tác giả
PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Chương I

KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - VĂN HÓA - XÃ HỘI, HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975 - 1976)

Đại thắng mùa Xuân năm 1975 mở ra một kỷ nguyên mới trên đất nước Việt Nam: kỷ nguyên hòa bình, độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã tạo nên bước chuyển vô cùng quan trọng của nước Việt Nam: từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, từ một nước bị chia cắt sang độc lập và thống nhất, từ việc phải cùng một lúc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa sang thực hiện một nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa và bảo vệ Tổ quốc.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. "Hình ảnh của Việt Nam chưa bao giờ lại đẹp như thế trong lòng nhân dân thế giới"¹.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, khi lá cờ Cách mạng tung bay trên nóc Dinh Độc lập - biểu tượng của chính quyền Sài Gòn do Mỹ dựng lên ở miền Nam Việt Nam để thực hiện âm mưu chia cắt lâu dài nước Việt Nam, cả nước tung bừng trong niềm vui thắng lợi

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam (1945-1995)*, tập 2: *Ngoại giao Việt Nam (1975-1995)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 1998, tr.58.

của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Ngày 15-5-1975, lễ mừng chiến thắng được long trọng tổ chức khắp mọi miền đất nước.

Tại Hà Nội, hơn 70 vạn đồng bào Thủ đô tập trung tại Quảng trường Ba Đình lịch sử mít tinh, diễu hành. Các nhà lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã tham gia Đoàn Chủ tịch cuộc mít tinh. Tại buổi lễ, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn đã đọc bài diễn văn quan trọng: "Dân tộc ta có đủ tinh thần và nghị lực, sức mạnh và tài năng, biến nước ta thành một nước văn minh, giàu mạnh".

Tại Đà Nẵng, hơn 10 vạn đồng bào tập trung tại sân vận động Chi Lăng dự mít tinh và diễu hành biểu dương lực lượng trên các đường phố.

Tại Sài Gòn, gần một triệu đồng bào vùng Sài Gòn - Gia Định và các địa phương phụ cận với màu cờ, sắc hoa và những tà áo dài tươi thắm lung linh từ các ngã đường đổ về Dinh Độc lập tham gia cuộc mít tinh, diễu hành mừng chiến thắng. Trên lễ đài, tấm chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh khổng lồ được treo trang trọng với những băng rôn đỏ ghi hàng chữ: "Đời đời nhớ ơn Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại! Hoan hô anh bộ đội giải phóng anh hùng!".

Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Tôn Đức Thắng và Đoàn đại biểu Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định, đại diện các đoàn thể quần chúng công nông, trí thức, học sinh, các nhà tư sản dân tộc, các tiểu thương, nhà linh mục, nghệ sĩ và các lực lượng vũ trang đã đến dự cuộc mít tinh. Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam Nguyễn Hữu Thọ đọc diễn văn kêu gọi công nhân, nông dân, trí thức và đồng bào miền Nam nêu cao tinh thần làm chủ, lao động sáng tạo, xây dựng

đất nước Việt Nam hòa bình, thống nhất độc lập, dân chủ và giàu mạnh theo Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Ngày 13-6-1975, toàn miền Nam bắt đầu dùng giờ Đông Dương thay cho giờ Sài Gòn.

Ngày 2-9-1975, cả nước kỷ niệm trọng thể lần thứ 30 ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hơn 600 đại biểu nước ngoài trong đó có 51 đoàn đại biểu thay mặt Đảng, Chính phủ các nước xã hội chủ nghĩa và bè bạn, các tổ chức quốc tế, đã tham gia ngày lễ lớn này. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đọc diễn văn điếm lại những thắng lợi to lớn và ý nghĩa lịch sử, tầm vóc thời đại của nhân dân ta suốt 30 năm dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt, độc lập, tự chủ, thông minh, sáng tạo của Đảng. Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt Nam đọc Nhật lệnh trong ngày lễ trọng đại.

I. KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, KHÔI PHỤC, CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tình hình đất nước sau chiến tranh

Tình hình miền Bắc

Nước Việt Nam thống nhất có rất nhiều thuận lợi để xây dựng đất nước đồng thời cũng còn rất nhiều khó khăn thách thức.

Việt Nam có diện tích phần đất liền rộng gần 33 vạn kilômét vuông trải dài trên 15 vĩ tuyến - từ mỏm Lũng Cú (Hà Giang) đến mũi Cà Mau, với các đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long màu mỡ, với hơn 16 triệu hécta rừng và đất rừng, trên dưới 10 triệu hécta đất nông nghiệp (mới khai thác trên một nửa), trên 3.200km bờ biển, các hải đảo và một thềm lục địa còn rộng hơn cả đất liền. Đó là chưa kể nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, nguồn nhân lực dồi dào ở cả hai miền hỗ trợ cho nhau. Người Việt Nam giàu lòng yêu nước, có truyền thống dũng cảm trong chiến đấu và

cần cù sáng tạo trong lao động sản xuất là nguồn vốn đáng quý nhất để xây dựng đất nước sau chiến tranh.

Bên cạnh những thuận lợi to lớn nêu trên, nước Việt Nam thống nhất vẫn phải đối đầu với rất nhiều khó khăn, thách thức ở cả hai miền Nam, Bắc.

Sau 21 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Bắc đã đạt được nhiều thành tựu trên tất cả các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng và là nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nhưng những thành tựu đó đã bị hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ, trong gần 5 năm, tàn phá hầu hết và để lại hậu quả hết sức nặng nề. Với cuồng vọng ngăn chặn sự chi viện sức người, sức của từ miền Bắc cho cuộc chiến đấu của đồng bào và chiến sĩ miền Nam, Chính phủ Mỹ đã sử dụng những phát minh khoa học, kỹ thuật mới nhất vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, gây ra vô vàn tội ác đối với nhân dân Việt Nam¹. Hầu như các thành phố, thị xã ở miền Bắc đều bị đánh phá, trong đó 12 thị xã, 51 thị trấn bị phá hủy hoàn toàn; 4.000 xã (trong tổng số 5.788 xã) bị đánh phá, trong đó 30 xã bị phá hủy hoàn toàn. Tất cả các khu công nghiệp bị ném bom, nhiều khu bị đánh phá mang tính chất hủy diệt. Các nhà máy điện đều bị đánh hỏng, 5 triệu mét vuông nhà ở (chưa kể ở nông thôn) bị phá hủy. Tất cả các tuyến đường sắt, 100% cầu, toàn bộ hệ thống bến cảng, đường biển, đường sông và kho tàng đều bị bắn phá. Dịch gây tổn thất 1.600 công trình thủy lợi, hầu hết các nông trường và hàng trăm nghìn hecta ruộng vườn, giết hại 40.000 trâu bò; Mỹ đã đánh phá 3.000 trường học, 350 bệnh viện, trong đó 10 bệnh viện bị

1. Mỹ đã ném xuống nước Việt Nam 14.500.000 tấn bom đạn với sức nổ tương đương 725 quả bom nguyên tử Mỹ ném xuống thành phố Hirôshima (Nhật Bản) vào cuối Chiến tranh thế giới thứ hai, máy bay B52 đã tiến hành 84.000 phi vụ ném bom "rải thảm". Bom đạn Mỹ đã giết hại và làm bị thương 8 triệu người Việt Nam.

san bằng¹. Cũng trong 21 năm, miền Bắc luôn ở tình trạng phải kết hợp khôi phục và phát triển. Sau Hiệp định Paris (1-1973), chiến tranh phá hoại chấm dứt, miền Bắc đã đạt được những thành tựu quan trọng trong việc hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, ổn định tình hình chính trị - xã hội, ra sức chi viện cho chiến trường miền Nam và xây dựng vùng giải phóng ở miền Nam. Tuy nhiên, do sự tàn phá nặng nề của hai lần chiến tranh phá hoại nên trong hai năm 1975-1976, miền Bắc vẫn tiếp tục phải khôi phục kinh tế, văn hóa.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua thời kỳ phát triển tư bản chủ nghĩa từ một nền sản xuất nhỏ là phổ biến, sau chiến tranh, nền kinh tế miền Bắc vẫn mất cân đối, trì trệ, tỷ suất hàng hóa rất thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật hết sức yếu kém. Các nhà máy điện trước chiến tranh vốn đã quá cũ, lại càng bất cập so với yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội và đời sống lúc đó. Về nhiên liệu, cả nước cần nhập khẩu 2 triệu tấn dầu nhưng Liên Xô là nước viện trợ chính cho Việt Nam trên lĩnh vực này chỉ cung cấp được một nửa. Phân đạm thiếu 50% so với nhu cầu của nông nghiệp. Sản xuất thép còn quá yếu kém do nhà máy gang thép Thái Nguyên bị bắn phá chưa kịp khôi phục... Ở một số vùng, kinh tế vẫn mang tính chất tự cấp, tự túc. Tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân miền Bắc tăng chậm, năng suất lao động và hiệu quả đầu tư thấp trong khi dân số tăng nhanh. Đường lối xây dựng kinh tế lúc này được xác định là: Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ... mà sau này được đánh giá là duy ý chí, đã chủ yếu tập trung cho xây dựng cơ bản và công nghiệp nặng. Hàng hóa, lương thực, thực phẩm, năng lượng, nguyên liệu, vật tư, cấu trúc hạ tầng thiếu thốn nghiêm trọng. Trong ngành

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1997, tr.38.

công nghiệp chế biến, ở miền Bắc luôn luôn ở tình trạng không được cung cấp đủ nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, xăng dầu, điện, chủ yếu vẫn là thiếu nguyên vật liệu cho sản xuất (như thiếu mía, búp chè, thuốc lá, lạc củ, dầu dừa thô, bột sắn, hoa quả, thóc, ngô, lúa mì, chai đóng rượu, giấy nhãn, giấy cuốn điều thuốc lá, đinh đóng kết, giấy chống ẩm, than hoạt tính)... Các nhà máy, xí nghiệp có lúc phải ngừng sản xuất hoặc sản xuất cầm chừng. Việc thiếu lương thực cũng ảnh hưởng xấu đến những ngành sử dụng lao động thuê khoán. Ngành chăn nuôi không đủ lương thực để chế biến thức ăn gia súc làm ảnh hưởng đến đàn lợn của ngành nông nghiệp và lợn dự trữ của ngành thương nghiệp... Trước tình hình trên, vụ chiêm xuân 1975-1976, Chính phủ đã cho hoàn trả lại dự trữ Nhà nước 100.000 tấn thóc nhưng tình hình lương thực vẫn rất căng thẳng, khối lượng tồn kho chỉ còn khoảng 147.400 tấn (so với yêu cầu tồn kho cần thiết là 300.000 tấn).

Việc áp dụng chế độ bao cấp tràn lan đã làm cho tâm lý ý lại Nhà nước hết sức nặng nề...

Sau chiến tranh, nhân dân miền Bắc vẫn tiếp tục phải "thắt lưng buộc bụng", chấp nhận sự phân phối bảo đảm nhu cầu sinh hoạt tối thiểu là phương thức phân phối duy nhất hợp lý lúc trước năm 1975.

Tình hình miền Nam

Miền Nam, sau thắng lợi về mặt quân sự, chính quyền cách mạng đã tiếp quản được gần như nguyên vẹn một số cơ sở kinh tế, văn hóa, quốc phòng của chế độ cũ, song những di hại của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ để lại cũng hết sức nặng nề cả về chính trị, kinh tế, cơ sở hạ tầng, xã hội, văn hóa, giáo dục và y tế...

Đội ngũ quân đội, nhân viên của chính quyền Sài Gòn tan rã tại chỗ rất đông. Ngoài số tướng lĩnh và nhân viên quân sự, dân sự kịp di tản ra nước ngoài thì còn khoảng gần một triệu người vẫn ở lại các địa phương. Phần nhiều trong số này đã dần ổn định được cuộc

sống, hòa nhập với xã hội mới. Tuy nhiên vẫn còn một số ngoan cố, nằm chờ thời cơ, lợi dụng khó khăn của chính quyền cách mạng thực hiện việc kích động, lôi kéo quần chúng nhẹ dạ, móc nối với các phần tử phản động bên ngoài gây rối loạn trong nước chống lại chế độ mới. Một số người vẫn có mặc cảm nặng nề với chế độ mới và không có công ăn việc làm ổn định. 27 vạn thương phế binh cần được cải tạo và giúp đỡ công ăn việc làm, ổn định nơi ăn chốn ở và cuộc sống lâu dài. Hàng chục vạn trẻ "bụi đời" vô gia cư. Các loại lưu manh côn đồ, cướp của giết người, trong đó có cả số chuyên nghiệp, tướng cướp khét tiếng tàn bạo từng bị chính quyền Sài Gòn liệt kê vào loại bất trị vẫn tiếp tục hoạt động. Một số trong các thành phần này đã móc nối với nhau gây khó khăn trong việc quản lý an ninh, trật tự của chính quyền cách mạng. Tại các tỉnh Nam Bộ, từ tháng 5 đến tháng 10-1975, chúng đã gây ra 8.073 vụ phá hoại, làm chết 632 người, làm bị thương 646 người, gây thiệt hại trị giá 300 triệu đồng (tiền Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa), trong số đó có hơn 1.800 vụ cướp của, giết người. Vùng nông thôn còn có tình trạng mâu thuẫn kéo dài giữa những đồng bào cách mạng bám trụ nhiều năm với số gia đình mới hồi cư từ vùng kiểm soát của chính quyền Sài Gòn trở về.

Trong vùng mới giải phóng lúc ấy, còn tồn tại những tàn dư của văn hóa nô dịch, đồi trụy với hơn 20 vạn người nghiện ma túy, hàng chục vạn gái mại dâm và hàng vạn lưu manh chuyên nghiệp¹...

Thành phố Sài Gòn, trung tâm đầu não chỉ đạo chiến tranh của chính quyền Sài Gòn, trước ngày giải phóng vốn rất phức tạp (với 500.000 người thất nghiệp và nửa thất nghiệp, 170.000 phế binh, 700.000 người bỏ làng ra thành phố, 100.000 gái mại dâm, 150.000 người nghiện ma túy, 10.000 trẻ em "bụi đời", 10.000 người ăn xin, 200.000 trẻ mồ côi, 200.000 lưu manh, du đãng, 30.000 người cờ bạc,

1. Bộ Công an, *60 năm công an nhân dân Việt Nam (1945-2005)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2006, tr.384.

buôn lậu, 400.000 lính của chế độ Sài Gòn tan rã tại thành phố)¹. Sau ngày 30-4-1975, mọi hậu quả của chiến tranh, các tệ nạn xã hội, các thế lực phản cách mạng, thương phế binh ở toàn miền Nam đều dồn về Sài Gòn làm cho tình hình thành phố rất phức tạp. Dân số tăng lên trên 4 triệu người, mật độ nội thành là 25.000 người/km², mức cao nhất trong lịch sử từ khi có thành phố đến lúc đó. Tỷ lệ sinh cao trên dưới 3%. Số người mù chữ chiếm tỷ lệ lớn trong dân cư. Đội ngũ thất nghiệp và nửa thất nghiệp lên tới 1,5 triệu người²... Tình hình nhà ở của nhân dân lại hết sức bức xúc. Bên cạnh những nhà ở cao cấp, tráng lệ là những khu nhà lụp xụp kiểu "ô chuột" chen chúc nhau dưới các gầm cầu, ven sông, các xóm lao động và hàng trăm nghìn người căng lều cất nhà tạm bợ ở các hè phố, chùa chiền, nhà thờ, sân vận động, trường học và ở cả các nghĩa trang, v.v...

Về kinh tế, trong hai mươi một năm chiến tranh, nền kinh tế miền Nam trong chừng mực nhất định phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa song vẫn mang tính chất của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu sản xuất nhỏ là phổ biến, phát triển mất cân đối, lệ thuộc nặng nề vào viện trợ từ bên ngoài và bị tư bản nước ngoài khống chế, lũng đoạn. Sau giải phóng, do chưa có chính sách, phương thức tổ chức, quản lý cụ thể nên thị trường miền Nam còn bị tư thương lũng đoạn, giá cả không ổn định. Hệ thống thu mua nguyên liệu của Nhà nước ở các địa phương luôn trong tình trạng phải thương lượng, giành giật với tư thương. Hầu hết các xí nghiệp đều thiếu nguyên liệu, sản xuất gặp khó khăn. Tình hình thiếu đói ở nhiều vùng diễn ra rất nghiêm trọng.

Một số nơi phải chịu nhiều hậu quả khôn lường của chất độc hóa học màu da cam mà Mỹ đã dùng trong chiến tranh.

1. Nguyễn Văn Linh, *Thành phố Hồ Chí Minh 10 năm*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr.73 (số liệu năm 1974).

2. Theo Báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố Sài Gòn.

Nông nghiệp bị chiến tranh tàn phá. Hàng nghìn hécta ruộng bị bỏ hoang, thiếu nước ngọt để sản xuất nên khó có thể khôi phục ngay sau ngày giải phóng. Hàng trăm nghìn hécta đất cần tháo gỡ bom mìn mới có thể sản xuất.

Cùng với hàng loạt khó khăn ở hai miền Nam Bắc, Việt Nam còn phải chịu nhiều áp lực khác.

Chỉ một ngày sau khi Sài Gòn được giải phóng, ngày 1-5-1975, chính quyền Pôn Pốt (Campuchia Dân chủ) đã cho quân tiến đánh nhiều nơi thuộc lãnh thổ Việt Nam, từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Ngày 4-5-1975, quân đội Pôn Pốt đổ bộ lên đảo Phú Quốc mưu đồ chiếm đảo này và ngày 10-5-1975, đổ bộ lên quần đảo Thổ Chu của Việt Nam cách xa lãnh thổ Campuchia. Quân đội Pôn Pốt đã bắn giết nhiều người dân và bắt đi 515 người khác. Mặc dù phía Việt Nam đã phản đối nhưng quân Campuchia Dân chủ vẫn không chịu rút khỏi Thổ Chu.

Từ cuối năm 1975, quân đội Pôn Pốt đã bắt đầu phát động những cuộc đột kích chớp nhoáng qua biên giới Việt Nam - Campuchia, giết chết ngày càng nhiều người. Ngày 21-6-1976, quân đội Pôn Pốt đã tàn sát đẫm máu làm hàng trăm nghìn người chết. Sau đó, chính quyền Campuchia Dân chủ di chuyển hàng chục nghìn người Campuchia khỏi biên giới và thay vào đó là quân đội ngụy trang trong những trang trại của Nhà nước.

Trong khi tình hình miền Nam chưa được ổn định, thì tình hình biên giới Việt - Trung ngày càng căng thẳng. Từ sau năm 1975, Trung Quốc bắt đầu có những cuộc tấn công nhỏ và tiến hành dịch chuyển cột mốc biên giới trên bộ ở tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc báo hiệu một diễn biến xấu trong quan hệ giữa hai nước.

Vào thời gian này, Mỹ thực hiện "kế hoạch hậu chiến" đối với Việt Nam. Trước khi rút khỏi miền Nam Việt Nam, CIA đã bố trí mạng lưới tình báo gián điệp, chọn một số chưa bị lộ, một số phần từ

thuộc bộ máy và quân đội Sài Gòn trước năm 1975, và một số phần tử phản động đội lốt tôn giáo... cài cắm vào các ngành, các tổ chức hoặc cho "biệt phái", "hồi hương", "chuyên ngành" để hình thành "đội quân ngầm" chống phá Việt Nam trước mắt và lâu dài. Tính đến giữa năm 1976, ở miền Nam đã có rất nhiều vụ khiêu khích, phá hoại, lợi dụng tôn giáo, bạo loạn, lật đổ, xây dựng căn cứ chống phá chính quyền cách mạng do gián điệp gây ra.

Ở Tây Nguyên, năm 1975, Mỹ và chính quyền Sài Gòn chưa kịp triển khai việc sử dụng FULRO trong kế hoạch hậu chiến¹. Trước tình hình quân đội Sài Gòn tan rã từng mảng, một số người cầm đầu FULRO đã nổi lên hoạt động vũ trang, chiếm một số buôn làng, đòi chia quyền lực với cách mạng, âm mưu chống phá cách mạng lâu dài. FULRO thu gom vũ khí và tập hợp một số người dân tộc, tiếp tục phát triển lực lượng, tổ chức hệ thống hành chính và quân sự. Về quân sự, có Bộ chỉ huy "Mặt trận" và bố trí miền Trung và Tây Nguyên làm 4 vùng chiến thuật, dự kiến sẽ phát triển lực lượng lên tới 20.000 - 25.000 người. Về hành chính, ngoài văn phòng chủ tịch, FULRO còn đặt ra các bộ và cơ quan đại diện chính phủ tại các vùng chiến thuật. "Chính phủ cách mạng lâm thời miền cao nguyên" được chia thành 11 bộ, dưới các cơ quan trung ương là bộ máy các tỉnh, tiểu khu, quận, xã, buôn. Từ tháng 6-1976, lợi dụng lực lượng cách mạng tiếp quản vùng mới giải phóng còn mỏng, lực lượng FULRO đã nổi lên hoạt động mạnh ở nhiều nơi. FULRO rải truyền đơn xuyên tạc chính sách của Đảng và Nhà nước, kích động, lôi

1. FULRO: Tên gọi của một tổ chức chính trị có vũ trang, mang chiêu bài dân tộc cực đoan ở địa bàn Tây Nguyên, vùng phụ cận và duyên hải miền Trung, là tên viết tắt của từ tiếng Pháp "Front Unifié de Lute des Races Opprimées - Mặt trận Đoàn kết đấu tranh của các dân tộc bị áp bức". Tổ chức này có quá trình hình thành, tồn tại và hoạt động từ trước ngày miền Nam được giải phóng (1975), cùng với quá trình xâm lược của thực dân Pháp và sau đó là của Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

kéo quân chúng, đẩy mạnh hoạt động vũ trang, tấn công vào các đơn vị bộ đội, tổ công tác, một số thị trấn, thị xã, phục kích, tập kích đường giao thông, khủng bố, bắt cóc cán bộ nhằm tạo thế và phá hoại. FULRO cấu kết chặt chẽ với một số người trong đạo Tin lành ở Tây Nguyên, lợi dụng tôn giáo lôi kéo, khống chế đồng bào dân tộc thiểu số. Lúc này, hầu hết các mục sư Tin lành ở Tây Nguyên là người dân tộc thiểu số. Đã có một số mục sư trở thành sĩ quan FULRO. Trong 2 năm 1975-1976, FULRO đã đánh chiếm và khống chế nhiều buôn làng thuộc khu Nam Tây Nguyên, ám sát, phục kích, giết 213 người, làm bị thương 245 người gồm cán bộ, bộ đội, dân thường, cướp một số súng đạn, lương thực, thực phẩm, hàng hóa, gây cho chính quyền cách mạng nhiều khó khăn trong ổn định an ninh trật tự, xây dựng chế độ mới ở vùng dân tộc.

Việt Nam còn gặp rất nhiều khó khăn khác. Trong khi đất nước rất cần viện trợ để khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục đất nước, giữ gìn an ninh chính trị, bảo vệ Tổ quốc... thì các nước xã hội chủ nghĩa và nhiều nước trên thế giới đã dần dần cắt giảm viện trợ cho Việt Nam.

Lợi dụng triệt để sự bất đồng trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, Mỹ tăng cường thực hiện bao vây cấm vận Việt Nam. Ngày 14-5-1975, Chính phủ Mỹ ra lệnh cấm vận đối với Việt Nam, ngăn cản việc trao đổi kinh tế giữa Mỹ và Việt Nam, giữ lại các tài khoản liên quan đến Việt Nam.

Trong hàng loạt khó khăn ở hai miền đất nước thì khó khăn lớn nhất là vấn đề lương thực. Vụ mùa năm 1975 bị mất mùa, thu hoạch giảm so với vụ mùa năm 1974 là 24 vạn tấn, vì thế lượng lương thực Nhà nước thu mua cũng bị hụt 10 vạn tấn. Vụ chiêm năm 1976, việc thu mua cũng giảm 10 vạn tấn so với kế hoạch. Lương thực nhập khẩu cũng bị giảm hơn các năm trước. Đến tháng 7-1976, lượng lương thực nhập khẩu mới đạt 373.000 tấn/781.000 tấn cả năm. Cơ cấu lương thực nhập khẩu như ngô, bột mì... không được

cung ứng đủ theo kế hoạch và thời gian, gây khó khăn cho đời sống nhân dân và cho sản xuất. Lương thực thiếu đã ảnh hưởng đến công nghiệp chế biến.

Một số mặt hàng chủ yếu được chế biến như gạo, ngô, sắn, đường, mía, dầu, bột ngọt, chè, hoa quả, rượu mùi để xuất khẩu... đều đạt thấp. Đến hết tháng 8-1976, gạo, ngô xay xát đạt 68,80%; xay bột mì 61,20%; chế biến màu 56%; đường mía 62,90%; dầu thực vật 3,10%; bột ngọt 60,70%; hoa quả hộp và ướp đông 56%; chè 51,18%; rượu mùi xuất khẩu 37,90%.

Do nguồn cung lương thực khó khăn cộng với tình hình bóc, dỡ, vận tải yếu nên từ đầu tháng 3-1976, Nhà nước phải giảm bớt lượng cung cấp lương thực cho các đối tượng, các nhu cầu...

Như vậy, sau khi đất nước thống nhất, nhân dân hai miền Nam - Bắc tuy về cơ bản đã được sống trong hòa bình nhưng vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức. Đã từng anh dũng trong đấu tranh giành lại độc lập, thống nhất Tổ quốc, lúc này nhân dân Việt Nam lại phải tiếp tục khắc phục khó khăn, tích cực lao động sản xuất để hàn gắn vết thương chiến tranh, ổn định đời sống, không ngừng nâng cao tinh thần cảnh giác trước sự chống phá của các thế lực thù địch trong và ngoài nước để giữ vững chính quyền, an ninh chính trị, trật tự xã hội, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

2. Khắc phục hậu quả chiến tranh

2.1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng ở vùng mới giải phóng

Sau ngày giải phóng, nhiệm vụ của các cấp, các ngành ở miền Nam là phải khẩn trương xây dựng chính quyền cách mạng.

Ngày 3-5-1975, Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định được thành lập theo quyết định của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam do Thượng tướng Trần Văn Trà làm

Chủ tịch¹. Ngày 7-5-1975, Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định, Ủy ban Quân quản các quận, huyện ra mắt nhân dân và bắt đầu hoạt động. Trong tháng 5-1975, hệ thống chính quyền cách mạng các cấp được xây dựng trên toàn bộ các vùng mới giải phóng ở miền Nam. Ở các thành phố lớn, chính quyền cách mạng duy trì chế độ quân quản. Việc thành lập Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn - Gia Định và ở các cấp quận huyện là phù hợp với tình hình miền Nam lúc đó nhằm trấn áp các phần tử phá hoại và giải quyết những vấn đề cấp bách của đời sống nhân dân. Sau một thời gian thực hiện chế độ quân quản, các Ủy ban nhân dân cách mạng được thành lập thay thế các Ban quân quản. Ở Sài Gòn - Gia Định, Ủy ban nhân dân cách mạng thành phố được thành lập do Võ Văn Kiệt làm Chủ tịch.

Song song với việc thành lập chính quyền cách mạng là việc tăng cường lực lượng an ninh các cấp ở miền Nam để quản lý công tác an ninh, trật tự các vùng mới giải phóng.

Ngày 14-5-1975, Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Chi thị số 181-TTg về việc tăng cường kiểm soát sự ra vào các vùng mới giải phóng. Đây là việc làm cần thiết để ngăn chặn những phần tử xấu lấy cắp tài sản của Nhà nước, chiến lợi phẩm, mua vét hàng hóa, buôn bán, đầu cơ, móc ngoặc và tình trạng mang vàng và ngoại tệ vào vùng giải phóng để buôn bán trái phép... Đồng thời, Đảng và Nhà nước đã đưa một khối lượng lớn vật chất và điều động hàng vạn cán bộ, công nhân từ miền Bắc vào miền Nam tăng cường cho các địa phương, các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục và y tế... góp phần vào việc tiếp quản vùng mới giải phóng, ổn định tình hình chính trị - xã hội.

2.2. Ổn định đời sống nhân dân

Ngay từ tháng 3-1975, khi Quân Giải phóng đang thừa thắng trên khắp chiến trường miền Nam, Trung ương Đảng đã nhận thấy

1. Và hai Phó Chủ tịch là Võ Văn Kiệt và Cao Đăng Chiếm.

cứu đói cho một số vùng mới giải phóng là cấp thiết nhất. Ngày 27-3-1975, Ban Bí thư Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã có điện gửi các khu, tỉnh thành miền Nam chỉ rõ: đồng bào miền Nam và một số vùng mới giải phóng bị thiếu ăn rất cần được giúp đỡ lương thực. Động viên nhân dân các khu, tỉnh tiết kiệm thóc gạo, chỉ giữ lại đủ ăn, còn bao nhiêu thì Nhà nước vay để gửi vào miền Nam cứu giúp đồng bào. Phải làm dưới nhiều hình thức động viên tự nguyện, không dùng mệnh lệnh chính quyền¹.

Trong chiến tranh, hàng triệu đồng bào bị dồn vào các ấp chiến lược và bị ép di cư từ vùng này sang vùng khác. Khi cuộc Tổng tiến công nổi dậy mùa Xuân năm 1975 diễn ra, hàng trăm nghìn người bỏ chạy vào các thành phố lớn. Tại Sài Gòn, người các tỉnh dồn về sống chen chúc trong các nhà thờ, chùa chiền, trường học, đường phố, trong đó có thân nhân các gia đình nhân viên, binh lính của chính quyền Sài Gòn.

Đảng và Nhà nước chủ trương phải nhanh chóng hướng dẫn và giúp đỡ cho số đồng bào này trở về quê cũ, về các vùng nông thôn hoặc đi xây dựng vùng kinh tế mới để làm ăn, ổn định đời sống, bảo đảm an ninh, chính trị, trật tự xã hội...

Trung ương Cục miền Nam ra quyết định thành lập Ban Xây dựng vùng kinh tế mới B2 (Nam Bộ). Các vùng kinh tế mới ở 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ cũng được triển khai xây dựng để tiếp nhận nhân dân thành phố Sài Gòn. Các vùng kinh tế mới được đầu tư lớn về vốn, vật tư, phương tiện vận chuyển, xăng, dầu, đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ khoa học - kỹ thuật ví như một "Bộ Kinh tế mới", do một Ủy viên Trung ương Đảng, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam làm Trưởng ban, có hệ thống dọc gần 20 tỉnh phía Nam.

1. Điện của Ban Bí thư gửi các khu, thành, tỉnh ủy, Số 112, ngày 27-3-1975, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, năm 1975, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.88.

Về tổ chức, có ba Thành ủy viên của Thành ủy Sài Gòn được cử sang tăng cường cho Ban xây dựng kinh tế mới B2.

Phong trào vận động đi xây dựng vùng kinh tế mới ở các tỉnh, đặc biệt là 3 tỉnh miền Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Sông Bé, Tây Ninh) ngay từ đầu được đông đảo đồng bào nhiệt liệt hưởng ứng.

Thành phố Sài Gòn đã thành lập Ban vận động hồi hương. Nhiều đội Thanh niên xung phong thành lập làm nhiệm vụ tổ chức đưa nhân dân thành phố hồi hương, giãn dân ra ngoại thành và đi xây dựng vùng kinh tế mới ở 3 tỉnh miền Đông. Từ ngày 20-5-1975, hàng nghìn cán bộ, lực lượng vũ trang và sinh viên, học sinh đã được tập hợp thành những đội tuyên truyền từ thành phố đến các quận, huyện, phường, xã để vận động nhân dân. Nhiều phương tiện tàu, xe của các ngành được huy động để chuyên chở đồng bào di cư về khắp các tỉnh phía Nam. Chỉ trong 7 tháng cuối năm 1975 đã có gần 40.000 đồng bào ở thành phố được đưa về quê cũ. Hàng chục nghìn người tự động rời thành phố đã được chính quyền cách mạng cấp giấy chứng nhận. Tính từ cuối năm 1975 đến năm 1976, thành phố Sài Gòn đã đưa đi được gần 300.000 người. Số đồng bào kinh tế mới tự lực cũng được gần 50.000 người (6-1976)¹. Đã hình thành được 94 điểm dân cư rải khắp trục giao thông chiến lược, các vùng hoang vắng, căn cứ giải phóng của hai thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ thuộc 3 tỉnh miền Đông, góp phần giải quyết khó khăn của thành phố Sài Gòn. Từ năm 1976, Ban vận động hồi hương của thành phố Sài Gòn được đổi thành Tiểu ban điều vận.

Tính đến tháng 7 năm 1976, chính quyền cách mạng miền Nam đã giúp được khoảng 50 vạn đồng bào trở về quê cũ làm ăn.

Các đội thanh niên xung phong của thành phố Sài Gòn là tiền thân hình thành hai Tổng đội Thanh niên Xung phong (một thuộc

1. Nếu tính chung đến năm 1977, thành phố Sài Gòn đã đưa được hơn nửa triệu người dân đi xây dựng kinh tế mới, là một kết quả to lớn.

Thành đoàn thành phố Sài Gòn và một thuộc Ban vận động xây dựng kinh tế mới Trung ương). Ngày 27-3-1976, tổ chức thanh niên xung phong của thành phố Sài Gòn chính thức thành lập với hơn 10.000 người, nhận nhiệm vụ xung kích lên đường đi xây dựng kinh tế mới. Lực lượng thanh niên xung phong là lực lượng chủ chốt trong phong trào tích cực khai hoang phục hóa, xây dựng các công trình thủy lợi và tổ chức sản xuất nông nghiệp ở các khu kinh tế mới, xây dựng các công trình, bến cảng, chiến đấu tại chiến trường Tây Nam trong những năm tiếp theo.

Tuy nhiên, đến giữa năm 1976, ở các vùng kinh tế mới đã phát sinh những mâu thuẫn lớn. Đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn. Cụ thể, thời gian trợ cấp của Nhà nước đã hết hạn trong khi nhân dân vẫn chưa làm ra sản phẩm. Nước uống thiếu, nhà ở bị mưa gió làm sập, người đau ốm không có thuốc men, trẻ em không có trường học... Ban kinh tế mới thành phố và các tỉnh đã nỗ lực hỗ trợ các vùng kinh tế mới. Nhưng quá trình thực hiện hỗ trợ lại thiếu cán bộ có kinh nghiệm, có năng lực để quản lý và chỉ đạo nhân dân vùng kinh tế mới sản xuất, tháo gỡ khó khăn, ổn định sản xuất. Chính vì vậy, đời sống nhân dân vùng kinh tế mới ngày càng sa sút, kể cả những hộ có lao động, rơi vào hoàn cảnh "tiến thoái lưỡng nan", ở lại vùng kinh tế mới thì không sống được nhưng trở về thành phố thì không còn nhà cửa và tài sản. Cùng với việc mất mùa vào cuối năm 1976, hàng chục nghìn người đã tự động trở về thành phố tìm nơi nương tựa hoặc sống ở vỉa hè, lòng lề đường, chịu cảnh màn trời chiếu đất, sống qua ngày.

Trước tình hình đó, thành phố Sài Gòn kiến nghị và Ban xây dựng kinh tế mới B2 đã tăng thêm thời gian cấp phát lương thực cho nhân dân vùng kinh tế mới đồng thời đưa lực lượng Thanh niên xung phong đi sửa chữa nhà, đào lại giếng, đắp lại đường, khai hoang và giúp dân sản xuất, cứu trợ những hộ khó khăn. Tuy nhiên, có nơi đồng bào không có tiền để mua lương thực, hoặc mua được

thì bán lại kiếm lời. Các vấn đề cơ bản không giải quyết được, hàng vạn đồng bào tiếp tục bỏ về thành phố. Việc vận động đưa dân đi vùng kinh tế mới do đó bị dừng lại hẳn, phong trào bị lắng xuống.

Tình hình trên do nhiều nguyên nhân. Đây là một công tác mới mẻ, chưa có thời gian chuẩn bị nên không có quy hoạch tổng thể. Công tác khảo sát, thiết kế, xác định địa bàn kinh tế mới cũng chưa được chuẩn bị. Bước đi và biện pháp tổ chức thực hiện lại không thích hợp. Các chế độ, chính sách về ăn, ở, sản xuất, đi lại, đầu tư vốn không đồng bộ và quá thấp. Lực lượng xây cất nhà dân lại dựa vào nhà thầu, nên bị bớt xén kinh phí rất nhiều. Phương hướng sản xuất xác định chưa chính xác, chưa phù hợp, như đất miền Đông Nam Bộ phải trồng cây công nghiệp ngắn và dài ngày là chủ yếu nhưng lại trồng cây lương thực đơn thuần. Phương châm "lấy ngắn nuôi dài" nếu được áp dụng trong khi vừa trồng cây công nghiệp theo phương hướng nông trường thì trong những năm đầu có thể xen canh trồng cây lương thực sẽ phù hợp hơn. Diện tích khai quá rộng, lại bung ra cùng một lúc mà không chỉ đạo trọng điểm nên chưa tạo được nơi nào hoàn chỉnh dù là một xã để làm mô hình và rút kinh nghiệm. Các xã kinh tế mới hình thành lại không đủ cán bộ, thiếu cán bộ có kinh nghiệm và không xác định được quan hệ sản xuất như thế nào... Các xã kinh tế mới đã bị thả nổi trong một thời gian dài bằng chế độ bao cấp¹. Ở thành phố Hồ Chí Minh, việc người dân ở khu kinh tế mới bỏ về thành phố hàng loạt đã ảnh hưởng đến kế hoạch giãn dân, phân phối lại lao động của thành phố. Nguyên nhân cơ bản là Ban vận động từ cấp thành đến cấp quận, huyện, phường, xã được thành lập đơn thuần mang tính chất chính trị mà "không bố trí cán bộ quản lý về nghiệp vụ kinh tế. Trong tư tưởng chỉ đạo, nặng về đưa dân ra khỏi thành phố theo yêu cầu chính trị. Vì vậy, đối tượng được chọn đưa đi kinh tế mới chưa đúng với tiêu chuẩn quy định lúc đầu và yêu cầu xây dựng

1. Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, hồ sơ 2159.

kinh tế. Mặt khác lại còn có nhiều biểu hiện gò ép quần chúng bằng biện pháp hành chính và "hốt" tệ nạn xã hội"¹. Đó là khuyết điểm nghiêm trọng của cuộc vận động.

2.3. Phong trào làm thủy lợi, tháo gỡ bom mìn, khai hoang trồng rừng

Tại miền Nam

Ngay sau ngày giải phóng, chính quyền cách mạng đã đặt công tác thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp làm nhiệm vụ trọng tâm - Bộ máy ngành thủy lợi được tổ chức. Đội ngũ cán bộ thủy lợi được tăng cường ở các địa phương. Công tác quy hoạch, khảo sát thiết kế, tổ chức quản lý, điều tra cơ bản, phát triển thủy lợi ở các vùng từ Khu V trở vào được tiến hành làm cơ sở xây dựng kế hoạch thủy lợi 5 năm (1976-1980) và cho những năm sau nữa. Phong trào quần chúng làm thủy lợi được phát động trở thành phong trào rộng rãi, có tính chất cách mạng, thu hút hàng chục vạn nông dân cùng hàng vạn bộ đội, công nhân, viên chức, học sinh, văn nghệ sĩ... tham gia sôi nổi được ví là "rầm rộ như những ngày đồng khởi".

Chỉ hơn một năm sau ngày giải phóng, trên toàn miền Nam, nhân dân đã đào đắp được 25.000m³ đất, tu sửa nạo vét hàng vạn kilômét kênh mương, hàng nghìn cống đập dẫn nước, ngăn mặn. Riêng 9 tháng đầu năm 1976, khối lượng xây dựng cơ bản thực hiện do nguồn vốn của Trung ương quản lý là: đào đắp 2.635.000m³ đất, 2.000m³ bê tông; do nguồn vốn của địa phương quản lý là: đào đắp 25.800.000m³ đất, xây lát 90.500m³ đá gạch và 25.800m³ bê tông.

Trong phong trào làm thủy lợi ở miền Nam, đã xuất hiện nhiều điển hình tốt.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, số 07/BC-UB, ngày 24-8-1981, *Báo cáo tổng kết 5 năm cuộc vận động nhân dân Thành phố hồi hương, giãn dân ra ngoại thành và đi xây dựng các vùng kinh tế mới ở các tỉnh (5-1975 đến 12-1980)*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 2189, Rônêô.

Tỉnh Hậu Giang đã phát động nhân dân nạo vét được 250 kênh với chiều dài 746km, đào mới 380 kênh dài 826km, làm 3.000 đập lớn nhỏ với khối lượng đào đắp là 5,7 triệu mét khối đất và 2,2 triệu ngày công. Nhờ làm thủy lợi, Hậu Giang đã nâng diện tích lúa hè thu từ 3,1 vạn héc-ta năm 1975 lên 12 vạn trong năm 1976. *Tỉnh Nghĩa Bình* là tỉnh có phong trào sâu rộng làm thủy lợi kể cả nhân dân các huyện miền núi. Nhân dân trong tỉnh đã đóng góp gần 3 triệu ngày công để đào đắp các đê ngăn mặn Tuy Phước - Phù Cát, nạo vét các kênh mương thuộc các huyện Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, làm các công trình mới như Nghĩa Lâm, Tân Đức... Nhờ đó, vụ Đông Xuân năm 1975-1976 đã có nguồn nước tưới cho 74.000ha trong số 87.000ha gieo trồng. Phong trào thi đua làm thủy lợi nhỏ ở *tỉnh Tây Ninh* cũng mang lại nhiều kết quả to lớn. Chỉ trong tháng 5-1976, Tây Ninh đã nạo vét được 112km kênh mương với 340.000m³ đất, dẫn nước tưới cho 15.000ha. *Tỉnh Bến Tre* đào thêm 57km kênh mương, đắp 8,4km đê ngăn mặn, đặt 19 trạm bơm tạm để tưới cho 12.500ha. Phong trào làm thủy lợi ở *tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng* cũng được phát động rộng khắp từ các huyện ven biển tới các huyện miền núi. Nhờ đó, vụ Đông Xuân 1975-1976, các công trình đã đảm bảo tưới hơn 40.000ha. *Xã Hòa Nhơn (Hòa Vang - Quảng Nam, Đà Nẵng)* đã dám nghĩ dám làm, đào 1 kênh dài 21,5km và đặt bơm tưới cho 125ha. *Các xã Tam Chánh, Kỳ Hương* hợp sức đắp đập ngăn sông Tam Kỳ giải quyết nước cho hơn 300ha một cách chủ động. Hai tỉnh Tây Nguyên là *Đắk Lắk, Gia Lai - Kon Tum* đã tập trung khôi phục những công trình kiên cố, làm một số công trình mới. Vụ mùa năm 1975, hai tỉnh đã đưa diện tích được tưới nước lên gần 6.000ha trong số 15.000ha gieo trồng. *Huyện Long Phú (Hậu Giang)* là điển hình về sử dụng lực lượng tổng hợp toàn huyện, tổ chức nhiều chiến dịch, gắn phong trào làm thủy lợi với các phong trào khác. Trong thời gian ngắn, huyện đã làm được 45km đê ngăn mặn, một số cống, đập và lần đầu tiên trong huyện làm vụ hè - thu với gần

1 vạn hécta. *Huyện Phú Châu (An Giang)* là một vùng bị ngập úng đã tự quy hoạch, khảo sát thiết kế và thi công một trục kênh tiêu 23km với khối lượng đào đắp là 51 vạn mét khối đất trong thời gian ngắn 70 ngày. Hàng ngày có tới 10.000 lao động thi công, do Chủ tịch huyện trực tiếp làm Trưởng ban chỉ huy công trường. *Huyện Bắc Bình (Thuận Hải)*, đã phát động phong trào làm thủy lợi để đẩy mạnh khả năng phát triển trồng cây bông. Huyện đã tiến hành chỉ đạo thí điểm ở một xã để rút kinh nghiệm, sau đó phát động nhân dân trồng 700ha bông, quy định rõ chính sách lương thực đối với những hộ trồng bông. *Xã Vĩnh Thạnh (Long Thành - Đồng Nai)* là nơi Công giáo toàn tòng (có 12.800 dân và 90% đồng bào Công giáo). Đồng bào Công giáo, trong đó có cả linh mục và giáo sĩ, đã tham gia đắp đê ngăn mặn bảo đảm tưới chủ động cho hơn 650ha... Cả xã đã thoát được nạn bị nước mặn bao vây¹.

Thành phố Hồ Chí Minh có phong trào quần chúng làm thủy lợi nhỏ, khôi phục, nạo vét kênh mương, ao, hồ, cống đập, làm mới một số công trình có quy mô vừa phục vụ mở rộng và tăng thêm diện tích sản xuất. Phong trào làm thủy lợi ở thành phố Hồ Chí Minh đã gây được ý thức lao động tập thể, rộng rãi có tính chất cách mạng của quần chúng và thu hút được hàng vạn nông dân, công nhân, các đơn vị bộ đội, các lực lượng thanh niên, học sinh, viên chức, văn nghệ sĩ từ khắp các quận nội, ngoại thành tham gia sôi nổi, rầm rộ. Kết quả một năm sau giải phóng, phong trào làm thủy lợi nhỏ đã động viên được trên 600.000 ngày công, đào đắp được trên 780.000m³ đất, đã giải quyết nạo vét, khai thông và đào mới được 80km kênh rạch các loại, đắp được 140km bờ ao, 24 đập và trên 50 cống ngăn mặn các loại, từng bước đưa 10.000ha đất vào canh tác từ hai đến ba vụ.

1. Báo cáo về vấn đề xây dựng và phát triển sự nghiệp thủy lợi hóa ở miền Nam Việt Nam, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 1834, Rônêô.

Đi đôi với phong trào làm thủy lợi nhỏ, thành phố đã đầu tư trên 5 triệu đồng cho công tác thủy lợi ở khu vực kinh tế mới từ Lê Minh Xuân đến Thái Mỹ theo hệ thống kênh cầu An Hạ - Thầy Cai và cải tạo vùng Bưng 6, xã Thủ Đức. Trong 10 tháng thi công khẩn trương, các công trình này đã huy động gần 800.000 ngày công, đào đắp trên 1,5 triệu mét khối đất. Hệ thống Thầy Cai đã hoàn thành cải tạo, làm mới 8km kênh cấp I, 65 kênh cấp II dài trên 100km, 40km kênh cấp III, 30km bờ ao ngăn nước mặn, 2 đập ngăn mặn và một số cống, bọng góp phần giải quyết khâu tưới, tiêu và xả phèn cho vùng đất rộng gần 40.000ha canh tác. Công trình kênh cầu An Hạ - Rạch Tra - Cầu Bông, 3 kênh cấp I (A, B, C) ở Lê Minh Xuân được Bộ Thủy lợi và Cục Đường sông miền Nam trực tiếp đưa máy móc thi công. Trên 60km kênh cấp I với khối lượng trên 1,3 triệu mét khối được nạo vét, tạo điều kiện bước đầu cho việc tiêu nước, xả phèn và dẫn nước ngọt cho các vùng ở phía tây thành phố Hồ Chí Minh. 200 kỹ thuật viên và công nhân kỹ thuật thủy lợi đã được gấp rút đào tạo phục vụ công tác thủy lợi.

Nhiều điển hình về làm thủy lợi nổi lên như 4 quận Bình Chánh, Tân Bình, Hoóc Môn, Củ Chi là những quận luôn có số lao động từ 5.000 - 10.000 người trên công trình An Hạ - Thầy Cai. Quận Tân Bình, Hoóc Môn, Gò Vấp trong 20 ngày đã huy động được 10.000 lao động nạo vét, khai thông tuyến sông Tham Lương, tiêu thoát nước thải công nghiệp. Quận Thủ Đức đã huy động trên 10.000 lao động đắp được gần 25km bờ bao và 2 đập ngăn mặn, chủ động ngăn mặn vào mùa khô. Các quận 7, 8, Bình Thạnh và Nhà Bè... đã khoanh vùng ngăn mặn, đào kênh dẫn nước, chủ động làm vụ hè thu và vụ mùa. Đặc biệt, lực lượng đông đảo nhân dân thuộc các quận nội thành (từ 1 đến 11) dù không quen với lao động chân tay vẫn có mặt trên công trường tại các khu Lê Minh Xuân, Phạm Văn Hai, góp phần đẩy nhanh tốc độ thi công thủy lợi ở các khu kinh tế mới. Trong các quận nổi lên một số xã, phường có phong trào làm thủy lợi khá như Tân Thạnh Đông, Trung An, Phú Mỹ Hưng, An Nhơn Tây (Củ Chi);

phường 10 (Bình Thạnh); Tân Thạnh Đông, Tân Quý Đông, Phú Mỹ (Nhà Bè); Tân Đạo, Tân Kiên, Bình Chánh (Bình Chánh); An Phú Đông, Thạnh Lộc, Tân Thới Hiệp, Nhị Bình (Gò Vấp cũ)¹...

Phong trào làm thủy lợi đã tạo ra những cơ sở hết sức cần thiết đối với sản xuất nông nghiệp và xây dựng xã hội mới ở nông thôn miền Nam. Vụ Đông Xuân 1975-1976, toàn miền Nam đã gieo trồng được 438.400ha, diện tích được tưới nước 365.900ha; vụ hè thu gieo trồng được 792.230ha, diện tích được tưới nước 488.000ha, vụ mùa gieo trồng được 1.823.000ha, diện tích được tưới nước 1.607.200ha². Nhờ làm thủy lợi mà ở miền Nam, nhất là các tỉnh Đông Nam Bộ, đã đưa vụ Đông Xuân vốn được coi là "vụ nghịch" thành vụ sản xuất chính với diện tích ngày càng tăng. Vùng đồng bằng sông Cửu Long đã có thể phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng vụ chuyên canh, thâm canh toàn diện. Qua phong trào làm thủy lợi, nhân dân miền Nam đã nêu cao tinh thần lao động trên trận tuyến mới, chống thiên tai, phát triển kinh tế, hiểu rõ thêm và tin tưởng vào chính quyền cách mạng. Đây là một sự biến đổi sâu sắc rất có ý nghĩa về kinh tế và chính trị.

Ở miền Bắc

Công tác thủy lợi

Cùng với kết quả làm thủy lợi nhiều năm, phong trào hoàn chỉnh thủy nông từ năm 1974 đã được mở rộng ở nhiều nơi. Nhờ đó, hiệu quả tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp tăng rõ rệt.

-
1. Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Sở Thủy lợi, số 01-BC/TL, ngày 29-10-1976, *Báo cáo phương hướng nhiệm vụ xây dựng và phát triển sự nghiệp thủy lợi ở thành phố Hồ Chí Minh*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 1834, Rônêô.
 2. *Báo cáo về vấn đề xây dựng và phát triển sự nghiệp thủy lợi hóa ở miền Nam Việt Nam*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 1834, Rônêô.

Phong trào tưới, tiêu hợp lý, phục vụ công cuộc tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên canh và thâm canh được thúc đẩy. Làm thủy lợi đã trở thành phong trào quần chúng, thủy lợi hóa gắn với hợp tác hóa nông nghiệp. Đây là một thắng lợi rất quan trọng của công tác thủy lợi ở miền Bắc¹. Nhờ đó, trong điều kiện thời tiết không thuận lợi, sản xuất nông nghiệp vẫn không bị ảnh hưởng lớn.

Vào vụ mùa năm 1975, thời tiết diễn biến phức tạp, đầu vụ nắng nóng kéo dài, nước sông thấp, các kho chứa thiếu nước. Tháng 5 và tháng 6, các tỉnh miền núi, đồng bằng và Khu IV mưa lớn, vượt mức trung bình nhiều năm, nước sông có các cửa tiêu đều có lũ lớn tràn vào lúc trong đồng bị úng. Sau đó, mưa ít và nắng nóng kéo dài, đợt nắng nóng vào cuối tháng 7 đã gây ra hạn ở nhiều vùng đồng bằng và trung du. Tháng 7 và tháng 8-1975, từ Nghệ An trở vào không có mưa tiêu mẫn, lượng mưa dưới trung bình nhiều năm từ 70 - 90%, nắng nóng gay gắt, một số hồ ao, kho chứa nước, sông suối không còn nước, từ cuối tháng 8 trở đi lại liên tục có nhiều trận mưa lớn.

Về tưới nước, các công trình thủy lợi đầu mối, các trạm bơm lớn, nhỏ đều được chuẩn bị tốt và hoạt động với công suất cao nhất để chống hạn. Các địa phương vùng đồng bằng và trung du đã kịp thời mở cống lấy nước và bơm tát bảo đảm đủ nước tưới. Ở miền núi có kế hoạch quản lý nguồn nước và tiết kiệm nước tưới. Nhờ đó, diện tích được tưới ở các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi tăng lên, diện tích bị hạn được hạn chế. Một số tỉnh thành như Hải Phòng, Hà Bắc, Hà Tây còn nâng cao kỹ thuật tưới lớp nước nông phục vụ thâm canh.

1. Bộ Thủy lợi, số 32/BC-TL, ngày 11-10-1975, *Báo cáo sơ kết tưới tiêu vụ mùa 1975 và phương hướng nhiệm vụ thủy nông phục vụ Đông Xuân 1975-1976*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 1819.

Về tiêu nước, theo thiết kế các công trình tiêu úng của đất nước vào thời điểm năm 1975 chỉ có thể đảm bảo chống được những trận mưa từ 250-300mm trong 3 ngày, tiêu hết nước trong 5 ngày. Những trận mưa vào vụ mùa năm 1975 đã vượt năng lực thiết kế tiêu của các công trình, nhưng miền Bắc đã hạn chế được nhiều thiệt hại.

Cụ thể, ngành thủy lợi đã chủ động hạ thấp mức nước ở các công trình, gia cố và xây dựng thêm các trạm bơm tiêu cũ, mới trước mùa mưa lũ. Nhiều trạm bơm điện, bơm dầu và các cụm bơm chạy bằng máy kéo đã được đặt thêm ở những vùng có khả năng ngập úng thuộc các tỉnh. Vì vậy, diện tích bị úng đã được hạn chế đến mức khá cao. Đợt mưa đầu vụ 25-8 đến 27-8-1975, với lượng mưa trung bình gần 300mm xấp xỉ lượng mưa thiết kế tiêu, trừ một số diện tích cây ở vùng quá trũng và Thanh Hóa bị lũ, toàn miền Bắc chỉ có 110.000ha lúa bị ngập sâu, không có diện tích ngập trắng. Đợt mưa từ ngày 30 và 31-8-1975 với lượng mưa 200 + 500mm, diện tích bị ngập sâu nước là 116.611ha. Đợt mưa ngày 1-9-1975 đã gây ra lũ lớn ở Điện Biên (Lai Châu), Yên Châu, Thuận Châu sông Mã (Sơn La), Mai Sơn (Hòa Bình), làm hư hỏng hàng trăm phai, đập lớn nhỏ và mất trắng trên 1.000ha lúa. Thành phố Hải Phòng bị ngập trắng 22.000ha. Hệ thống thủy nông Hải Phòng có các trục tiêu riêng (và hệ thống tưới riêng với đủ cánh cống và hệ thống bờ vùng để giữ nước và rải nước) lại biết tranh thủ tiêu nước khi thủy triều xuống thấp. Vì vậy, chỉ sau 4 ngày, Hải Phòng đã tiêu úng cho gần hết diện tích bị ngập sâu nước, diện tích mất trắng chỉ có trên 100ha.

Tỉnh Thái Bình bị úng lớn, đặc biệt tập trung ở hai huyện Hưng Hà và Quỳnh Phụ, do lượng mưa quá lớn vượt quá tiêu chuẩn thiết kế tiêu. Huyện Đông Hưng, nhờ hệ thống thủy nông được đầu tư hoàn chỉnh nên diện tích mất trắng không nhiều. Huyện Thái Thụy nhờ khai thông được trục tiêu sông Sinh nên chỉ sau 4 ngày đã giải

quyết xong diện tích úng. Vùng nam tỉnh Thái Bình nhờ có đủ đầu mối tiêu, cống Lân tháo nước nhanh nên sau mưa 3 ngày nước sông Kiên Giang đã rút xuống mức bình thường. Huyện Tiền Hải không bị úng. Huyện Kiến Xương nhờ đã nạo vét khai thông được trục tiêu Kiên Giang và Hoàng Giang nên nước tiêu nhanh. Riêng huyện Vũ Thư, do nằm ở xa đầu mối và có nhiều cánh đồng trũng trong khi trạm bơm Tân - Phúc - Bình chưa hoàn thành thì công chậm nên phải sau 10 ngày mới giải quyết xong diện tích úng. Tại các huyện phía nam tỉnh Nam Hà, nhờ có các hệ thống tưới tiêu tách rời và biết tháo cạn triệt để nước trước khi mưa nên thu hẹp được diện tích úng. Huyện Nghĩa Hưng là huyện dẫn đầu làm hoàn chỉnh thủy nông của tỉnh nên không có diện tích bị úng. Hai huyện Yên Khánh và Kim Sơn (Ninh Bình) cũng cứu được gần hết diện tích bị úng, trong khi năm 1973 bị mất trắng gần 80% diện tích lúa. Vùng sông Yên (Thanh Hóa), nhờ khai thông một số cầu đố của đường sắt nên cũng không bị úng lớn. Đợt mưa vào ngày 10-9 và sau cơn bão số 5 gây úng lớn ở Thanh Hóa, Ninh Bình, Vĩnh Phú. Nhờ hoàn chỉnh hệ thống thủy nông và chú trọng cung cấp điện nên các huyện Triệu Sơn (Thanh Hóa), Nho Quan - Gia Viễn (Ninh Bình) đã không bị úng lớn, diện tích mất trắng không nhiều. Tỉnh Ninh Bình mất lúa ít hơn so với năm 1973.

Các vùng bơm điện của Nam Hà, Hà Tây, Hà Bắc đã hoạt động được từ 80-100% số máy lớn nhỏ, chống úng với hiệu quả cao. Nhờ đó, các vùng trũng của tỉnh Hà Tây, như Phú Xuyên, Ứng Hòa, có diện tích mất trắng rất ít. Vùng trũng Quế Võ, Yên Phong, Yên Dũng, Tiên Sơn (tỉnh Hà Bắc) chỉ có một số diện tích sâu nước... Vùng Nam Sách, Thanh Hà (Hải Hưng) nhờ được trang bị thêm một số trạm bơm điện nên đã chống úng thắng lợi. Hai huyện Gia Lương và Thuận Thành thuộc vùng bắc hệ thống Bắc - Hưng - Hải nhờ làm hoàn chỉnh thủy nông và phát huy hệ thống máy bơm dầu nên chống úng đạt kết quả cao... Cùng với việc vận hành bơm điện

và tiêu tự chảy, các địa phương còn duy trì được lưu lượng chống úng bằng lực lượng thủ công (gầu guồng).

Tuy nhiên, công tác thủy lợi ở miền Bắc vẫn còn nhiều hạn chế chưa thể chế ngự được thiên nhiên vốn hết sức khắc nghiệt và thất thường. Điều này cũng thể hiện sự yếu kém, sự không đồng bộ của cơ sở vật chất kỹ thuật của miền Bắc và của thủy lợi nói riêng. Máy móc, nguyên vật liệu xây dựng, điện chạy máy đều thiếu. Hệ thống thủy nông đã được hoàn chỉnh nhưng còn nhiều khiếm khuyết như diện tích được hoàn chỉnh đến khoảnh ruộng còn ít, chất lượng công trình, năng suất lao động, hiệu quả sử dụng tiền vốn, vật tư còn thấp. Việc quản lý kinh tế, kỹ thuật trong hoàn chỉnh thủy nông còn lỏng lẻo, công tác quản lý công trình chưa được củng cố đi đôi với công tác hoàn chỉnh công trình...

Ở tỉnh Hải Hưng (đến tháng 2 năm 1997, Hải Hưng tách thành tỉnh Hải Dương và Hưng Yên), có 20.000ha bị hạn do điện áp thấp và luôn luôn bị mất, trạm biến thế Phù Cừ bị cháy và một số máy bơm hư hỏng. Ở Thái Bình có trên 10.000ha bị hạn do không có điện ở tuyến Kiến Xương. Từ Nghệ An trở vào, hạn nặng xảy ra ở các vùng chưa có công trình tưới, một số kho chứa hết nước do nắng kéo dài, các trạm bơm không có điện giữa thời vụ cấy mùa. Thanh Hóa thiếu nước tưới cho gần 6.000ha do ở hệ thống nam sông Mã mất điện kéo dài vào thời gian đang cấy mùa. Nghệ An bị hạn 16.000ha, trong đó có một số ruộng bị nứt nẻ do trạm bơm mất điện kéo dài và nhiều kho chứa hết nước. Hà Tĩnh thiếu nước khoảng 4.700ha tập trung vào hệ thống Linh Cảm không có điện và khi có điện thì không đủ điện áp chạy hết số máy, một số kho nước hết nước như kho Thượng Tuy xả nước để sửa chữa đập vào đúng thời gian đang hạn. Cuối tháng 7, có 63.886ha hết nước do bơm tát chưa kịp và do một số vùng điện không tốt, kênh mương chưa thông nước. Tại vùng bơm điện của Thanh Hóa và Ninh Bình do điện thất thường nên ngay sau các đợt mưa và sau cơn bão số 5

đã không có điện tiêu úng, khi lúa mùa sắp chết không cứu được nữa thì mới có điện.

Các huyện vùng nam hệ thống Bắc Hưng Hải, diện tích bị úng tương đối nhiều, nguyên nhân chủ yếu vẫn là do điện thế thấp, thiếu đầu máy. Huyện Yên Mô (Ninh Bình) úng lớn do bị nước núi dồn xuống trong khi kênh tiêu chưa thông nước, bờ vùng khoảnh quá rộng, ít tác dụng chống úng. Vùng bắc tỉnh Nam Hà có 5.280ha bị hết nước là do vỡ kênh, một số kênh khác Như Trạch, Nhâm Trang, Cô Đan, Hữu Bị không thông để dẫn nước về đến cuối kênh. Tại Hà Tây (từ năm 2008 sáp nhập vào Hà Nội) có 8.500ha bị hết nước, tập trung chủ yếu ở vùng cuối hệ thống các kênh. Một số trạm bơm điện ở Đồng Mô do thiếu điện không chạy hết công suất máy. Tỉnh Hà Bắc (từ tháng 11 năm 1996, tách thành Bắc Ninh và Bắc Giang) có 6.388ha bị hết nước tập trung ở cuối hệ thống kênh nhánh số 3 thuộc hệ thống sông Cầu, do kho chứa Đông Cốc, Đông Man hết nước nên vùng trạm bơm Kim Đôi không hoạt động được. Tỉnh Vĩnh Phú có 11.000ha hết nước tập trung ở vùng chưa có công trình tưới Kim Anh, Đa Phúc và vùng phía tây của tỉnh do kho Lạch bị cạn.

Nhiều nơi hệ thống bơm tiêu hoạt động hiệu quả không cao nên mặc dù hệ thống tiêu được tu bổ, nạo vét tốt nhưng khả năng tiêu úng vẫn kém như các trạm Tân Chi, Nghĩa Đạo (Hà Bắc), các trạm Sa Lũng, Tân Phú Bình (Thái Bình), các trạm Bùi Hà, Mai Viên, Đồ Môi, Phú Hữu (Hải Hưng). Một số hệ thống tiêu của Nam Hà (sau là Nam Định và Hà Nam), Thái Bình, Ninh Bình, Hải Hưng còn bị cản trở dòng chảy bởi vó bè. Ở nhiều địa phương, thiếu bờ vùng hoặc bờ vùng bị vỡ đã không có tác dụng rải nước chống úng...

Phong trào hoàn chỉnh thủy nông tiếp tục được đẩy mạnh trong năm 1976 nhằm phát huy vững chắc hiệu quả kinh tế của các công trình đã có. Trong 6 tháng đầu năm 1976, khối lượng công trình thủy lợi ở miền Bắc đã tăng gấp 3 lần cả năm 1975, làm cơ sở cho

cuộc vận động tổ chức sản xuất, cải tiến một bước quản lý nông nghiệp, lâm nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa từ tháng 4-1976.

Phong trào làm thủy lợi ở cả nước phát triển là cơ sở để phát triển nông nghiệp. Sau công tác thủy lợi là công tác khai hoang.

Nhà nước chủ trương tiếp tục củng cố và phát triển, ổn định đời sống nhân dân các vùng khai hoang ở miền núi phía Bắc đồng thời có kế hoạch gấp rút đưa nhân dân và lực lượng quân đội đến khai hoang, lập nghiệp ở các vùng kinh tế mới ở miền Nam để khai phá những diện tích hoang hóa. Các tỉnh đông dân nhất thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ là các tỉnh phải đưa nhân dân vào khai hoang ở miền Nam.

Tỉnh Thái Bình được Nhà nước phân công đưa lao động vào xây dựng kinh tế nông - lâm nghiệp ở Lạc Thiện (ĐẮC LẮK) và Đức Trọng (Lâm Đồng). Từ ngày 15-2-1976, Thái Bình đã đưa 40 cán bộ kỹ sư và trung cấp kỹ thuật vào ĐẮC LẮK để làm quy hoạch cụ thể vùng Lạc Thiện và 200 sơn tràng, 100 công nhân mộc để khai thác lâm sản, xây dựng nhà cửa chuẩn bị đón lao động vào sản xuất. Ngoài ra, theo thỏa thuận giữa hai tỉnh, Thái Bình còn cử 150 cán bộ biết sản xuất, tổ chức và quản lý sản xuất vào giúp các huyện và thị trấn ở ĐẮC LẮK. Tuy nhiên, đến giữa năm 1976, tỉnh Thái Bình đã không thực hiện được nhiệm vụ xây dựng kinh tế nông - lâm nghiệp ở Lạc Thiện do tại đây đã có nhiều lực lượng canh tác xen kẽ bao gồm Đoàn 773 quân đội, dân di cư từ sau năm 1954, một phần đất đai tỉnh giữ lại cho đồng bào dân tộc định canh, định cư. Do đó, Thái Bình đã bàn với ĐẮC LẮK bỏ địa bàn Lạc Thiện mà chỉ xây dựng ở ĐẮC PHƠI 1 hợp tác xã làm 300ha lúa nước, do hợp tác xã ĐỒNG HẢI (thuộc huyện Đông Hưng - Thái Bình) đưa lao động vào canh tác. Vào thời điểm đó, Thái Bình đã tập trung khai hoang ở Sùng Đức, nơi có diện tích đất nông - lâm nghiệp từ 5.000 - 6.000ha có thể trồng lúa, hoa màu, cây công nghiệp, nghề rừng,

chăn nuôi (riêng trồng lúa là 600ha) có khả năng nhận thêm 2 vạn dân với 6.000 - 7.000 lao động. Tại tỉnh Lâm Đồng, Thái Bình nhận khai hoang vùng Phi Liêng, huyện Đức Trọng (giáp ranh với vùng Lạc Thiện ở Đắk Lắk), có khoảng 5.000 - 6.000ha chè, dâu tằm và cây ăn quả. Năm 1976, Thái Bình dự kiến đưa cán bộ vào quy hoạch và làm thử khoảng 3.000ha.

Tỉnh Hải Hưng (gồm hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên) được phân công về vùng Buôn Hồ thuộc tỉnh Đắk Lắk và vùng Đơn Dương (thuộc vùng K67) thuộc tỉnh Lâm Đồng. Theo thỏa thuận giữa hai tỉnh thì Lâm Đồng giao cho Hải Hưng khoảng từ 5 đến 6 vạn hécta đất tự nhiên ở Đơn Dương có lằn qua ranh giới của Đức Trọng và Di Linh để chăn nuôi bò sữa, trồng thức ăn gia súc. Cho đến tháng 5-1976, tỉnh Hải Hưng đã đưa cán bộ tới khảo sát quy hoạch, xây dựng các cơ sở ban đầu để tiếp thu lao động sản xuất vào cuối năm 1976.

Tỉnh Hà Nam Ninh (gồm tỉnh Nam Định, tỉnh Hà Nam và tỉnh Ninh Bình) được giao xây dựng vùng Chư Pơ Rông thuộc tỉnh Gia Lai - Kon Tum với diện tích đất tự nhiên 32.000ha (trong đó đất cao su 10.000ha, đất lương thực 5.000ha, đất rừng 8.000ha) và vùng Dinh Trang Hạ, Cong Síp (huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng) với diện tích tự nhiên khoảng 100.000ha phù hợp với cây chè và dâu tằm. Tỉnh Hà Nam Ninh đã cho cán bộ vào khảo sát quy hoạch và dự kiến sẽ xây dựng trước một nông trường chè 1.000ha vào cuối năm 1976.

Tỉnh Hà Sơn Bình (do sáp nhập ba tỉnh Hà Đông, Sơn Tây và Hòa Bình) được phân công khai hoang tại vùng Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng. Cho đến giữa năm 1976, Hà Sơn Bình đã đưa vào Lâm Đồng hơn 600 lao động.

Thành phố Hà Nội được phân công vào vùng Bắc Thành Bình, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng. Đây là vùng chăn nuôi bò sữa, trồng hoa màu và thức ăn gia súc. Hà Nội dự kiến đưa vào vùng

kinh tế mới Lâm Đồng này 5.000 lao động trong năm 1976. Đến giữa năm 1976, Hà Nội đã xây dựng được 400 gian nhà ở, bệnh xá, nhà trẻ, lớp học, 15km đường cấp phối, san ủi 34ha để trồng đỗ tương, rau và lúa, mua lại một xưởng cưa của tư nhân để chế biến đủ gỗ cho nhu cầu xây dựng tiếp của vùng... Tuy nhiên, mới chỉ đưa vào được trên 300 lao động vào vùng kinh tế mới này. Trong số 300 lao động đưa đi, một số ít đã trốn về, có hai người đã bị chết do có bệnh mãn tính... Vào thời điểm này, người ta cho rằng nguyên nhân của việc đưa lao động của thủ đô Hà Nội vào vùng kinh tế mới không đạt chủ yếu do không chuẩn bị tốt tư tưởng và tổ chức đưa dân đi kinh tế mới. Về kế hoạch sản xuất, Hà Nội cũng muốn thay đổi sang các phương án khác trong đó có phương án trồng dâu, chăn nuôi lợn, trái với phương hướng của vùng là chăn nuôi bò sữa¹.

Vấn đề trồng rừng và bảo vệ rừng

Cho đến trước năm 1975, đối với lâm nghiệp miền Bắc, Nhà nước chủ trương: Dựa vào nguồn lao động các hợp tác xã đẩy mạnh việc trồng rừng, chú trọng trồng rừng tập trung, phần đầu trồng được khoảng 700.000ha rừng mới; tăng cường bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng quý, giữ vững diện tích rừng có cây che phủ hiện có đồng thời với việc bảo vệ tu bổ cải tạo rừng với việc khai thác rừng theo quy hoạch, quy trình, quy phạm².

Sau giải phóng, Nhà nước đã nhanh chóng chỉ đạo công tác lâm nghiệp trên địa bàn cả nước. Tháng 7-1975, Thủ tướng Chính phủ

-
1. Dẫn theo Đoàn cán bộ Văn phòng Phủ Thủ tướng, *Báo cáo về tình hình các thành phố và tỉnh ở miền Bắc đi xây dựng kinh tế nông nghiệp ở Tây Nguyên và Lâm Đồng*, 5-1976, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 1833, Rônêô.
 2. Chi thị của Thủ tướng Chính phủ số 159, 29-4-1975 về một số công tác nhằm phục vụ cho nông nghiệp và lâm nghiệp, *Công báo* số 4, 4-1975, tr.79.

ra Chỉ thị về việc đẩy mạnh trồng rừng, bảo vệ rừng và giao đất, giao rừng cho hợp tác xã kinh doanh¹. Để tạo điều kiện cho việc trồng rừng, bảo vệ rừng và mở rộng diện tích canh tác, ngày 16-8-1975, Thủ tướng Chính phủ lại ra Chỉ thị về việc phân phối đất đai giữa nông nghiệp và lâm nghiệp với nguyên tắc chung là đất đai phải phù hợp với cây trồng và vật nuôi, mang lại hiệu quả kinh tế²...

Tính trong 9 tháng đầu năm 1976, việc trồng rừng ở cả hai miền Nam Bắc đã đạt được một số kết quả nhất định. Các tỉnh phía Bắc trồng rừng tập trung được khoảng 7 vạn héc-ta, bằng 91% kế hoạch, tu bổ rừng đạt 31.000ha, bằng 72% kế hoạch. Các tỉnh miền Nam chủ yếu dựa vào lực lượng nhân dân để trồng rừng đạt 25.000ha, xấp xỉ 65% kế hoạch³.

Nhưng do khó khăn của nền kinh tế nên việc trồng rừng, bảo vệ và nuôi rừng ở cả hai miền còn gặp nhiều khó khăn. Xăng, dầu, phương tiện vận tải đường biển và đường sắt đều yếu kém làm cho lâm sản và gỗ lớn thường bị ứ đọng. Lao động và công nhân trong ngành lâm nghiệp thiếu nhiều, đời sống khó khăn do việc cung cấp lương thực, thực phẩm không đảm bảo. Ngoài ra, vốn và cây giống đều thiếu, không đảm bảo thời vụ cây trồng, hiệu quả thấp. Công tác tu bổ rừng chưa được các địa phương coi trọng. Việc chăm sóc và bảo vệ rừng tự nhiên cũng như rừng trồng chưa được chú ý, cây trồng chưa tốt, còn bị đốt phá hoặc bị trâu bò phá hại. Lực lượng kiểm lâm nhân dân đã triển khai ở cả hai miền Nam nhưng tác dụng quản lý bảo vệ rừng chưa tốt, chưa tổ chức được bảo vệ đến từng

1. Chỉ thị số 257-TTg ngày 16-7-1975 của Thủ tướng Chính phủ.
2. Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ số 278-TTg ngày 16-8-1975 về việc phân phối đất đai giữa nông nghiệp và lâm nghiệp và giải quyết những tranh chấp về đất ở miền núi và trung du miền Bắc nước ta, *Công báo* số 6, 1975, tr.126.
3. Bộ Lâm nghiệp, ngày 22-11-1976, *Báo cáo sơ bộ về tình hình thực hiện kế hoạch nghề rừng năm 1976 và dự án kế hoạch năm 1977*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 1870, Rônêô.

khu rừng. Ở miền Nam, việc trồng rừng chủ yếu thuê tư nhân, cơ sở quốc doanh hầu như chưa có, bộ máy quản lý mới hình thành còn yếu nên việc trồng rừng chưa tập trung...

Mặc dù còn nhiều hạn chế do hoàn cảnh đất nước vừa thoát khỏi chiến tranh nhưng công cuộc khôi phục kinh tế sau khi đất nước thống nhất đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, phát triển sản xuất, ổn định đời sống nhân dân, tạo điều kiện cho việc phát triển kinh tế, văn hóa thời kỳ tiếp theo.

3. Khôi phục và phát triển kinh tế

3.1. Nông nghiệp

Mục tiêu trước mắt của nông nghiệp thời gian này là: Phải quản lý chặt chẽ diện tích ruộng đất sẵn có, thu hồi đất đai bị lấn chiếm hoặc sử dụng lãng phí, ra sức phục hồi, khai hoang để đưa thêm khoảng 50 vạn héc-ta vào sản xuất, phấn đấu đưa tổng diện tích gieo trồng từ 3,5 triệu héc-ta năm 1975 lên 4,2 triệu héc-ta năm 1980, chưa kể diện tích nuôi cá và trồng cỏ¹...

Nhờ có công tác thủy lợi và khai hoang mà sản xuất nông nghiệp trên cả nước đã có bước phát triển. Giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng: Năm 1975 là 6.429,5 triệu đồng (giá cố định năm 1970), trong đó trồng trọt 5.014,6 triệu đồng và chăn nuôi là 1.414,9 triệu đồng; năm 1976 là 7.035,8 triệu đồng, trong đó trồng trọt 5.251,8 triệu đồng và chăn nuôi là 1.379,1 triệu đồng². Diện tích, năng suất, sản lượng lúa đều tăng: Năm 1975, diện tích lúa cả nước là 4.865 nghìn héc-ta, năng suất 21,7 tạ/ha và sản lượng đạt 10.539 nghìn tấn; năm 1976, diện tích là 5.297 nghìn héc-ta, năng

-
1. Chi thị của Thủ tướng Chính phủ số 159, 29-4-1975 về một số công tác nhằm phục vụ cho nông nghiệp và lâm nghiệp, *Công báo*, số 4, 4-1975, tr.79.
 2. Trần Văn Thọ (chủ biên), Nguyễn Ngọc Đức, Nguyễn Văn Chính, Nguyễn Quân, *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2000, tr.295.

suất 22,3 tạ/ha và sản lượng đạt 11.827 nghìn tấn¹. Diện tích hoa màu năm 1976 đều tăng hơn năm 1975. Sản lượng lương thực quy thóc năm 1976 là 13.493,1 nghìn tấn trong đó thóc 11.827,2 nghìn tấn và màu là 1.665,9 nghìn tấn². Sản lượng lương thực năm 1976 đạt cao nhất so với 16 năm trước đó.

Về sản lượng cây công nghiệp ở cả nước. Năm 1975: Mía 1.957 nghìn tấn, trong đó miền Bắc là 515 nghìn tấn và miền Nam là 1.441 nghìn tấn; chè 15,9 nghìn tấn, trong đó miền Bắc là 11,8 nghìn tấn và miền Nam là 4,1 nghìn tấn. Năm 1976, sản lượng mía cả nước tăng lên là 2.986,4 nghìn tấn và chè là 17,3 nghìn tấn. Cà phê, cao su chủ yếu ở miền Nam. Năm 1975, sản lượng cà phê nhân cả nước là 6,1 nghìn tấn, trong đó miền Bắc là 0,7 nghìn tấn và miền Nam là 5,4 nghìn tấn; sản lượng cao su 39,1 nghìn tấn, trong đó miền Bắc là 3,2 nghìn tấn và miền Nam là 35,9 nghìn tấn. Năm 1976, sản lượng cà phê cả nước đạt 5,5 nghìn tấn và cao su đạt 40,2 nghìn tấn. Năm 1976, sản lượng lạc cả nước đạt 98,1 nghìn tấn, đậu tương 20,7 nghìn tấn, thuốc lá 15,6 nghìn tấn và bông 2,3 nghìn tấn³.

Ngành chăn nuôi vẫn bị ảnh hưởng chiến tranh, sản lượng năm 1976 tăng không đáng kể so với năm 1975. Ở miền Bắc, chăn nuôi lợn vẫn chiếm chủ yếu trong cơ cấu ngành. Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 19 về việc đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính đã có tác dụng ở miền Bắc. Nông dân miền Bắc đã tích cực đưa giống gia súc, gia cầm mới vào chăn nuôi. Trong chăn nuôi quốc doanh đã kết hợp cải tiến giống gia súc, gia cầm và kỹ thuật, đồng thời tranh thủ sự viện trợ của các nước xã hội chủ

-
1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.302.
 2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.247, 248.
 3. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.252, 250, 251.

nghĩa để xây dựng các cơ sở lớn, như khu chăn nuôi gà ở Lương Mỹ (Hòa Bình) gồm nhà máy ấp trứng, các chuồng gà đẻ và gà con, do Cuba giúp xây dựng, được khánh thành vào tháng 6-1975... Số lượng chăn nuôi trong cả nước năm 1975 như sau: đàn trâu có 2.189 nghìn con (miền Bắc 1.829 nghìn, miền Nam 360 nghìn), đàn bò có 1.466 nghìn (miền Bắc 669 nghìn và miền Nam là 797 nghìn); đàn lợn có 8.702 nghìn con (miền Bắc 6.747 và miền Nam là 1.955). Năm 1976, số lượng trâu cả nước là 2.256,5 nghìn con, bò 1.595 nghìn con và lợn là 8.958,1 nghìn con¹.

Ngành thủy sản phát triển chậm. Ở miền Bắc, việc đánh bắt cá vẫn chủ yếu dựa vào lực lượng hợp tác xã và một phần lực lượng quốc doanh. Năm 1975, sản lượng cá biển đánh bắt được là 516,1 nghìn tấn, năm 1976 là 610 nghìn tấn². Ngành thủy sản chưa làm được việc điều tra, nghiên cứu, khảo sát tài nguyên biển nên chưa xác định được chắc chắn nguồn lợi và ngư trường, chưa xác định được cụ thể từng loài, nhất là những loài có giá trị kinh tế lớn và chất lượng, để bảo vệ và khai thác. Phương tiện đánh bắt còn thô sơ, chưa thể đánh bắt xa bờ. Các cơ sở chế biến còn quá ít ỏi. Mục tiêu phấn đấu đối với khu vực hợp tác xã là bình quân 3 tấn/1 lao động/1 năm chưa thực hiện được.

Về hợp tác xã nông nghiệp. Cho đến năm 1975, nền nông nghiệp hợp tác hóa miền Bắc dù đã có nhiều biện pháp nhằm cải tiến cách thức quản lý và tổ chức sản xuất, song cũng thể hiện những mặt trì trệ: Sức sản xuất không tăng; quan hệ sản xuất mới vẫn chưa được củng cố tốt; khả năng thâm canh tăng vụ chưa được tận dụng; sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp chưa đảm bảo được các nhu cầu thiết yếu về đời sống, về nguyên liệu cho công nghiệp,

-
1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.253, 254, 255.
 2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.322.

về nông sản cho xuất khẩu, việc xây dựng các vùng kinh tế mới quá chậm. Trong khi đó màu mỡ của đất đai, tài nguyên phong phú của rừng tiếp tục bị giảm sút.

Nông trường quốc doanh ở miền Bắc đến năm 1975 có 115 nông trường với 103.700ha đất canh tác, 23.900ha đất trồng cây lâu năm và 92.000 công nhân viên chức¹, chỉ có số ít làm ăn có hiệu quả. Số còn lại nhìn chung yếu kém như chưa được sử dụng hợp lý đất đai, lao động, thiết bị, xe máy, vật tư, làm ăn thua lỗ, không thực hiện được các kế hoạch từng năm và kế hoạch dài hạn².

Để thực hiện nhiệm vụ phát triển nông nghiệp theo các Nghị quyết 19, 22, Đảng và Nhà nước chủ trương mở cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến một bước quản lý nông nghiệp từ cơ sở. Trước khi tiến hành cuộc vận động, Hội đồng Chính phủ đã cho làm thí điểm ở 24 huyện, 1.250 hợp tác xã, trong đó có 5 huyện và 161 hợp tác xã ở miền núi. Ngày 23 và 24-3-1976, Hội đồng Chính phủ đã họp và nhận định những kinh nghiệm bước đầu trong việc làm thí điểm là tốt và quyết định mở cuộc vận động. Ngày 5-4-1976, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết số 61-CP về cuộc vận động tổ chức sản xuất, cải tiến một bước quản lý nông nghiệp, lâm nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Nội dung của cuộc vận động là: Tổ chức sản xuất ở các hợp tác xã, nông trường, lâm trường và trên địa bàn huyện nhằm sử dụng tốt đất đai, nguồn nước và các tài nguyên nông lâm nghiệp khác, lao động, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có và từng bước tăng cường thêm; gắn nông nghiệp với lâm nghiệp, gắn nông nghiệp với tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, gắn sản xuất, chế biến với lưu thông, phân phối, gắn kinh tế tập thể và kinh tế phụ gia đình với kinh tế

1. Dẫn theo Trần Bá Đệ, *Lịch sử Việt Nam từ 1858 đến nay*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.420.

2. Chỉ thị số 244-TTg, ngày 2-7-1975, về một số công tác của ngành nông trường quốc doanh, *Công báo số 6*, 1975, tr.122.

quốc doanh... Ở trung du, miền núi và những xã đồng bằng ven biển có diện tích đất trồng rừng, cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến quản lý phải gắn chặt nông nghiệp với lâm nghiệp. Để đáp ứng yêu cầu của cuộc vận động, Nhà nước đã tiến hành đưa thêm nhiều cán bộ quản lý và kỹ thuật trong biên chế nhà nước, trước hết là cán bộ kỹ thuật và cán bộ kế toán, về trực tiếp giúp đỡ hợp tác xã sản xuất nông nghiệp¹.

Hai tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế, do là các địa phương tiếp giáp với miền Bắc, lại bị chiến tranh tàn phá hết sức nặng nề, trên thực tế đã được đặt dưới sự chỉ đạo của Trung ương Đảng và Chính phủ. Sau giải phóng, Đảng và Nhà nước chủ trương tiếp tục cho áp dụng tại hai tỉnh này các chính sách giá cả, tiền tệ, chế độ tiền lương... gắn với nền kinh tế chung ở miền Bắc. Ở một mức độ nhất định, hai tỉnh đã thực hiện kế hoạch hóa nền kinh tế về các mặt trồng trọt, chăn nuôi, khai hoang, phục hóa, thủy lợi, nghề rừng, nghề biển, bố trí lại dân cư, phân bổ lại lao động, quan tâm đến đời sống của đồng bào miền núi, vùng chiến khu, căn cứ cũ của cách mạng. Trong hai năm 1975-1976, mục tiêu phấn đấu của tỉnh Quảng Trị là cố gắng tự túc được lương thực, tiến tới trong nông nghiệp đạt 5 tấn/ha trên chân ruộng có nước tưới... Về chính sách mở mang vùng kinh tế mới và trồng cây gây rừng, Quảng Trị áp dụng các chính sách ở miền Bắc và được ưu đãi hơn. Nhà nước đã giao cho quân đội có trách nhiệm giúp đỡ địa phương rà phá, tháo gỡ bom mìn để tránh tổn thất cho nhân dân trong công tác khai hoang phục hóa, chăn nuôi trâu, bò, lợn, đàn vịt và các loại gia cầm khác. Khôi phục nhanh và phát triển mạnh nghề cá. Xây dựng điện diesel 1.500kW và một số trạm thủy điện ở miền núi để kịp thời phục vụ sản xuất nông nghiệp và các ngành kinh tế khác. Sản xuất

1. Theo Báo cáo của Bộ Lương thực và Thực phẩm, số 1519-LTTP/KH, 15-9-1976 về tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 1976 và các chỉ tiêu kế hoạch 1977 của toàn ngành lương thực và thực phẩm, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 3936.

nhanh nhiều gạch, ngói, vôi, đá để đáp ứng nhu cầu xây dựng tại địa phương. Xây dựng xí nghiệp sửa chữa phương tiện vận tải, máy nông, lâm, ngư nghiệp, đường sá, cầu cống. Trong xây dựng cơ bản và giao thông vận tải, Nhà nước chỉ đạo các tỉnh này cần khai thác tốt khả năng của tư nhân dưới sự quản lý và kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước. Một số hợp tác xã đã được tổ chức kiểm tra và giúp đỡ về phương hướng sản xuất, về công tác quản lý, về đầu tư kỹ thuật. Những nơi có đủ điều kiện đã tổ chức hợp tác xã, nơi chưa có điều kiện nhân dân được giao ruộng công để canh tác.

3.2. Công nghiệp, tiểu - thủ công nghiệp

Công nghiệp

Trong năm 1975, một số công trình ở miền Bắc được khánh thành và đi vào sản xuất. Ngày 30-6-1975, khánh thành Nhà máy chè Trần Phú (Nghĩa Lộ) do Liên Xô giúp xây dựng. Ngày 4-9-1975, khánh thành Nhà máy ướp lạnh Gia Lộc (Hải Hưng) do Bungari giúp xây dựng. Ngành công nghiệp sản xuất gạch, ngói và vật liệu xây dựng ở cả 3 khu vực quốc doanh Trung ương, quốc doanh địa phương và hợp tác xã ngày càng được chú trọng để kịp thời phục vụ nhu cầu xây dựng rất lớn sau chiến tranh...

Ở miền Nam, do tư tưởng "không nên hấp tấp phát triển kỹ nghệ" của chính quyền Sài Gòn duy trì trong suốt 21 năm chiến tranh nên công nghiệp không được chú trọng phát triển. Miền Nam trở thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của các nước phát triển. Đến năm 1975, toàn miền Nam có 175.000 cơ sở công nghiệp với 1.430 nghìn lao động và 800 triệu USD tài sản cố định. Các cơ sở chủ yếu tập trung ở vùng Sài Gòn - Chợ Lớn - Biên Hòa - Gia Định với trên 80% số cơ sở và khoảng 90% sản lượng công nghiệp. Công nghiệp ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên hầu như không đáng kể. Trình độ tích tụ và tập trung sản xuất của công nghiệp miền Nam không cao, phần lớn là những cơ sở nhỏ. Trong 175 nghìn cơ sở

công nghiệp chỉ có 320 cơ sở có 50 công nhân trở lên, chiếm 0,18% số cơ sở. 1.256 cơ sở từ 10 đến 49 lao động, chiếm 0,73%, còn lại 173.424 cơ sở dưới 10 lao động, chiếm 99,09%¹... Mặc dù vậy, công nghiệp miền Nam cũng có những thế mạnh nhất định. Một số ngành như thực phẩm, đồ uống, dệt có năng lực tương đối lớn. Nhiều cơ sở được trang bị máy móc hiện đại. Chế độ quản lý và tổ chức sản xuất ở những xí nghiệp lớn khá chặt chẽ. Đội ngũ cán bộ quản lý doanh nghiệp am hiểu công việc, do đó tỷ lệ gián tiếp thấp. Một bộ phận công nhân có tay nghề cao. Năng suất lao động, chất lượng sản phẩm ở nhiều ngành đạt được tương đối cao và ổn định với chi phí thấp. Các doanh nghiệp đã được thử thách trong môi trường cạnh tranh quyết liệt nên có những kinh nghiệm nhất định về sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường... Ở miền Nam còn có 1.200.000 người Hoa, riêng Sài Gòn - Chợ Lớn có 540.000 người. Một số có quốc tịch Ma Cao, Hồng Kông, Đài Loan... Họ nắm trong tay nhiều hoạt động thương mại.

Từ năm 1972 đến năm 1975, hơn nửa triệu quân Mỹ và đồng minh của Mỹ rút khỏi miền Nam làm cho ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống bị giảm sút mạnh, kéo theo toàn bộ nền công nghiệp miền Nam vào khủng hoảng. Sau ngày 30-4-1975, tình hình công nghiệp - tiểu, thủ công nghiệp miền Nam ở trong trạng thái đần xen. Nhiều nhà máy đóng cửa. Nhiều cửa hàng, cửa hiệu không hoạt động (nhiều nhất là ở Chợ Lớn, Sài Gòn) do các chủ nhà máy, chủ cửa hàng bỏ trốn hoặc di tản ra nước ngoài.

Ngay trong tháng 5-1975, nhiều nhà máy xí nghiệp ở miền Nam đã khôi phục lại sản xuất. Nhưng công nghiệp miền Nam nói chung gặp khó khăn do hầu hết các nhà máy, xí nghiệp phụ thuộc nước ngoài, nguyên liệu phải nhập khẩu. Tại thành phố Sài Gòn,

1. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996, tr.63.

nhiều xí nghiệp công nghiệp lớn, nhỏ với 112.000 công nhân trực tiếp sản xuất cũng hoạt động trở lại nhưng cũng gặp phải những khó khăn chung đó.

Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp cả nước như sau¹:

Sản phẩm	Năm 1975	Năm 1976
Sản lượng điện (triệu kWh)	2.428	3.064,2
Sản lượng than sạch (triệu tấn)	5,2	5,7
Sản lượng xi măng (nghìn tấn)	537	744
Sản lượng dầu thô	Chưa có	Chưa có
Sản lượng thiếc thời (nghìn tấn)		0,29
Sản lượng thép cán (nghìn tấn)		63,8
Sản lượng máy công cụ (cái)		1.608
Sản lượng máy kéo 12 cv (cái)		964
Sản lượng động cơ điện (cái)		10.952
Sản lượng quặng apatít (nghìn tấn)		335
Sản lượng phân hóa học (nghìn tấn)		434,8
Sản lượng thuốc trừ sâu (nghìn tấn)		14,8
Sản lượng vải (triệu mét)	146,4	218
Sản lượng giấy và bì (nghìn tấn)	41,6	75
Sản lượng xà phòng (nghìn tấn)	21,4	23,4

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.331-338.

Sản phẩm	Năm 1975	Năm 1976
Sản lượng diêm (triệu tấn) (triệu bao?)	295,0	292,4
Sản lượng đường mật (nghìn tấn)	45,6	72,8
Sản lượng (triệu lít)	83,2	98,9
Sản lượng muối (nghìn tấn)	376,5	584,1
Sản lượng thuốc lá (triệu bao)	543,5	404,2

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp cả nước năm 1975 (giá cố định năm 1970) là 7.288,4 triệu đồng, trong đó công nghiệp quốc doanh là 2.923 triệu đồng và ngoài quốc doanh là 4.365,4 triệu đồng. Năm 1976, giá trị tổng sản lượng công nghiệp cả nước (giá cố định năm 1970) đã tăng lên 8.208,9 triệu đồng, trong đó công nghiệp quốc doanh là 5.148,3 triệu đồng và ngoài quốc doanh là 3.060,6 triệu đồng. Nếu năm 1955, bình quân đầu người Việt Nam trong một năm có 10,2kWh điện, 26,7kg than, 10,4kg xi măng, 0,1kg giấy, 0,5kg đường mật và 1,2m vải thì đến năm 1976 là 62,8kWh điện, 115kg than, 15,1kg xi măng, 1,5kg giấy, 1,5kg đường mật và 4,5m vải¹.

Ngành công nghiệp dầu và khí bắt đầu được Đảng và Nhà nước chú ý ngay sau khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng và được coi là vấn đề kinh tế, chính trị có ý nghĩa chiến lược, một trọng điểm ưu tiên trong kế hoạch kinh tế tài chính và khoa học kỹ thuật của Việt Nam. Kết quả thăm dò dầu, khí trong vùng lãnh hải ngay từ trước năm 1975 cho thấy Việt Nam có triển vọng về dầu mỏ và khí đốt với khối lượng có giá trị cao. Tháng 8-1975, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về việc triển khai thăm dò dầu, khí trên cả nước².

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.326, 339.

2. Nghị quyết số 244-NQ/TU, ngày 9-8-1975 của Bộ Chính trị.

Nghị quyết xác định cần có ngay một chính sách dầu, khí để biến triển vọng này thành hiện thực và đề ra phương hướng của chính sách dầu, khí là "Nhanh chóng hình thành một nền công nghiệp dầu, khí hoàn chỉnh, bao gồm cả thăm dò, khai thác, vận chuyển, lọc dầu, hóa dầu, cơ khí phục vụ ngành dầu... Tranh thủ triển khai song song việc thăm dò dầu và xây dựng công nghiệp chế biến gồm lọc dầu và hóa dầu"... Nghị quyết nêu rõ: Phải cấp thiết thành lập Công ty dầu - khí ở miền Nam Việt Nam; triển khai việc tiếp xúc, đàm phán với Liên Xô, Trung Quốc và đàm phán, đi thăm một số nước thuộc "thế giới thứ ba" như Mêhicô, Angiêri, Irắc, Iran; Chính phủ Cách mạng Lâm thời phải ra tuyên bố để thúc đẩy các công ty nước ngoài vào miền Nam đàm phán về dầu, khí; phải hoàn chỉnh ngay chính sách và mở lại công việc thăm dò ở miền Nam... Về phương hướng chủ yếu của chính sách dầu, khí là hợp tác với nước ngoài trong khai thác dầu, khí nhưng phải giữ vững độc lập tự chủ, hình thức hợp tác; phải thành lập tổ chức thống nhất về dầu, khí trong cả nước¹... Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, ngày 6-8-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra tuyên bố nêu rõ: Cộng hòa miền Nam Việt Nam xúc tiến việc tìm kiếm và khai thác dầu mỏ trên lãnh thổ và lãnh hải miền Nam Việt Nam, sẵn sàng thảo luận với các chính phủ và công ty nước ngoài muốn tham gia việc này.

Ngày 20-8-1975, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã phê chuẩn việc thành lập Tổng cục Dầu mỏ và khí đốt Việt Nam (gọi tắt là Tổng cục Dầu khí Việt Nam) trực thuộc Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Tiểu - thủ công nghiệp

Ở miền Bắc, tiểu - thủ công nghiệp tương đối phát triển, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Tiểu - thủ công nghiệp

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 36, Sđd, tr.285-290.

miền Bắc tập trung ở các hình thức hợp tác xã chuyên và hợp tác xã tiểu - thủ công nghiệp trong nông nghiệp. Tiểu - thủ công nghiệp cá thể và gia đình trong những năm 1975-1976 đã hầu như bị triệt tiêu.

Ở miền Nam trước năm 1975, do không có chủ trương phát triển mạnh công nghiệp của Mỹ và chính quyền Sài Gòn nên tiểu - thủ công nghiệp đã rất phát triển ở những đô thị lớn như Sài Gòn - Gia Định. Còn ở nông thôn, nhiều ngành tiểu - thủ công nghiệp cũng không phát triển được do chính sách nhập ngoại ồ ạt của Mỹ. Sau ngày đất nước thống nhất, nhiều nghề tiểu - thủ công nghiệp miền Nam được phục hồi và phát triển.

Ngay sau năm 1975, một số cơ sở dâu tằm ở miền Nam đã tự phục hồi. Theo Báo cáo của Ủy ban Nông nghiệp Trung ương, tình hình nghề dâu tằm vào thời điểm đầu năm 1976 ở miền Nam như sau: Vùng chân núi Thất Sơn thuộc 2 huyện Tri Tôn, Tịnh Biên thuộc tỉnh Long Châu Hà, phần lớn là đồng bào dân tộc thiểu số Khmer, sản xuất tự cấp tự túc, lấy lá dâu trồng trên nương rẫy, nuôi tằm đa hệ, kén vàng, tự ươm tơ, dệt lụa, tự úp trứng giữ giống, dụng cụ thô sơ, kỹ thuật lạc hậu, diện tích dâu phân tán khoảng vài ba chục hécta. Vùng các huyện Bảo Lộc, Di Linh, tỉnh Lâm Đồng có một số nhóm tư nhân kinh doanh qua khâu bán trứng giống để mua kén về ươm tơ, dệt lụa xuất khẩu với danh nghĩa tổ hợp tác và công ty khuếch trương tằm tang... Nhưng do buôn bán kinh doanh tự do, giá cả lên xuống thất thường nên làm cho người trồng dâu, nuôi tằm không an tâm. Diện tích dâu ở vùng này có khoảng 250ha. Về lao động, ở các vùng có nghề dâu tằm tơ đều có thể giải quyết lao động tại chỗ. Riêng vùng dãy Thất Sơn, An Giang với 60% dân tộc thiểu số, ruộng đất nhiều, người ít và vùng Lâm Đồng (vùng kinh tế mới) thiếu lao động, bình quân 1ha dâu tằm mới có hơn 4 lao động. Tỉnh Lâm Đồng phải cần khoảng hơn 16.000 lao động mới đảm bảo được 40.000ha dâu tằm. Một số vật tư thiết bị để phục

vụ sản xuất trứng giống như máy điều hòa nhiệt độ, tủ lạnh, máy bơm nước ở miền Nam có thể tự túc không phải nhập như miền Bắc. Vùng đồng bằng Nam Bộ cùng với các tỉnh Bình Định, Lâm Đồng, Quảng Nam phải có sự hỗ trợ về lương thực mới có thể vực lại nghề dâu tằm tơ. Cơ sở vật chất kỹ thuật nhìn chung còn rất thiếu thốn. Công cụ nuôi tằm như nong, né, đũi... ở một số vùng như Hoài Ân (Bình Định), Quảng Nam hầu như không có gì; hàng vạn nhân dân Quảng Ngãi được nhận đến vùng Lâm Đồng - Tuyên Đức (vùng kinh tế mới) để khai hoang sản xuất dâu tằm nhưng còn thiếu nhà cửa, công cụ lao động, đời sống bấp bênh. Ở tất cả các vùng đều thiếu sức kéo, thiếu do trâu bò ít, ruộng đất hoang hóa nhiều. Việc trồng dâu trên diện tích lớn với tốc độ nhanh bị hạn chế. Công cụ ươm tơ chỉ có một số máy ươm của một số nhóm tư nhân nhưng thiết bị thô sơ, còn lại chủ yếu guồng thủ công nên chất lượng tơ kém. Vấn đề giống dâu, nông dân quen trồng bằng hom, chưa quen trồng hạt nên diện tích giống dâu còn rất ít, khoảng 300ha phân tán. Về giống tằm, từ năm 1965, nông dân miền Nam đã quen nuôi giống tằm lưỡng hệ lai nhập từ các nước và vùng lãnh thổ như Nhật Bản, Ấn Độ, Đài Loan, Ápganixtan. Nhưng trước năm 1975 đã không nhập nữa. Chỉ có 2 cơ sở tư nhân sản xuất trứng giống ở Bảo Lộc, nhưng vẫn dùng giống lai FL của các nước trên để chọn lọc và nhân lên. Giống tằm đa hệ kén vàng nuôi ở vùng Thất Sơn (Long Châu Hà) chỉ còn một ít, do không bồi dục giống đang bị thoái hóa¹.

1. Ủy ban Nông nghiệp Trung ương, số 83-NN/VP, ngày 23-1-1976, *Tờ trình Thường vụ Hội đồng Chính phủ về khả năng và dự kiến kế hoạch phát triển tơ tằm miền Nam 1976-1980*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ 1872. (Trên cơ sở điều tra về triển vọng của vùng dâu tằm, đến 8-1985, Chính phủ đã cho thành lập Liên hiệp Dâu tằm tơ Việt Nam, sau là Tổng Công ty Dâu tằm tơ Việt Nam tại Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, trong đó có nhiều công ty liên doanh với Singapore).

3.3. *Giao thông vận tải và bưu điện*

Giao thông vận tải

Sau giải phóng, Nhà nước tiếp tục khôi phục và phát triển hệ thống giao thông vận tải trên các lĩnh vực đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường hàng không. Nhiều hạng mục công trình được xây dựng mới, trong đó có nhiều công trình do các nước xã hội chủ nghĩa tiếp tục thực hiện theo các hiệp định kinh tế kỹ thuật đã được ký kết từ trước.

Về đường sắt, đáng chú ý là khôi phục đường sắt Bắc Nam.

Tính đến năm 1975, chiều dài đường sắt trong cả nước là 2.082km. Năm 1976 là 2.918,8km. Chiều dài đường bộ (chỉ tính riêng đường ô tô chịu được trọng tải từ 6 tấn trở lên) năm 1976 so với năm 1975 tăng không đáng kể, 1975 là 78.600km và năm 1976 là 79.800km. Khối lượng hành khách luân chuyển năm 1975 là 13.348 triệu lượt người/km, trong đó miền Bắc là 3.587 triệu lượt người/km và miền Nam là 9.761 triệu lượt người/km. Chia ra: *Khối lượng hành khách luân chuyển của ngành đường sắt* năm 1975 là 2.189 triệu lượt người/km, trong đó miền Bắc là 1.988 triệu lượt người/km và miền Nam là 201 triệu lượt người/km. *Khối lượng hành khách luân chuyển của ngành đường bộ* năm 1975 là 10.947 triệu lượt người/km, trong đó miền Bắc là 1.458 triệu lượt người/km và miền Nam là 9.489 triệu lượt người/km. *Khối lượng hành khách luân chuyển của ngành đường thủy (sông, biển)* là 212 triệu lượt người/km, trong đó miền Bắc là 141 triệu lượt người/km và miền Nam là 71 triệu lượt người/km. Năm 1976, khối lượng luân chuyển hành khách của các ngành vận tải trong cả nước là 15.568 triệu lượt người/km, trong đó ngành đường sắt là 3.155 triệu lượt người/km, đường bộ là 12.053 triệu lượt người/km và đường thủy là 311 triệu lượt người/km. *Khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành vận tải cả nước* năm 1975 là 5.732 triệu tấn/km, trong đó chia ra miền Bắc là 2.053 triệu tấn/km và miền Nam là 3.679 triệu tấn/km.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành đường sắt là 864 triệu tấn/km (miền Bắc 844, miền Nam 20). *Khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành đường bộ* là 1.676 triệu tấn/km (miền Bắc 577 và miền Nam 1.099). *Khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành vận tải đường thủy (sông, biển)* là 4.728 triệu tấn/km (miền Bắc 2.454, miền Nam 2.274). Năm 1976, khối lượng hàng hóa luân chuyển của ngành vận tải cả nước là 6.628 triệu tấn/km, trong đó đường sắt là 913 triệu tấn/km, ngành đường bộ là 1.396 triệu tấn/km, ngành đường thủy là 4.319 triệu tấn/km. Phương tiện vận tải không tăng nhiều. Về đường sắt, năm 1975 có 345 đầu máy xe lửa, 5.231 toa xe thì năm 1976 có 369 đầu máy và 5.677 toa xe. Trong ngành vận tải bộ, số ô tô còn giảm đi, năm 1975 có 33,9 nghìn cái thì năm 1976 chỉ còn 30,0 nghìn cái¹.

Tình hình đó nói lên giao thông vận tải ở cả hai miền Nam Bắc còn hết sức khó khăn cả về cơ sở hạ tầng và phương tiện ở tất cả các loại hình, ảnh hưởng lớn đến sản xuất, lưu thông và đời sống nhân dân.

Bưu điện

Ở miền Nam trước năm 1975, mạng lưới thông tin của Mỹ và chính quyền Sài Gòn tổ chức phục vụ bộ máy chiến tranh gồm 3 thành phần: quân đội, bưu điện và cảnh sát. Mạng lưới được tổ chức liên kết chặt chẽ với nhau thành hệ thống thông tin thống nhất, trong đó hệ thống thông tin của quân đội giữ vai trò chủ chốt, là xương sống của toàn mạng lưới viễn thông. Thông tin bưu điện thực hiện một phần trong mạng chung, chủ yếu phục vụ cho các nhà buôn và một phần cho chính quyền Sài Gòn nên diện phục vụ rất hẹp, chỉ giới hạn trong các thành phố, thị xã và đến một số huyện, quận, trang bị rất nghèo nàn. Mạng thông tin của cảnh sát

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.274-278 và tr.343.

chế độ Sài Gòn tổ chức ở một số địa phương: Sài Gòn, Đà Nẵng, Nha Trang, Pleiku, Biên Hòa, Mỹ Tho, Cần Thơ. Các mạng thông tin đều phải dựa vào thông tin quân đội để thực hiện thông tin thoại đường dài¹.

Sau khi giải phóng, ngành Bưu điện đã tiếp quản và sử dụng tốt các cơ sở thông tin miền Nam. Ở Sài Gòn, Bộ Nội vụ tiếp quản một trung tâm Viễn thông của Bộ Tư lệnh cảnh sát chế độ Sài Gòn. Bộ Quốc phòng tiếp quản hệ thống thông tin của quân đội Sài Gòn. Mạng lưới thông tin bưu điện ở miền Nam do ngành bưu điện tiếp quản, sử dụng. Bưu điện các tỉnh phía Nam đã phối hợp chặt chẽ với ngành thông tin quân đội và sử dụng tốt cơ sở thông tin của hai ngành để phục vụ yêu cầu nhiệm vụ chung như hệ thống Viễn thông Đà Nẵng - thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và mạng điện thoại tự động tại các khu vực Vũng Tàu kịp thời phục vụ công tác dầu khí.

Đến năm 1976, cả nước có 70 nghìn máy điện thoại².

Cùng với hệ thống bưu điện đã được xây dựng và phát triển ở miền Bắc, việc tiếp quản và sử dụng tốt các cơ sở viễn thông ở miền Nam đã làm tăng thêm cơ sở vật chất kỹ thuật và nâng cao chất lượng thông tin của ngành bưu điện trong công cuộc khôi phục và xây dựng kinh tế sau chiến tranh. Thông tin liên lạc đường dài từ Trung ương đến các tỉnh miền Nam dần dần được hoàn thiện và an toàn. Tuy nhiên, mạng lưới bưu điện thời kỳ này vẫn còn thiếu thốn về trang bị, thiết bị kỹ thuật, việc thông tin từ tỉnh đến huyện ở nhiều nơi vẫn phải dùng vô tuyến điện...

-
1. Tổng cục Bưu điện, số 08-VP/ĐĐ, 28-4-1977, Gửi Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thường vụ Hội đồng Chính phủ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 3301.
 2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.348.

3.4. Thương nghiệp, tài chính

Tiến hành cải tạo công thương nghiệp ở miền Nam

Sau năm 1975, miền Nam có khoảng 200 nghìn tư sản, nhiều gấp 10 lần số tư sản ở miền Bắc sau năm 1954.

Về tư sản mại bản, theo số liệu thống kê đến 7-1975 tại thành phố Sài Gòn - Gia Định có 164 tư sản mại bản, trong đó có 64 tỷ phú, 27 triệu phú (tính theo đồng tiền của Ngân hàng chế độ Sài Gòn). Có những tập đoàn và cá nhân tư sản mại bản có giá trị hàng hóa trị giá từ 4 đến 5 tỷ đồng. Tư sản mại bản có 162 cơ sở kinh doanh với 13 ngành kinh tế.

Việc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam sau năm 1975 vô cùng khó khăn và phức tạp do các hộ tư sản có thế lực kinh tế và chính trị lớn lại có mối liên hệ rộng rãi và chặt chẽ với những người buôn bán nhỏ và nông dân trong nước cũng như với thị trường thế giới.

Ngay sau khi giải phóng, Đảng và Nhà nước chủ trương áp dụng chính sách cải tạo công thương nghiệp ở miền Nam giống như đã tiến hành ở miền Bắc sau năm 1954. Việc áp dụng một cách máy móc các kinh nghiệm miền Bắc vào thực tế ở miền Nam sau giải phóng, khi tình hình đã có nhiều biến đổi so với miền Bắc sau giải phóng, đã làm cho xã hội miền Nam thêm phức tạp, sản xuất đình trệ, khó khăn về vật tư, hàng hóa càng trầm trọng thêm.

Ngày 4-9-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quyết định tiến hành cải tạo tư sản miền Nam lần thứ nhất. Ngày 15-5-1976, Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam ra Quyết định số 254/NQ/TU về những công tác trước mắt ở miền Nam, hoàn toàn xóa bỏ giai cấp tư sản mại bản, tiến hành cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh. Tháng 12 năm 1976, Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiến hành chiến dịch cải tạo lần thứ hai.

Tại Trung ương lúc đó, một ban chuyên thực hiện cải tạo công thương nghiệp tư doanh có tên là Ban Cải tạo công thương nghiệp tư doanh Trung ương được thành lập. Để thực thi nhiệm vụ, một số tổ công tác được thành lập, bắt đầu rà soát, lên danh sách những hộ gia đình kinh doanh, những gia đình giàu có phải vào diện "cải tạo tư sản". Phần lớn trong số này, tài sản bị niêm phong, các cửa hàng, cơ sở sản xuất bị tịch thu, trưng thu, trưng mua, phải chuyển sang lao động sản xuất, kể cả đi "xây dựng vùng kinh tế mới".

Nhà nước đã quốc hữu hóa và chuyển thành xí nghiệp quốc doanh đối với các xí nghiệp công quản và xí nghiệp của "tư sản mại bản", tư sản bỏ chạy ra nước ngoài; có 1.354 cơ sở với 130.000 công nhân được quốc hữu hóa, bằng 34% số cơ sở và 55% số công nhân. Nhà nước cũng cho thành lập 1.600 cơ sở là xí nghiệp hợp tác xã, gia công, đặt hàng với trên 70.000 công nhân, chiếm 45% số cơ sở và khoảng 30% số công nhân trên toàn miền Nam. Số cơ sở công nghiệp tư bản tư doanh còn lại chiếm khoảng 6% cơ sở và 5% về công nhân trong tổng số xí nghiệp công nghiệp tư doanh. Trong năm 1976, "tư sản mại bản" và tư sản lớn trong công nghiệp miền Nam bị xóa bỏ. Năm 1978, Nhà nước hoàn thành căn bản cải tạo tư sản công nghiệp loại vừa và nhỏ ở miền Nam. Đến tháng 5 năm 1979, tất cả các xí nghiệp công quản lúc đầu ở miền Nam đã chuyển thành xí nghiệp quốc doanh...

Thống nhất quản lý tiền tệ, tiến tới Nhà nước độc quyền tiền tệ.
Trong những ngày chiến thắng quân sự dồn dập tháng 4-1975 ở miền Nam, để đời sống của nhân dân ít bị xáo trộn, Đảng và Nhà nước chủ trương vẫn cho lưu thông đồng tiền của chính quyền Sài Gòn ở những vùng mới giải phóng. Các cơ quan tiếp tế chỉ được bán ra 4 mặt hàng nhu yếu phẩm (gạo, muối, chất đốt và thuốc thông thường) để ngăn ngừa tình trạng rút hàng.

Tiền của chính quyền Sài Gòn lưu hành đến ngày 30-4-1975 là 475 tỷ đồng, chưa kể 27 tỷ đồng trên các tài khoản hoạt kỳ và 86 tỷ

thuộc các tài khoản tiết kiệm. Tỷ giá giữa tiền miền Bắc và tiền của chính quyền Sài Gòn lúc này là 1/330. Theo ước tính lúc đó do tiền của chính quyền Sài Gòn bị lạm phát lớn (khoảng 30% tổng số tiền lưu hành) nên không thể lấy khối lượng đã lưu hành để làm giới hạn phát hành tiền mới. Sau ngày 30-4-1975, miền Bắc vẫn sử dụng tiền Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, miền Nam tiếp tục dùng tiền của chính quyền Sài Gòn để không gây rối loạn trong lưu thông tiền tệ. Ngày 6-6-1975, 5 tuần sau ngày giải phóng, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Nghị định số 04/PCT-75 về Thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam do ông Trần Dương làm Thống đốc. Đến ngày 22-9-1975, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tổ chức cuộc đổi tiền trên quy mô toàn miền Nam để đưa đồng tiền mới lấy tên là "Tiền Ngân hàng Việt Nam" (còn gọi là tiền Giải Phóng) vào lưu thông với tỷ lệ 1 đồng Ngân hàng Việt Nam đổi lấy 500 đồng của chế độ cũ và tương đương với 1 USD. 507 triệu đồng tiền mới đã được đổi cho dân và Nhà nước quản lý hơn 206 triệu đồng¹. Từ ngày 22 đến ngày 24-9-1975, thành phố Sài Gòn cũng đã hoàn thành việc thu đổi tiền. Tiền Ngân hàng Việt Nam mới lưu hành tại miền Nam gồm các loại 50 đồng, 20 đồng, 10 đồng, 5 đồng, 2 đồng, 1 đồng, 50 xu, 20 xu, 10 xu, 5 xu, 2 xu và 1 xu².

Tất cả các khoản tiền hiện có lúc đó của nhân dân đều được đổi ra tiền mới. Tiền gửi ngân hàng loại có kỳ hạn có lãi suất cao hơn và loại không kỳ hạn có lãi suất thấp hơn. Tuy nhiên, số tiền được đổi có hạn mức. Hộ có 100.000 đồng trở xuống được đổi hết. Hộ có trên 100.000.000 đồng nếu kê khai thì trước mắt được đổi 100.000 đồng, số còn lại phải gửi tiết kiệm. Hộ kinh doanh được đổi cao

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 39, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.151.

2. Tiền của chính quyền Sài Gòn gồm 25.000 đồng, 10.000 đồng, 5.000 đồng, 2.500 đồng, 1.000 đồng, 500 đồng, 250 đồng, 100 đồng, 50 đồng, 25 đồng, 10 đồng và 5 đồng.

hơn, ngân hàng đổi 200.000 đồng, ngân hàng chi nhánh quận, huyện đổi 500.000 đồng và mức đổi cao hơn phải do chi nhánh tỉnh hoặc thành phố quyết định. Qua thu đổi tiền cho thấy mức sống của nhân dân miền Nam trong chiến tranh quá chênh lệch, đặc biệt ở thành phố Sài Gòn - Gia Định. Ở Chợ Lớn, có hộ không có đồng tiền nào để đổi, có hộ chỉ có 2.700 đồng đổi được 5 đồng 4 hào. Trong khi đó, có hộ phải phân tán số tiền dưới các hình thức khác nhau hàng trăm nghìn đồng, cá biệt có hộ cho cả triệu đồng rồi mà vẫn phải dùng xe tải mới chở hết số tiền tới ngân hàng để đổi¹.

Nếu tính từ sau ngày giải phóng đến khi thu đổi tiền, chính quyền cách mạng phát hành thêm 82 tỷ đồng, tổng cộng 557 tỷ tiền mặt, tương đương 1.114 triệu đồng tiền mới của chính quyền Cách mạng.

Ước tính khoảng 80 tỷ đồng tiền cũ đã tự hủy bỏ, tương đương 160 triệu tiền mới, bằng 15% tổng số tiền Sài Gòn lưu hành đến trước ngày thu đổi. Việc thu đổi tiền, đã loại khỏi lưu thông một lượng tiền lớn của chính quyền Sài Gòn cũ, thu hẹp và quản lý một lượng tiền đưa ra lưu thông, hạn chế một phần đáng kể hậu quả lạm phát của chế độ Sài Gòn cũ.

Như vậy, từ ngày 22-9-1975 (cho đến ngày 2-5-1978)², cả nước Việt Nam lưu hành hai loại tiền. Miền Bắc lưu hành đồng tiền của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, còn ở miền Nam lưu hành đồng tiền của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Do quan hệ giữa tiền và hàng còn mất cân đối, chủ yếu do thiếu hụt ngân sách, trong năm 1975, Ngân hàng Nhà nước đã phát hành 350 triệu đồng và phát hành qua tín dụng khoảng 650 triệu đồng về

-
1. Theo Trần Thanh Phương, *Một trăm sự kiện nổi bật ở thành phố Hồ Chí Minh*, tr.38-39.
 2. Đến ngày 3-5-1978 đổi tiền, cả nước chỉ sử dụng một đồng tiền duy nhất của Ngân hàng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

các khoản bù chênh lệch giá năm 1975, tiền hàng viện trợ cho miền Nam năm 1975, bù tổn thất chiến tranh... nhằm đảm bảo cho các ngành có thể hoạt động bình thường trong khi chưa được ngân sách cấp đủ vốn.

Cũng từ năm 1975, miền Bắc tiếp tục bội chi tiền mặt. Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước, trong năm 1975, miền Bắc bội chi 154 triệu đồng tăng 133 triệu đồng so với năm 1974, làm cho tiền lưu thông tiếp tục tăng lên. Theo tính toán thì đến cuối năm 1975 tiền thừa so với nhu cầu lưu thông vẫn còn khoảng từ 300 đến 350 triệu đồng, nằm trong tay những người làm ăn tự do hoặc "hợp tác" ở thành phố và một số vùng cây công nghiệp, nghề phụ và trọng điểm lúa ở nông thôn... Một trong những nguyên nhân bội chi nữa là do nguồn chi lớn trong khi nguồn thu không thực hiện được theo kế hoạch. Cụ thể: so với kế hoạch, thu tiền mặt qua bán hàng chỉ đạt 96,1%, hụt 113 triệu đồng; thu phục vụ đạt 87%, hụt 21 triệu đồng; thu tài chính (chủ yếu do thất thu thuế) đạt 84,6%, hụt 21 triệu đồng; thu tiền gửi của các hợp tác xã đạt 66,7%, hụt 65 triệu đồng, giảm 17 triệu đồng so với năm 1974; thu tiết kiệm không những không thực hiện được kế hoạch tăng tích lũy cả năm là 130 triệu mà còn giảm tích lũy (bội chi) đến 64 triệu đồng... Nguồn tiền tiết kiệm bị giảm là do cán bộ và nhân dân rút tiền đi công tác, đi phép, chuyên tài sản về miền Nam hoặc rút tiền mua lại đồ dùng của người đi Nam và gửi tiền mua hàng ở miền Nam. Ở nông thôn, nhân dân rút tiền để xây và sửa chữa nhà cửa, mua sắm tiện nghi sinh hoạt. Mặt khác, các hợp tác xã tín dụng đều hoạt động cầm chừng không huy động hết được nguồn tiền ở nông thôn...

Một bộ phận tiền thừa trong lưu thông đã thường xuyên gây áp lực đối với hàng hóa, làm cho quan hệ tiền hàng mất cân đối. Cụ thể, khi sản xuất khó khăn, nhất là khó khăn về sản xuất nông nghiệp và bùng nổ lòng quản lý, là giá cả trên thị trường đã biến

động. Giá cả thị trường tự do năm 1975 tăng 3,1% so với năm 1974 và tăng chủ yếu vào các tháng đầu năm.

Về nguồn chi, mặc dù tổng số chi đã giảm 192 triệu đồng nhưng vẫn tăng 258 triệu đồng so với năm 1974. Riêng chi xã hội phụ cấp trợ cấp năm 1975 để giải quyết các yêu cầu về thương binh, liệt sĩ, đi phép và phục viên quân đội sau chiến tranh tăng hơn năm 1974 là 36 triệu đồng. Cụ thể: So với kế hoạch, chi lương giảm 46 triệu do việc tuyển dụng lao động của một số ngành đạt thấp, một số cán bộ được điều vào miền Nam công tác; trả lao động thuê ngoài giảm 22 triệu (giảm 33 triệu so với năm 1974); chi đặc biệt giảm 60 triệu đồng, so với 1974 giảm 29 triệu đồng, chủ yếu do giảm chi về quân sự; chi bảo hiểm xã hội giảm 24 triệu đồng do xóa bỏ một số khoản trợ cấp chiến trường, học sinh và cán bộ miền Nam, một số cán bộ hưu trí được chuyển về miền Nam. Chi thu mua gia công bằng tiền mặt giảm 75 triệu đồng... Ngoài những khoản làm giảm nguồn chi như lương, quân sự thì chủ yếu do các ngành sản xuất không đảm bảo kế hoạch nên không chi hết nguồn tiền.

Vấn đề bội chi sau chiến tranh đã gây lên tình trạng lạm phát tăng nhanh dẫn đến khủng hoảng kinh tế - xã hội nặng nề trong giai đoạn lịch sử tiếp theo.

Nội thương

Tại miền Bắc, về cơ bản, ngành nội thương vẫn hoạt động như thời kỳ trước chiến tranh. Nhà nước đặt hàng, thu mua và phân phối lại cho cán bộ và nhân dân theo phương thức và giá cả quy định, thường là rất thấp so với giá thị trường tự do. Nhưng trong điều kiện nền kinh tế hai miền chưa ổn định, sự mất cân đối lớn giữa sản xuất và tiêu dùng, xuất khẩu và nhập khẩu, thu và chi dẫn đến tình trạng hàng hóa, lương thực, thực phẩm thiếu nghiêm trọng nên ngành nội thương cũng gặp rất nhiều khó khăn.

Trong 6 tháng đầu năm 1975, do nhiều khó khăn về giao thông vận tải, nên mức bán lẻ của ngành nội thương chỉ thực hiện được 40% kế hoạch cả năm. Cho đến hết tháng 8-1975, việc vận chuyển hàng hóa vào Khu IV cũ mới đạt 54%, miền núi tỉnh Sơn La chỉ đạt 39%, Lai Châu là 35% và Hà Giang là 50% kế hoạch cả năm.

Tình hình phân phối hàng hóa của ngành nội thương được cải thiện hơn sau giải phóng miền Nam. Vì có một khối lượng hàng công nghệ, thực phẩm được đưa từ miền Nam ra. Những người miền Nam về quê hương bán lại tài sản. Một số mặt hàng xe đạp giá cao của mậu dịch quốc doanh không bán được. Ở Yên Bái, số lượng xe đạp bán giá cao trong 9 tháng đầu năm 1975 chỉ đạt 20% kế hoạch cả năm. Ở Thái Bình, kế hoạch bán 1.300 chiếc nhưng chỉ bán được 400 chiếc. Nhà nước tiến hành giảm giá bán một số mặt hàng công nghệ và thực phẩm như đài điện và bán dẫn các loại, một số vải, len, mì chính... Giá cả hàng hóa ở miền Bắc những tháng cuối năm 1975 cũng vì vậy ít biến động hơn so với đầu năm. Do sản xuất lương thực, thực phẩm năm 1975 tương đối tốt, việc thu mua thực phẩm những tháng cuối năm có khá hơn, khối lượng thực phẩm trên thị trường tự do nhiều hơn trong khi phần thực phẩm dành cung cấp cho bộ đội giảm vì một bộ phận bộ đội chuyển vào miền Nam. Nhờ vậy, giá lương thực, thực phẩm ở miền Bắc được giữ vững và ảnh hưởng tốt đến thị trường giá cả chung.

Tuy giá cả thị trường tự do có giảm nhưng không vững chắc vì số lượng hàng hóa có hạn và không ổn định. Nguyên nhân chính là sản xuất lương thực, thực phẩm còn bấp bênh chưa bảo đảm được nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Khi sản xuất nông nghiệp tương đối thuận lợi thì giá cả ổn định, nhưng khi sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn thì giá cả sẽ có những biến động theo chiều hướng xấu. Hàng công nghệ miền Bắc cũng chưa tự đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng. Hàng hóa miền Nam đưa ra Bắc dần bị hạn chế bởi tồn kho

hàng hóa của tư nhân cạn dần, sản xuất mới gặp khó khăn về nguyên liệu, vận tải... Cụ thể, tình hình biến động giá cả các tháng cuối năm 1975 cho thấy giá các mặt hàng thực phẩm hạ nhiều, giá lương thực tuy có giảm nhưng vẫn còn cao¹. Hàng công nghệ cũng chỉ giảm giá trong mấy tháng do có nguồn hàng từ miền Nam ra và nhiều người đi vào miền Nam bán lại tài sản, sau đó giá nhiều mặt hàng như xe đạp, đồng hồ, đài, vô tuyến truyền hình, máy khâu... lại tăng trở lại.

Tuy nhiên, do việc phân phối theo chế độ bao cấp tràn lan nên năm 1975 ngân sách Nhà nước vẫn phải bù giá lương thực và bù nâng giá thu mua là 220 triệu đồng². Việc bao cấp toàn diện cho các đối tượng là cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước vẫn giữ nguyên chế độ như trước. Ngày 5-9-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 293-TTg về việc phân phối, sử dụng và quản lý ô tô con trong các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước và các đoàn thể. Ngày 28-10-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 337-TTg quy định tạm thời một số chế độ đối với chuyên viên bậc 7, 8, 9 của Đảng và Nhà nước theo hướng giảm bớt. Thông tư hướng dẫn cụ thể về chế độ nhà ở, đồ dùng, tiêu chuẩn về thực phẩm, hàng công nghệ, phương tiện đi lại, chế độ điều trị, điều dưỡng, nghỉ mát, trợ cấp về phục vụ sinh hoạt của chuyên viên bậc 7, 8, 9 của Đảng và Nhà nước.

Ở miền Nam, Nhà nước chủ trương tổ chức mạng lưới thương nghiệp quốc doanh giống như miền Bắc với yêu cầu đủ điều kiện chi phối thị trường tự do. Trong khi chưa tổ chức được mạng lưới

-
1. Giá gạo ở Hà Nội vẫn từ 2 - 2,2 đồng/kg, Nghệ Tĩnh từ 2,2 - 2,5 đồng/kg, Hà Bắc, Vĩnh Phú từ 1,8 - 2 đồng/kg.
 2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, số 07/NHCVM, ngày 2-2-1976, *Báo cáo nhận định tình hình tiền tệ 1975 và phương hướng nhiệm vụ, biện pháp công tác tiền tệ năm 1976*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 3830, in Rônêô.

thương nghiệp hoàn chỉnh với phương thức phân phối chặt chẽ thì việc phân phối một số hàng hóa cho cán bộ và nhân dân vẫn được tiến hành. Tuy nhiên, hàng hóa đã bị những người buôn bán mua của mật dịch quốc doanh, nâng giá cao gấp nhiều lần rồi bán lại, làm ảnh hưởng đến đời sống của các đối tượng được phân phối. Lúc này đã có đề nghị chỉ có thể phân phối theo tem phiếu một số mặt hàng thuộc nhu yếu phẩm mới có thể giữ được giá cả và đảm bảo những nhu cầu thiết yếu cho cán bộ và quần chúng lao động.

Các tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên sau giải phóng còn rơi vào tình trạng thị trường bị chia cắt bởi là nơi lưu hành đồng tiền miền Bắc nhưng lại chưa có tổ chức thương nghiệp quốc doanh xã hội chủ nghĩa trong khi thị trường cũ chưa cải tạo cùng dạng với thị trường miền Nam, do đó, việc lưu thông hàng hóa bị bế tắc, tư sản thương nghiệp được dịp tăng giá lên rất cao.

Ngoại thương

Về cơ bản, Nhà nước độc quyền ngoại thương. Việc trao đổi hàng hóa, nhận viện trợ, vay dưới dạng tiền và hàng hóa theo hạn ngạch vẫn chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa và một số nước thuộc thế giới thứ ba. Quan hệ với các nước tư bản còn rất hạn chế.

Trước khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, vào đầu năm 1975, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tiến hành đàm phán với 12 nước xã hội chủ nghĩa để tranh thủ tối đa nguồn viện trợ cho xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chi viện miền Nam, củng cố vùng mới giải phóng. Chính phủ đã có công hàm đề nghị các nước xã hội chủ nghĩa viện trợ, cho vay dài hạn và thông qua đường trao đổi mật dịch để cung cấp cho Việt Nam một khối lượng vật tư, hàng hóa ước khoảng 500 triệu rúp theo cơ cấu sau¹: Nguyên liệu

1. Phủ Thủ tướng, số 40-VP9/tm, ngày 15-2-1975, *Báo cáo tổng kết đàm phán kinh tế năm 1975 với 12 nước xã hội chủ nghĩa*, Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985, hồ sơ 9667, Rônêô.

220 triệu rúp, lương thực 77 triệu rúp, thực phẩm 21 triệu rúp, thiết bị lẻ 75 triệu rúp, dụng cụ và phụ tùng 48 triệu rúp, thuốc chữa bệnh 11 triệu rúp, may mặc và hàng tiêu dùng 50 triệu rúp, tổng số 502 triệu rúp (năm 1974 Việt Nam yêu cầu 493 triệu rúp). Trong đó, nguyên liệu tăng 30 triệu rúp nhằm ổn định và phát triển sản xuất, dụng cụ và phụ tùng tăng 3 triệu rúp, may mặc và hàng tiêu dùng tăng 8 triệu rúp. Các mặt hàng giảm gồm lương thực: 5 triệu rúp, thực phẩm: 4 triệu rúp và nhiều nhất thiết bị lẻ: 26 triệu rúp. Chủ trương giảm bớt mức nhập khẩu một số thiết bị và máy móc lẻ dựa trên cơ sở là cố gắng huy động lực lượng tồn kho, phục hồi số thiết bị hư hỏng trong chiến tranh (theo kế hoạch đã được thỏa thuận với Liên Xô), khôi phục lại năng suất sử dụng thiết bị trước chiến tranh (1965). Về lương thực, mức nhập khẩu dự kiến 90 vạn tấn, giảm bớt khoảng 50 vạn tấn. Về thực phẩm, giảm bớt một số thực phẩm phụ để tăng nhập phụ tùng, thuốc...

Kết quả đạt được qua đàm phán: Về kim ngạch chung đạt 487 triệu rúp, gồm viện trợ không hoàn lại 253,4 triệu rúp, vay dài hạn 150,6 triệu rúp và trao đổi mậu dịch 83 triệu rúp. So với trước giải phóng (1974), kim ngạch hụt 48 triệu rúp so với năm 1974 là 535 triệu rúp. Nguyên nhân chủ yếu là do viện trợ của Trung Quốc giảm. Liên Xô cung cấp về hàng lẻ ngang mức năm 1974 (165 triệu rúp) nhưng lại cho vay thêm 18 triệu rúp để thanh toán 20 vạn tấn bột mì (bổ sung cho năm 1974) và thỏa thuận sử dụng tiền vay cũ 18 triệu rúp để cung cấp thiết bị theo dạng đồng bộ, nên thực tế kim ngạch cũng như khối lượng hàng cung cấp trong năm 1975 là 183 triệu rúp (165 + 18). Các nước khác nói chung xấp xỉ hoặc hơn kém năm 1974 ít nhiều.

Khối lượng vật tư và hàng hóa được các nước chấp nhận cung cấp trong năm 1975 có một số đạt mức cao hơn năm 1974 như bông sợi 200.200 tấn/20.600 tấn, gỗ cây và gỗ xẻ 75.000m³/60.000m³, động cơ diesel thủy 440 chiếc/260, xe cần trục và cần trục các loại

173 chiếc/146, phụ tùng ô tô 8 triệu rúp/6,8, xăng lớp ô tô 120.000 bộ/100.000. Một số hàng có khối lượng lớn, xấp xỉ mức đã cung cấp năm 1974 hoặc hơn kém ít nhiều: xăng dầu 830.000 tấn, phân bón 445.000 tấn, xi măng 225.000 tấn, sắt thép 180.000 tấn, than mỡ 180.000 tấn, đường 80.000 tấn. Về lương thực, dự kiến 915.000 tấn, kết quả được 827.000 tấn (1974 là 1.405.000 tấn), riêng gạo dự kiến 250.000 tấn, kết quả được 190.000 tấn (1974 là 290.000 tấn).

Một số mặt hàng đạt mức thấp hơn năm 1974 bao gồm xe vận tải dự kiến 6.000 chiếc, kết quả đạt được 4.470 chiếc (1972-1973 là 10.000 chiếc/năm và năm 1974 là 7.680 chiếc). Các loại máy kéo, máy ủi, máy xúc, thuốc nổ, nhựa đường; các loại hóa chất, chất dẻo, sơn, thuốc nhuộm, giấy làm bao xi măng, giấy dầu lợp nhà, vải bạt, ni lông che mưa, vải và lụa cho may mặc và gia công xuất khẩu, giấy in, giấy viết, tân dược, thuốc bắc... giảm ít nhiều so với năm 1974.

Mức cung cấp các vật tư và hàng hóa quan trọng, có khối lượng lớn của từng nước, đặc biệt là Trung Quốc và Liên Xô. *Trung Quốc*: Một số mặt hàng giữ được mức năm 1974 hoặc hơn kém ít nhiều: ngô 215.000 tấn, phân urê 100.000 tấn, sắt thép 70.000 tấn, than mỡ 180.000 tấn, xi măng 150.000 tấn, xăng và diesel 340.000 tấn, bông sợi 15.000 tấn, máy kéo 100 CV và 75 CV: 260 chiếc/350 chiếc. Một số mặt hàng giảm nhiều so với năm 1974 như: gạo 150.000 tấn/290.000 tấn, vải và lụa 30 triệu mét/37 triệu mét, xe vận tải 1.745 chiếc/5.700 chiếc, máy ủi 75 cv và 100 cv 260 chiếc/350 chiếc. *Liên Xô*: Giữ mức cung cấp hàng lẻ như năm 1974 (165 triệu rúp), trong đó có một số hàng cao hơn năm 1974 như xe ô tô chuyên dụng 81 chiếc/65 chiếc, ô tô cần trục 37 chiếc/27 chiếc, động cơ diesel thủy 390 chiếc/200 chiếc, máy rèn ép 18 cái/15 cái. Các loại phụ tùng được 10 triệu rúp, riêng phụ tùng ô tô là 5,7 triệu rúp, bông sợi 6.000 tấn/5.000 tấn (không tính 4.500 tấn bông gia

công dệt và may mặc), sắt thép ngang mức năm 1974 (70.000 tấn) nhưng thực tế nhiều hơn vì năm 1974 có 12.000 tấn đường ray cũ.

Một số hàng đã có cố gắng giữ mức năm 1974 là đường ăn 10.000 tấn, vải 21 triệu mét, thuốc nổ 5.100 tấn, phân bón 205.000 tấn, xăng dầu 370.000 tấn...

Một số hàng chưa đạt mức năm 1974 là máy kéo 400 cái/690 cái, máy xúc 25 cái/50 cái, xe vận tải giữ mức xe Zil-157 (860 chiếc), xe Zil 130 (780 chiếc) nhưng số lượng chung rút từ 2.500 chiếc xuống còn 1.825 chiếc, lương thực so với năm 1974 (không tính 200.000 tấn bột mì bổ sung) thì lần này cao hơn 440.000 tấn/400.000 tấn, nhưng bán rút 100.000 tấn gạo và thay bằng 100.000 tấn bột mì và 40.000 tấn tấm.

Một số không cung cấp được là: giấy làm bao xi măng, tàu đánh cá, máy bay IL 62...

Các nước khác nói chung đã có cố gắng giữ mức cũ nhưng cũng có một số nước cung cấp vật tư như các loại hóa chất, chất dẻo, thuốc nhuộm, sợi lưới đánh cá, ni lông che mưa... chưa đạt mức năm 1974. Riêng Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên, ngoài viện trợ một lượng nhỏ sắt và thuốc, năm 1975 không ký hiệp định viện trợ cho Việt Nam.

Trong việc cung cấp thiết bị toàn bộ, Trung Quốc nhận cử chuyên gia cùng Việt Nam tiến hành khảo sát một số công trình như: Mở rộng khu gang thép Thái Nguyên, nhà máy phân đạm Hà Bắc, thăm dò dầu khí ở vùng An Châu, khôi phục và mở rộng xưởng sửa chữa máy bay Yên Bái, sửa chữa và mở rộng sân bay Kiến An, khảo sát về công trình thủy điện trên sông Lô, sông Gâm... Đối với các công trình cũ (gồm 144 công trình trị giá 2.000 triệu nhân dân tệ), thì ngoài 43 hạng mục đang xây dựng, lần đàm phán này Trung Quốc nhận tiến hành thi công thêm 16 hạng mục trong năm 1975. 85 hạng mục còn lại, Việt Nam yêu cầu thi công

nhanh trong vòng 2 - 3 năm, nhưng phía Trung Quốc muốn kéo dài, dàn đều cho đến năm 1980.

Trong hai năm 1975 và 1976, Liên Xô nhận sẽ tiếp tục giao trên 50 đội gồm thiết bị thi công và 6 triệu rúp thiết bị cho công tác địa chất trong hạn ngạch cũ. Sử dụng tiền Việt Nam vay trước đó với 18 triệu rúp để cung cấp 4 xưởng sửa chữa máy thi công (công suất 250 máy/năm/xưởng), 4 trạm sản xuất oxy ($40\text{m}^3/\text{giờ}/\text{trạm}$), 7 phòng thí nghiệm vật liệu và cấu kiện xây dựng; về nông nghiệp, cung cấp 70.000 tấn phân đạm ngoài 135.000 tấn đạm và kali cung cấp theo hàng lẻ; về công nghiệp, nhận bổ sung thiết bị cải tạo nhà máy pin và cung cấp phụ tùng thay thế (2 triệu rúp) cho các nhà máy đang hoạt động.

Cộng hòa Dân chủ Đức nhận cung cấp thiết bị, vật liệu và chi phí kỹ thuật xây dựng thành phố Vinh với 4,9 triệu rúp, trong đó 0,9 triệu rúp viện trợ và 4 triệu rúp vay dài hạn. Đối với nhà máy cán thép Gia Sàng, Cộng hòa Dân chủ Đức nhận nghiên cứu tăng công suất bằng phương pháp hợp lý hóa dây chuyền công nghệ (trên cơ sở 50.000 tấn), còn việc mở rộng lên 150.000 tấn sẽ nghiên cứu sau khi nhà máy xây xong và ổn định sản xuất.

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc nhận xây dựng đợt I với công suất 120.000kW nhà máy nhiệt điện Phả Lại, chưa nhận mở rộng nhà máy điện Phả Lại.

Các nước khác nói chung tiếp tục giải quyết các công trình cũ và bổ sung vốn cung cấp thiết bị và kỹ thuật cho khối lượng năm 1975.

Trong hợp tác kinh tế, một số nước có thỏa thuận theo hợp đồng.

Về gia công dệt và may mặc. Cộng hòa Dân chủ Đức giao cho Việt Nam 150.000 tấn bông để kéo sợi dệt vải, sản xuất hàng may mặc cung cấp lại cho Đức với trị giá hợp đồng xuất hàng gia công là 6,5 triệu rúp, nâng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Cộng hòa Dân chủ Đức lên 13 triệu rúp trong năm 1975. Liên Xô

nhận giao cho Việt Nam 4.500 tấn bông và sẽ nhận lại 1.500 tấn sợi và một số hàng may mặc. Hunggari cùng Việt Nam nghiên cứu khả năng gia công dệt và may mặc trên cơ sở thiết bị và nguyên liệu của Hunggari cung cấp với quy mô 10.000 - 12.000 tấn sợi/năm.

Các vấn đề thuộc lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi và công nghiệp tiếp tục được bàn bạc. Như Cộng hòa Dân chủ Đức nhận giúp mở rộng Nhà máy sản xuất đồ hộp Tương Mai từ 1.600 tấn lên 4.000 tấn/năm và xây dựng một dây chuyền sản xuất nước cam cô đặc 1.000 tấn, sẽ cung cấp sắt tây để mua lại đồ hộp; giúp xây dựng nhà máy sản xuất thuốc lá (200 - 300 triệu bao/năm) và sẽ mua lại thuốc lá; nhận nghiên cứu làm báo cáo kinh tế kỹ thuật khai thác mỏ Crôm-Nickei Cổ Định theo yêu cầu tách và thu hồi Nickel Cobalt. Tiệp Khắc nhận sẽ nghiên cứu và tiến hành hợp tác khai thác và luyện chì kẽm mỏ Chợ Điền; cải tiến các nhà máy gỗ (Cầu Đuống, Thanh Hóa, Vinh do Tiệp Khắc giúp xây dựng) để lợi dụng tổng hợp "phoi bào gỗ" làm thành tấm mỏng sản xuất đồ dùng bàn ghế, tủ; nghiên cứu sử dụng cây thuốc; hợp tác sử dụng apatít. Hunggari muốn Việt Nam hợp tác nhiều bên về bôxít. Cuba nhận căn bản tập trung hoàn thành các công trình giúp Việt Nam xây dựng trong Nghị định thứ 2 năm (1974-1975) và nhận cung cấp thêm 230 bò giống Cé-bú, 1.000 tấn thức ăn tinh (nhập của Nhật) cho các trại nuôi gà và xây dựng một hệ thống tưới đồng cỏ thí nghiệm 10ha. Các nước khác (Bungari, Ba Lan, Rumani) nói chung tiếp tục bán và xúc tiến các cam kết cũ, trong đó có một số đề tài tiếp tục được nghiên cứu như vấn đề hợp tác khai thác than, hợp tác sản xuất máy kéo với Rumani...

Qua cuộc đàm phán đầu năm 1975 có thể nhận thấy rằng tuy chưa đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của Việt Nam nhưng các nước xã hội chủ nghĩa lúc đó đã có nhiều cố gắng trong việc giải quyết phần lớn những yêu cầu cần thiết cho công cuộc xây dựng ở miền Bắc, chi viện miền Nam chống Mỹ, cứu nước. Trong tình hình

khủng hoảng và suy thoái của kinh tế của thế giới, giá cả hàng hóa (đặc biệt là lương thực), nhiên liệu, phân bón, sắt thép và các nguyên liệu quan trọng khác đều tăng đột biến, gấp từ 3 - 4 lần, thậm chí có loại gấp 10 lần,... nhưng các nước xã hội chủ nghĩa vẫn cung cấp cho Việt Nam theo giá hình thành từ trước. Đó là một cố gắng đáng kể. Các nước xã hội chủ nghĩa cũng sẵn sàng cung cấp thiết bị, nguyên liệu để được nhận lại thành phẩm nếu việc làm ăn của Việt Nam được tín nhiệm, là tiền đề để tiếp tục phát triển các mặt hợp tác kinh tế khác. Xu hướng chung của các nước xã hội chủ nghĩa là mong muốn bằng con đường hợp tác để giúp Việt Nam phát triển kinh tế và qua đó tạo điều kiện cho Việt Nam trang trải các khoản nợ, mở rộng quan hệ trao đổi hàng hóa.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng 30-4-1975, do điều kiện cụ thể ở mỗi nước mà các nước xã hội chủ nghĩa đã có những điều chỉnh ở nhiều hạng mục viện trợ và cho vay đối với Việt Nam.

Việt Nam còn nhập bổ sung ở thị trường tư bản chủ nghĩa với giá trị 27 triệu bảng Anh tương đương 60 triệu rúp để đáp ứng đủ cho yêu cầu khôi phục và phát triển sau chiến tranh.

Năm 1975, tổng giá trị xuất khẩu của cả nước là 142,1 triệu USD (miền Bắc 129,7 và miền Nam là 12,4) - thực tế thời gian này miền Bắc thanh toán bằng đồng rúp nhưng đã được quy đổi tỷ giá, còn miền Nam vẫn thanh toán bằng đô la Mỹ. Năm 1976, tổng trị giá xuất khẩu là 222,7 triệu rúp/USD.

Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm gạo 4,4 nghìn tấn, cà phê 2.296 tấn, chè 5.254 tấn, than đá 1.228 nghìn tấn và apatít là 103 nghìn tấn.

Năm 1976, cả nước xuất khẩu 5,3 nghìn tấn gạo, 1.853 tấn chè, 13.007 nghìn tấn than (giảm so với 1975), 17,9 nghìn tấn apatít (giảm), cà phê 8,5 nghìn tấn, 32 triệu USD hàng dệt may, 44.900 tấn cao su (cao su hoàn toàn của miền Nam).

Tổng giá trị nhập khẩu 900 triệu rúp (miền Bắc là 784,4 triệu rúp và miền Nam là 115,6 triệu rúp). Năm 1976, tổng giá trị nhập khẩu là 1.024 triệu rúp/USD.

Những mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:

Năm 1975, xăng ô tô 625,6 nghìn tấn (miền Bắc 430,6, miền Nam 195); dầu diesel 1.398,1 nghìn tấn (miền Bắc 528,1, miền Nam 870); sắt, thép 268,9 nghìn tấn, phân bón hóa học quy đạm 533,2 nghìn tấn, xi măng 234,3 nghìn tấn, đường 332,8 nghìn tấn (miền Bắc 82,8, miền Nam 250); bông 36.904 tấn (miền Bắc 24.804 và miền Nam 12.100), gạo và bột mì 923,8 nghìn tấn.

Năm 1976, nhập 248,6 nghìn tấn sắt, thép, 2.115,6 nghìn tấn xăng, dầu, 1.032,1 nghìn tấn phân hóa học quy đạm, 126,1 tấn xi măng, 632,1 nghìn tấn gạo, bột mì và 40,1 nghìn tấn bông, sợi và tơ dệt¹.

Mặc dù còn nhiều lĩnh vực chưa đạt yêu cầu nhưng sự cố gắng của nhân dân Việt Nam trong một năm thực hiện khôi phục và phát triển kinh tế sau chiến tranh đã đưa lại những kết quả to lớn.

Tổng sản phẩm trong nước GDP, năm 1975 là 1.434 triệu đồng tiền miền Bắc, trong đó miền Bắc là 778 triệu và miền Nam là 656 triệu đồng. Nếu theo giá năm 1989, tổng sản phẩm trong nước năm 1975 là 14.687 triệu đồng tương đương 100% (miền Bắc là 7.626 triệu đồng tương đương 54,3% và miền Nam là 7.061 triệu đồng tương đương 45,7%). Lấy năm trước là 100, chỉ số tổng sản phẩm trong nước năm 1975 so với năm 1974 là 94,1% (miền Bắc là 103,7%, miền Nam 85,5%). Chỉ số phát triển GDP (theo giá năm 1989, lấy năm trước là 100), năm 1975 là 94,1%, chia ra nông, lâm nghiệp, thủy sản là 94,2%, công nghiệp, xây dựng 104,1%, dịch vụ 90,4%. Năm 1976, GDP là 116,8%, trong đó nông, lâm nghiệp, thủy sản là 128,7%, công nghiệp, xây dựng là 153,9% và dịch vụ là

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.61-168.

96,6%¹. Cơ cấu tổng sản phẩm của miền Bắc (theo giá hiện hành phân theo sử dụng).

Tuy nhiên, xét về cơ cấu tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành phân theo sử dụng, thì cán cân thương mại Việt Nam vẫn nhập siêu. Năm 1975: Nếu lấy tổng thu nhập quốc dân (GDP) là 100, thì miền Bắc tiêu dùng 111,9%, tích lũy 33,0%, chênh lệch xuất nhập khẩu (âm) - 44,9%. Ở miền Nam, tiêu dùng là 108,1%, tích lũy 19,5% và chênh lệch xuất nhập khẩu là (âm) - 27,6%².

Theo giá năm 1989, GDP phân theo sử dụng ở cả nước như sau: năm 1975, tổng thu nhập là 14.688 tỷ đồng (tiền miền Bắc), tiêu dùng cuối cùng là 16.171 tỷ đồng, tích lũy tài sản 3.609 tỷ đồng, chênh lệch xuất nhập khẩu (âm) - 5.092 tỷ đồng. Năm 1976, GDP là 17.161 tỷ đồng, tiêu dùng cuối cùng là 18.146 tỷ đồng, tích lũy 2.113 tỷ đồng, chênh lệch xuất nhập khẩu là (âm) - 3.975 tỷ đồng³.

Năm 1975, thu nhập quốc dân ở miền Bắc là 6.464,6 triệu đồng (theo giá hiện hành), trong đó thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản là 2.611,4 triệu đồng (56,2%), thu từ công nghiệp, xây dựng là 2.398,4 triệu đồng tương đương 20,5% (công nghiệp 1.803,4 tương đương 17,1% và xây dựng 595,0 tương đương 3,4%), thu từ dịch vụ (gồm các ngành thương mại, giao thông vận tải và các ngành sản xuất vật chất khác) là 1.454,8 triệu đồng tương đương 23,3%. Năm 1976, thu nhập quốc dân cả nước (theo giá hiện hành) là 14.886 triệu đồng (100%), trong đó: Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản 6.674 triệu đồng chiếm 44,8%; thu từ công nghiệp, xây dựng là 4.758 triệu đồng chiếm

-
1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.294, 295, 299-300.
 2. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.302-303.
 3. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.308.

32%, trong đó công nghiệp 3.759 triệu đồng (25,3%), xây dựng 999 triệu đồng (6,7%); thu từ dịch vụ là 3.454 triệu đồng (23,2%)¹.

Những thành quả của khôi phục và phát triển kinh tế 1975-1976 là cơ sở và tiền đề cũng như bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện kế hoạch 5 năm 1976-1980.

II. XÂY DỰNG VÀ Củng cố CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN TRÊN CẢ HAI MIỀN NAM BẮC, HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT VỀ MẶT NHÀ NƯỚC

1. Bầu cử Quốc hội khóa V nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Trong khi tiến tới giải phóng hoàn toàn miền Nam theo kế hoạch, miền Bắc tiến hành bầu cử đại biểu quốc hội khóa V. Ngày 6-4-1975, trên toàn miền Bắc đã diễn ra cuộc bầu cử Quốc hội khóa V nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Từ ngày 3 đến ngày 6-6-1975, Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa V nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã diễn ra tại Hà Nội.

Quốc hội nhất trí bầu ông Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch nước và ông Nguyễn Lương Bằng làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ông Trường Chinh làm Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông Phạm Văn Đồng làm Thủ tướng Chính phủ. Quốc hội cũng thông qua danh sách Hội đồng Quốc phòng, Hội đồng Chính phủ và các Ủy ban của Quốc hội.

Quốc hội khóa V đã thông qua bản Tuyên bố nhân dịp giải phóng hoàn toàn miền Nam. Bản Tuyên bố đã biểu dương thành tích vĩ đại của quân và dân cả nước giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, kêu gọi đồng bào cả nước nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, vươn lên mạnh mẽ, xây

1. Trần Văn Thọ (chủ biên), *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.283, 290-191.

dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Quốc hội cũng bàn về vấn đề hợp nhất một số tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, ngày 5-9-1975, Phủ Thủ tướng ra Quyết định điều chỉnh địa giới một số địa phương: chia xã Phình Giàng thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Lai Châu thành hai xã lấy tên là xã Phình Giàng và xã Keo Lôm, giải thể xã Khẩu Hú, huyện Điện Biên cùng tỉnh, sáp nhập xóm Hội Phúc của xã Xuân Hội vào xã Xuân Trường thuộc huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, thành lập xã Hồng Quỳnh thuộc huyện Thái Thụy và xã Nam Cường thuộc huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình¹.

Ngày 20-9-1975, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về việc bỏ cấp khu, hợp tỉnh nhằm thực hiện Nghị quyết 24 của Ban Chấp hành Trung ương. Chế độ quản lý hành chính trong cả nước sẽ theo 4 cấp: cấp Trung ương, cấp tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, cấp huyện và cấp xã. Một số tỉnh được hợp nhất thành 21 tỉnh mới. Kể cả 8 tỉnh Bắc Thái, Hải Hưng, Thanh Hóa, Thái Bình, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Quảng Ninh, Lai Châu vẫn đề nguyên, toàn quốc có 29 tỉnh và 4 thành phố². Mục đích của việc bỏ cấp khu, hợp tỉnh nhỏ thành tỉnh lớn là muốn xây dựng các tỉnh thành những đơn vị hành chính, kinh tế, có khả năng giải quyết tốt nhất những yêu cầu về đẩy mạnh sản xuất, tổ chức đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân, về củng cố quốc phòng và bảo vệ trị an.

Tại thành phố Sài Gòn, Chính quyền cách mạng tuyên bố thành lập chỉ vài ngày sau khi thành phố được giải phóng. Trên toàn miền Nam hình thành hệ thống hoàn chỉnh các cấp chính quyền cách mạng từ Trung ương - Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đến cơ sở tỉnh, huyện, xã. Chính quyền cách mạng kêu gọi

-
1. Xem các Quyết định số 232-BT, số 233-BT và số 234-BT, *Công báo* năm 1975.
 2. Nghị quyết số 245-NQ/TU (21 tỉnh mới chưa được đặt tên trong nghị quyết này).

tất cả những người từng làm việc trong bộ máy chính quyền và quân đội Sài Gòn ra trình diện và tạo mọi điều kiện thuận lợi cả về pháp lý, tâm lý, dư luận xã hội để họ tự giác thực hiện; hoan nghênh những ai quay trở về với dân tộc, ghi nhận những người có công và khen thưởng tùy theo mức độ không phân biệt đối xử, đồng thời kiên quyết trừng trị những kẻ chống đối, truy tìm những kẻ ngoan cố, lẩn trốn.

Với thắng lợi mùa Xuân năm 1975, nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ đã hoàn thành trong cả nước. Đất nước thống nhất về mặt lãnh thổ nhưng về thể chế chính trị vẫn chưa có một Nhà nước chung, do nhân dân cả nước bầu ra thông qua phổ thông đầu phiếu. Do đó, yêu cầu hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước được đặt ra một cách bức thiết.

2. Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước

Tháng 9-1975, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam họp Hội nghị lần thứ 24 đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, đã nhấn mạnh: "Thống nhất đất nước vừa là nguyện vọng thiết tha nhất của nhân dân cả nước, vừa là quy luật khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam, của lịch sử dân tộc Việt Nam". Hội nghị đề ra việc xây dựng và củng cố chính quyền là "nhiệm vụ có tầm quan trọng hàng đầu". Hội nghị nhấn mạnh: "Cần tổ chức sớm cuộc Tổng tuyển cử trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam để bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Là cơ quan quyền lực cao nhất của nước Việt Nam hoàn toàn độc lập và chủ nghĩa xã hội, Quốc hội đó sẽ xác định thể chế Nhà nước, bầu ra các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và quy định Hiến pháp mới của nước Việt Nam thống nhất"¹.

1. Đảng Lao động Việt Nam, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, *Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 24* (số 247-NQ/TW) ngày 29-9-1975. In trong: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.397.

Nghị quyết 24 còn nêu rõ: "Thống nhất càng sớm thì càng phát huy nhanh sức mạnh toàn diện của Tổ quốc". Trong toàn bộ sợi dây chuyền của sự nghiệp hoàn thành thống nhất Tổ quốc, khâu chính mà Đảng phải nắm lấy để lãnh đạo nhân dân ta làm cho tốt là thực hiện thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước. Để thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước phải làm ba việc: Tổ chức Hội nghị Hiệp thương chính trị giữa đại biểu hai miền Nam - Bắc để thống nhất nhận định về yêu cầu và nội dung của sự nghiệp thống nhất nước nhà; tầm quan trọng và tính cấp bách cũng như về bước đi và biện pháp của việc thực hiện thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước; tổ chức Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước cùng một ngày, theo những nguyên tắc thật sự dân chủ: phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Quá trình thực hiện thống nhất đất nước đã được chuẩn bị rất chu đáo với những bước đi thích hợp và tạo được sự đồng thuận của nhân dân ở cả hai miền Nam Bắc.

Thực hiện chương trình ba điểm của Nghị quyết lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương, từ ngày 15 đến 21-11-1975, tại Dinh Độc lập, thành phố Sài Gòn, Hội nghị Hiệp thương Chính trị giữa đại biểu đại diện cho hai miền Nam Bắc đã họp để bàn về việc thực hiện thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước. Đoàn miền Bắc gồm 25 đại biểu do ông Trường Chinh làm Trưởng đoàn. Đoàn miền Nam gồm 25 đại biểu do ông Phạm Hùng làm Trưởng đoàn. Thành phần của hai Đoàn đại biểu gồm 267 người đại diện cho các đoàn thể, các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, tín đồ các tôn giáo... thể hiện sự đoàn kết nhất trí của Mặt trận thống nhất Việt Nam. Hội nghị đã diễn ra trong bầu không khí vô cùng phấn khởi, thăm tình ruột thịt, đoàn kết Bắc - Nam "là dân một nước là con một nhà". Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã long trọng khai mạc Hội

nghị. Hai trường đoàn Trường Chinh và Phạm Hùng đã đọc hai bản Báo cáo chính trị quan trọng.

Chương trình nghị sự của Hội nghị gồm: Vấn đề chủ trương thống nhất nước nhà; vấn đề tổ chức Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội chung của cả nước; vấn đề kỳ họp đầu tiên của Quốc hội; Vấn đề công bố và phê chuẩn kết quả Hội nghị Hiệp thương chính trị; Vấn đề ký và quản lý các văn kiện của Hội nghị Hiệp thương chính trị.

Báo cáo chính trị của ông Trường Chinh nêu lên các vấn đề lớn đó là: hai miền cùng làm một nhiệm vụ chiến lược là cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội; tăng cường và hoàn thiện những chỗ đã thống nhất và giống nhau, từng bước xóa bỏ những chỗ chênh lệch, khác nhau giữa hai miền; chủ nghĩa xã hội, tự do và hạnh phúc của nhân dân; thực hiện thống nhất nước nhà là khâu chính cần phải nắm lấy và làm cho tốt; cuộc Tổng tuyển cử sẽ được tiến hành theo nguyên tắc thật sự dân chủ; phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín; trước Tổng tuyển cử phải điều tra dân số để quy định tổng số đại biểu Quốc hội và số đại biểu của các miền. Quốc hội chung sẽ họp kỳ đầu tiên để bàn về dự thảo Hiến pháp mới, bầu những cơ quan lãnh đạo khác, Quốc huy, Quốc kỳ, Quốc ca và Thủ đô.

Báo cáo chính trị của ông Phạm Hùng nêu sự thống nhất đất nước trên cơ sở chủ nghĩa xã hội là sự thống nhất vững chắc nhất; tổ chức Tổng tuyển cử càng sớm càng tốt để thiết lập Nhà nước cách mạng thống nhất; phần đầu để ngày bầu cử Quốc hội phải là ngày hội của toàn dân; sau khi thống nhất về mặt Nhà nước, toàn thể cán bộ và nhân dân phải có quyết tâm mới, cố gắng mới, kiên trì để đưa sự nghiệp cách mạng tiến lên.

Hội nghị tiến hành thảo luận và đi đến nhất trí hoàn toàn tất cả các vấn đề về chủ trương, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

Về vấn đề thống nhất nước nhà, hai đoàn nhất trí:

- Việc thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước là then chốt, cần được thực hiện càng sớm càng tốt. Nó chính thức hóa sự nghiệp thống nhất Tổ quốc ta. Nước Việt Nam phải được thống nhất trên cơ sở độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Độc lập dân tộc đã giành được rồi, nay cả nước cùng phải tiến lên chủ nghĩa xã hội thì nước nhà mới thực sự hoàn thành thống nhất.

- Để thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước, phải tiến hành Tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của cả nước Việt Nam, Quốc hội đó sẽ xác định thể chế Nhà nước, bầu ra các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và quy định Hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất.

Đây là thỏa thuận cơ bản quan trọng vì đã đề ra nguyên tắc thống nhất, biện pháp thống nhất, mục tiêu bầu cử và nhiệm vụ của Quốc hội nước Việt Nam thống nhất.

Về vấn đề Tổng tuyển cử để bầu Quốc hội chung của cả nước, hai bên nhất trí thỏa thuận: Cả nước sẽ tiến hành bầu cử cùng một ngày ở cả hai miền, vào một ngày chủ nhật tháng 4-1976; việc cụ thể hóa những nguyên tắc bầu cử (phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín) phù hợp với tình hình của mỗi miền và sẽ do cơ quan có trách nhiệm ở mỗi miền quy định; tổng số đại biểu Quốc hội không quá 500 người, cứ khoảng 100.000 dân thì được bầu 1 đại biểu. Số đại biểu của mỗi miền sẽ do Hội đồng bầu cử miền nghiên cứu. Số đại biểu dân tộc thiểu số của mỗi miền sẽ do cơ quan chủ trì bầu cử của mỗi miền quy định. Đơn vị bầu cử là tỉnh và thành phố...; Bình Trị Thiên là một đơn vị bầu cử. Đơn vị này một phần ở miền Bắc, một phần ở miền Nam, cho nên sẽ do hai miền cùng phụ trách dưới sự chỉ đạo của Hội đồng bầu cử toàn quốc. Ở miền Bắc, cơ quan chủ trì cuộc bầu cử sẽ là Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ở miền Nam, cơ quan chủ trì cuộc bầu cử sẽ là Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng

Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; những vấn đề khác của việc bầu cử sẽ do cơ quan có trách nhiệm ở mỗi miền quy định; Quốc hội sẽ được triệu tập chậm nhất là 60 ngày sau ngày Tổng tuyển cử; người triệu tập và chủ tọa phiên họp đầu tiên trước khi bầu Đoàn Chủ tịch kỳ họp là Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; cuộc họp đầu tiên của Quốc hội sẽ được triệu tập tại Hà Nội; có 13 nội dung chủ yếu của kỳ họp đó là: bầu Đoàn Chủ tịch và Đoàn Thư ký; Hội đồng bầu cử báo cáo kết quả tổng tuyển cử; nghe báo cáo về vấn đề soạn thảo Hiến pháp của nước Việt Nam thống nhất; quyết định quy chế làm việc của các cơ quan Nhà nước trong khi chưa có Hiến pháp mới; bầu cơ quan lãnh đạo của Nhà nước; quyết định tên nước, Quốc huy, Quốc kỳ, Quốc ca, thủ đô; cử ban Dự thảo Hiến pháp và quyết định khi nào Quốc hội sẽ thảo luận và biểu quyết về Hiến pháp mới...

Hai bên nhất trí thỏa thuận ghi kết quả Hội nghị Hiệp thương chính trị trong một bản Thông cáo chung sẽ được công bố ở hai miền trong cùng một thời gian. Ở miền Bắc sẽ do Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định phê chuẩn và ở miền Nam sẽ do Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quyết định phê chuẩn. Hai trưởng đoàn cùng ký vào Thông cáo chung cũng như vào văn kiện ghi những vấn đề đã được hai đoàn đại biểu nhất trí thông qua.

Các văn kiện được ký kết tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21-11-1975. Trong bản Thông cáo chung khẳng định: Cần tổ chức sớm cuộc tổng tuyển cử trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam để bầu ra Quốc hội chung cho cả nước. Là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, Quốc hội sẽ xác định thể chế Nhà nước, bầu ra các cơ quan lãnh đạo của Nhà nước và quy định Hiến pháp mới của nước Việt Nam thống nhất.

Tất cả các thỏa thuận trên được thi hành nghiêm chỉnh.

Trong quá trình thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, một số cơ quan, tổ chức được thành lập trong thời kỳ chống Mỹ đã không còn phù hợp cũng được tiến hành sáp nhập hoặc giải thể. Ngày 20-9-1975, Ban Bí thư ra Nghị quyết giải thể Ban Miền Nam của Trung ương Đảng. Ban Miền Nam được thành lập tháng 3-1974 để giúp Trung ương nghiên cứu và chỉ đạo kịp thời đối với cách mạng miền Nam. Sau khi miền Nam đã hoàn toàn giải phóng, Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo và chỉ đạo đến các địa phương ở miền Nam, do đó không cần sự tồn tại của Ban Miền Nam¹. Ngày 3-12-1975, Ban Bí thư ra quyết định hợp nhất Bộ Ngoại giao của Cộng hòa miền Nam Việt Nam với Bộ Ngoại giao nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thành cơ quan ngoại giao của Nhà nước Việt Nam thống nhất².

Từ ngày 20 đến ngày 22-12-1975, Hội nghị đại biểu nhân dân miền Nam được tổ chức tại thành phố Sài Gòn - Gia Định. Hội nghị có 276 đại biểu tham gia gồm đại diện các tổ chức chính trị, tôn giáo, dân tộc, các nhân sĩ yêu nước và dân chủ, đại diện các khu, tỉnh, thành phố toàn miền Nam. Các đại biểu đã nghe báo cáo và phê chuẩn kết quả Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất Tổ quốc. Hội nghị đại biểu nhân dân miền Nam đã ra một bản thông cáo hoàn toàn tán thành mọi thỏa thuận của hai đoàn đại biểu hai miền Nam - Bắc tại Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất Tổ quốc về những nguyên tắc, bước đi và biện pháp nhằm hoàn thành sự nghiệp thống nhất nước nhà.

Từ ngày 22 đến 27-12-1975, Quốc hội khóa V nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa họp kỳ thứ hai. Quốc hội đã nghe báo cáo của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về kết quả của Hội nghị Hiệp thương

-
1. Ban Miền Nam được thành lập tháng 3-1974 theo quyết định của Bộ Chính trị. Xem Nghị quyết của Ban Bí thư Trung ương, số 246-NQ/TƯ, 20-9-1975.
 2. Bộ Ngoại giao Cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2010-NQNS/TƯ của Ban Bí thư, 27-11-1972. Xem Quyết định của Ban Bí thư, số 2502-NQ/TƯ, 3-12-1975 về việc hợp nhất hai cơ quan ngoại giao của hai miền Nam - Bắc.

chính trị thống nhất Tổ quốc và phê chuẩn hai văn kiện của Hội nghị này gồm Thông cáo của Hội nghị Hiệp thương Chính trị thống nhất Tổ quốc và văn kiện về những vấn đề đã được hai đoàn đại biểu nhất trí thông qua tại Hội nghị.

Cũng tại kỳ họp này, Quốc hội đã phê chuẩn một số văn bản khác như: quyết định bãi bỏ cấp Khu trong hệ thống các đơn vị hành chính của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa; bãi bỏ những quy định trong Hiến pháp về cấp Khu tự trị; ra nghị quyết hợp nhất một số tỉnh: hợp nhất tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn thành tỉnh Cao Lạng; hợp nhất tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang thành tỉnh Hà Tuyên; hợp nhất tỉnh Hòa Bình và Hà Tây thành tỉnh Hà Sơn Bình; hợp nhất tỉnh Nam Hà và Ninh Bình thành tỉnh Hà Nam Ninh; hợp nhất tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh thành tỉnh Nghệ Tĩnh; hợp nhất tỉnh Yên Bái, tỉnh Lào Cai và tỉnh Nghĩa Lộ (trừ huyện Bắc Yên và huyện Phù Yên) thành tỉnh Hoàng Liên Sơn; sáp nhập huyện Bắc Yên và huyện Phù Yên (thuộc tỉnh Nghĩa Lộ) vào tỉnh Sơn La. Quốc hội giao cho Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhiệm vụ hiệp thương với Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam về việc chuẩn bị hợp nhất tỉnh Quảng Bình và khu Vĩnh Linh với các tỉnh Quảng Trị và Thừa Thiên theo hướng đã nêu trong Hội nghị Hiệp thương chính trị thống nhất Tổ quốc.

3. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước

Ngày 3-1-1976, Bộ Chính trị ra Chỉ thị 228 về việc lãnh đạo cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước. Chỉ thị 228 là sự cụ thể hóa thêm Nghị quyết 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Chỉ thị nhấn mạnh về những nguyên tắc bầu cử sẽ được vận dụng thích hợp với điều kiện cụ thể ở miền Nam. Chỉ thị cũng đề ra những công việc cụ thể phải tiến hành sau Tổng tuyển cử ở cả nước như về việc triệu tập và nội dung của kỳ họp đầu tiên của Quốc hội chung (gồm báo cáo về kết quả cuộc Tổng tuyển cử và xác định tư cách đại biểu của các đại biểu Quốc hội, báo cáo về

vấn đề dự thảo Hiến pháp mới của nước Việt Nam thống nhất, bầu Ủy ban dự thảo Hiến pháp của Quốc hội, quy định về tên nước, Quốc huy, Quốc kỳ, Quốc ca và Thủ đô, bầu những cơ quan lãnh đạo của Nhà nước Việt Nam thống nhất)... Bộ Chính trị cũng cử ra các ban chỉ đạo bầu cử gồm: ông Trường Chinh là Trưởng ban bầu cử Trung ương, ông Hoàng Văn Hoan là Trưởng ban chỉ đạo bầu cử miền Bắc, ông Phạm Hùng là Trưởng ban chỉ đạo bầu cử miền Nam. Chỉ thị nhấn mạnh về thành phần của Quốc hội chung cả nước là "phải phản ánh được khối đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận thống nhất dựa trên cơ sở liên minh công nông, do giai cấp công nhân lãnh đạo".

Do tình hình xã hội ở hai miền vào thời điểm đó còn có những chỗ khác nhau nên Đảng chủ trương vận dụng các tiêu chuẩn về thành phần cũng như về yêu cầu đối với ứng cử viên cần phải được chỉ đạo chặt chẽ cho sát với thực tế ở mỗi miền¹.

Căn cứ vào các văn kiện trên, ngày 12-1-1976, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã quyết định lấy ngày 25-4-1976 là ngày Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước thống nhất. Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng cử các đại diện miền Bắc tham gia Hội đồng bầu cử toàn quốc gồm 11 người:

1. Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

2. Hoàng Văn Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

1. Chỉ thị của Bộ Chính trị, số 228-CT-TƯ, 3-1-1976 về việc lãnh đạo cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 37, 1976, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.1, 2, 3, 5...

3. Xuân Thủy, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

4. Nguyễn Xiển, Tổng Thư ký Đảng Xã hội Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

5. Trần Đăng Khoa, Phó Tổng Thư ký Đảng Dân chủ Việt Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

6. Thượng tướng Chu Văn Tấn, Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

7. Trần Đình Tri, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội kiêm Chủ nhiệm Văn phòng Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

8. Nguyễn Thị Minh Nhã, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

9. Linh mục Võ Thành Trinh, Ủy viên Thường trực Ủy ban liên lạc toàn quốc những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình.

10. Hòa thượng Trần Quảng Dung, Phó Hội trưởng Hội Phật giáo thống nhất Việt Nam.

11. Trương Tấn Phát, Ủy viên Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thư ký Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quyết định cử 11 vị tham gia Hội đồng bầu cử toàn quốc:

1. Phạm Hùng, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Bí thư Đảng bộ miền Nam, đại diện Đảng trong Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

2. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

3. Kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát, Chủ tịch Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

4. Luật sư Trịnh Đình Thảo, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng Dân tộc Dân chủ và Hòa bình Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

5. Trần Nam Trung, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Phó Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

6. Đặng Trần Thi, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Phó Chủ tịch Liên hiệp Công đoàn Giải phóng miền Nam Việt Nam, đại diện khu Trung Trung Bộ.

7. Ybi Alêô, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Ủy viên Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, đại diện các dân tộc Tây Nguyên.

8. Hòa thượng Thích Thiện Hào, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, đại diện những người Phật giáo yêu nước Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

9. Nguyễn Hữu Thê, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Chủ tịch Hội Nông dân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

10. Nguyễn Hộ, Phó Chủ tịch Công đoàn Giải phóng miền Nam Việt Nam, đại diện Đảng bộ Đảng Lao động Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh.

11. Luật sư Ngô Bá Thành, nguyên Chủ tịch Phong trào phụ nữ đòi quyền sống, Phó Chủ tịch Hội trí thức yêu nước thành phố Hồ Chí Minh, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Giải phóng miền Nam Việt Nam¹.

Tuy nhiên, việc tiến hành công tác bầu cử ở miền Nam vẫn phải đề phòng sự phá hoại của các phần tử chống đối. Để đảm bảo cho cuộc Tổng tuyển cử thành công, tránh được những tổn thất có thể xảy ra, ngày 16-1-1976, Bộ Chính trị ra Nghị quyết về một số vấn đề cụ thể trong công tác bầu cử Quốc hội, chủ yếu là vấn đề bầu cử ở miền Nam². Trong đó nhấn mạnh nhiệm vụ của các cấp, các ngành là phải tổ chức các nhiệm vụ điều tra dân số để vừa phục vụ cuộc bầu cử vừa phục vụ công tác kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân, kết hợp việc điều tra dân số với việc lập danh sách cử tri, đảm bảo cuộc bầu cử được thực hiện theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín; mọi công dân Việt Nam từ 21 tuổi trở lên, đều có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội, đủ 18 tuổi được đi bầu cử... và phải đảm bảo tuyệt đối an toàn cho cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội thống nhất của cả nước...

Ngày 21-1-1976, Ủy ban Quân quản thành phố Sài Gòn làm lễ bàn giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân thành phố Sài Gòn do ông Huỳnh Tấn Phát làm Chủ tịch. Ủy ban nhân dân thành phố Sài Gòn gồm đủ các đại biểu các tầng lớp nhân dân, các chiến sĩ, cán bộ cách mạng đã từng chiến đấu sinh tử với Mỹ và chính quyền Sài Gòn cũ, là những đại biểu xứng đáng và tin cậy của nhân dân. Giữa lúc

1. Công báo số 1, 15-1-1976.

2. Nghị quyết của Bộ Chính trị, số 248-NQ/TƯ, 16-1-1976, về một số vấn đề cụ thể về công tác bầu cử Quốc hội.

chuẩn bị kỳ họp đầu tiên của Quốc hội thống nhất, ngày 12-6-1976, Hội nghị hợp nhất Hội Phụ nữ hai miền Nam Bắc đã diễn ra tại thành phố Sài Gòn. Đây cũng là một sự kiện trọng đại của phụ nữ Việt Nam. Hội nghị đã nhất trí hợp nhất hai tổ chức phụ nữ ở hai miền thành một tổ chức phụ nữ thống nhất với tên gọi Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Bà Nguyễn Thị Thập, Ủy viên Trung ương Đảng Lao động Việt Nam được bầu làm Chủ tịch danh dự. Hội nghị đã bầu bà Hà Thị Quế, Ủy viên Trung ương Đảng Lao động Việt Nam làm Chủ tịch Hội, bà Nguyễn Thị Định là Phó Chủ tịch thứ nhất Hội và 8 vị Phó Chủ tịch Hội. Hội nghị đã đề ra nhiệm vụ trước mắt của Hội Phụ nữ Việt Nam là "giáo dục, động viên phụ nữ trong cả nước sôi nổi tham gia cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực hiện khẩu hiệu "Tất cả cho sản xuất, tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tất cả vì Tổ quốc giàu mạnh, vì hạnh phúc của nhân dân"". Đến thời điểm giữa năm 1976, toàn miền Nam đã có một vạn phụ nữ tham gia chính quyền các cấp. Có một số chị giữ chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh, quận, phường, xã¹.

Ngày 23-2-1976, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Nghị quyết về số đại biểu Quốc hội, số đơn vị bầu cử ở miền Bắc trong cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước. Số đại biểu miền Bắc được bầu là 249 đại biểu, có 50 đơn vị bầu cử và khu vực bầu cử (Hà Nội bầu 22 đại biểu; Hải Phòng 13; tỉnh Lai Châu 3 đại biểu là dân tộc thiểu số; tỉnh Sơn La bầu 4 đại biểu là dân tộc thiểu số; Hoàng Liên Sơn 7 đại biểu, trong đó 5 đại biểu là dân tộc thiểu số; Hà Tuyên 7 đại biểu, trong đó

1. Một cuộc khảo sát do Trung ương Hội Phụ nữ Việt Nam tiến hành vào cùng thời gian giữa năm 1976 (ở 8 tỉnh, thành miền Bắc gồm Hải Phòng, Hà Nội, Thanh Hóa, Bắc Thái, Hà Bắc, Hải Hưng, Thái Bình, Vĩnh Phúc) thì số phụ nữ tham gia công tác lãnh đạo lại có chiều hướng giảm. Xem: *Hai mươi năm một chặng đường phụ nữ Việt Nam (1975-1995)*, Lê Minh (chủ biên), in lần thứ hai, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 1997, tr.80.

5 đại biểu dân tộc thiểu số; Cao Lạng 9 đại biểu, trong đó 6 đại biểu dân tộc thiểu số; Bắc Thái 8 đại biểu, trong đó 5 đại biểu dân tộc thiểu số; Quảng Ninh 8 đại biểu, trong đó 2 đại biểu dân tộc thiểu số; Hà Sơn Bình 21 đại biểu, trong đó 3 đại biểu là dân tộc thiểu số; Hà Bắc 15 đại biểu, trong đó 1 đại biểu dân tộc thiểu số; Vĩnh Phú 16 đại biểu, trong đó 1 đại biểu là dân tộc thiểu số; Hải Hưng 20 đại biểu; Thái Bình 15 đại biểu; Hà Nam Ninh 26 đại biểu; Thanh Hóa 22 đại biểu; Nghệ Tĩnh 27 đại biểu; Quảng Bình và khu vực Vĩnh Linh 6 đại biểu¹. Ở miền Nam, các công việc chuẩn bị cho cuộc Tổng tuyển cử như điều tra dân số, lập danh sách cử tri, thảo luận về Luật bầu cử và danh sách ứng cử viên được tiến hành công khai và dân chủ. Đặc biệt, 95% số người trước đây làm việc trong bộ máy quân đội và chính quyền Sài Gòn đã học tập, cải tạo tốt được khôi phục quyền công dân và được tham gia bầu cử.

Ngày 25-4-1976, cuộc Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung được tiến hành trong cả nước. Tổng số người ứng cử là 605 người. Hơn 23 triệu cử tri đã đi bỏ phiếu.

Kết quả Tổng tuyển cử như sau: Trong số cử tri ghi trong danh sách đã có 98,77% người đi bỏ phiếu, trong đó miền Bắc là 99,38% và miền Nam là 98,59%. Số đại biểu trúng cử là 492 người, trong đó: số đại biểu công nhân là 80; nông dân 100; làm nghề thủ công 6; quân nhân 54; cán bộ chính trị 141; trí thức, nhân sĩ dân chủ 98; đại biểu các tôn giáo 13. Trong số 492 đại biểu có 132 nữ, 127 thanh niên, 72 dân tộc thiểu số, 29 anh hùng lao động và anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân².

Sau Cách mạng tháng Tám thành công, ngày 6-1-1946, lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc, nhân dân Việt Nam tiến hành Tổng tuyển

1. Nghị quyết số 99-NQ/QH/K5, *Công báo*, số 4, 29-2-1976.

2. *Công báo*, số 8, 15-5-1976, tr.95. Cả nước có 38 tỉnh và thành phố. Xem: Ban Chỉ đạo biên soạn Lịch sử Chính phủ Việt Nam, *Lịch sử Chính phủ Việt Nam*, tập 2 (1955-1976), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2008, tr.466.

cử trên toàn quốc, bầu ra Quốc hội chung cho cả nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, khẳng định quyền làm chủ đất nước của mình và nhất trí tán thành độc lập dân tộc và dân chủ nhân dân. Lần này, nhân dân Việt Nam tiến hành Tổng tuyển cử trong điều kiện nước nhà hòa bình, độc lập, thống nhất và cả nước cùng chung một nhiệm vụ chiến lược: xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa mà mục tiêu được xác định lúc đó là xây dựng thành công một nước Việt Nam hòa bình thống nhất độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Ở miền Nam, sau mấy chục năm sống trong cảnh đất nước bị xâm lược và chiến tranh tàn phá nặng nề, đây là lần đầu tiên đồng bào miền Nam được sử dụng quyền làm chủ trọn vẹn của mình, bầu ra các cơ quan đại diện cho mình để quản lý nhà nước, quản lý xã hội và xây dựng cuộc sống mới tự do và hạnh phúc.

Từ ngày 24-6 đến ngày 2-7-1976, tại Hà Nội, Quốc hội nước Việt Nam thống nhất (Quốc hội khóa VI) với ý nghĩa kế tục Quốc hội khóa V kể từ sau Cách mạng tháng Tám hợp kỳ đầu tiên. Quốc hội quyết định lấy tên nước là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc kỳ là lá cờ đỏ sao vàng. Quốc ca là bài *Tiến quân ca*. Quốc huy mang dòng chữ "Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Thủ đô của nước Việt Nam thống nhất là Hà Nội. Thành phố Sài Gòn chính thức đổi tên là Thành phố Hồ Chí Minh gồm 12 quận nội thành và 5 quận ngoại thành.

Quốc hội đã bầu ra chức vụ lãnh đạo các cơ quan cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Trường Chinh.

Chủ tịch nước: Tôn Đức Thắng.

Các Phó Chủ tịch nước: Nguyễn Lương Bằng và Nguyễn Hữu Thọ.

Thủ tướng Chính phủ: Phạm Văn Đồng.

Các Phó Thủ tướng: Phạm Hùng, Huỳnh Tấn Phát, Võ Nguyên Giáp, Nguyễn Duy Trinh, Lê Thanh Nghị, Võ Chí Công, Đỗ Mười.

Chính phủ Việt Nam thống nhất gồm 23 Bộ:

- Bộ Nội vụ. Bộ trưởng: Trần Quốc Hoàn.
- Bộ Ngoại giao. Bộ trưởng: Nguyễn Duy Trinh.
- Bộ Quốc phòng. Bộ trưởng: Võ Nguyên Giáp.
- Bộ Nông nghiệp. Bộ trưởng: Võ Thúc Đông.
- Bộ Lâm nghiệp. Bộ trưởng: Hoàng Văn Kiêu.
- Bộ Thủy lợi. Bộ trưởng: Nguyễn Thanh Bình.
- Bộ Cơ khí và Luyện kim. Bộ trưởng: Nguyễn Côn.
- Bộ Điện và Than. Bộ trưởng: Nguyễn Chấn.
- Bộ Xây dựng. Bộ trưởng: Đỗ Mười.
- Bộ Giao thông vận tải. Bộ trưởng: Phan Trọng Tuệ.
- Bộ Công nghiệp nhẹ. Bộ trưởng: Vũ Tuấn.
- Bộ Lương thực và Thực phẩm. Bộ trưởng: Ngô Minh Loan.
- Bộ Hải sản. Bộ trưởng: Võ Chí Công.
- Bộ Nội thương. Bộ trưởng: Hoàng Quốc Thịnh.
- Bộ Ngoại thương. Bộ trưởng: Đặng Việt Châu.
- Bộ Tài chính. Bộ trưởng: Đào Thiệu Thi.
- Bộ Lao động. Bộ trưởng: Nguyễn Thọ Chân.
- Bộ Vật tư. Bộ trưởng: Trần Sâm.
- Bộ Văn hóa. Bộ trưởng: Nguyễn Văn Hiến.
- Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Bộ trưởng: Nguyễn

Đình Tứ.

- Bộ Giáo dục. Bộ trưởng: Nguyễn Thị Bình.
- Bộ Y tế. Bộ trưởng: Vũ Văn Cận.
- Bộ Thương binh và Xã hội. Bộ trưởng: Dương Quốc Chính.

Và các cơ quan tương đương Bộ:

- Ủy ban Kế hoạch Nhà nước. Chủ nhiệm: Lê Thanh Nghị.

Bộ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước: Nguyễn Hữu Mai.

Phụ trách công tác khoa học kỹ thuật nông nghiệp. Bộ trưởng: Nghiêm Xuân Yêm.

- Ngân hàng Nhà nước. Tổng Giám đốc: Hoàng Anh.

- Ủy ban Vật giá Nhà nước. Chủ nhiệm: Tô Duy.

- Ủy ban Dân tộc. Chủ nhiệm: Lê Quảng Ba.

- Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước. Chủ nhiệm: Trần Đại Nghĩa.

- Công trình sông Đà. Bộ trưởng: Hà Kế Tấn.

- Công tác dầu khí. Bộ trưởng: Đinh Đức Thiện.

- Ủy ban Thanh tra Chính phủ. Chủ nhiệm: Trần Nam Trung.

- Bộ trưởng phụ trách công tác văn hóa, giáo dục Phủ Thủ tướng: Trần Quang Huy.

- Bộ trưởng Phủ Thủ tướng: Đặng Thí.

- Bộ trưởng phụ trách Văn phòng Phủ Thủ tướng: Phan Mỹ¹.

Quốc hội bầu ra Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Quốc phòng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

Quốc hội còn bầu ra Ủy ban dự thảo Hiến pháp và quyết định trong khi chưa có Hiến pháp mới thì nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ở địa phương, Quốc hội quyết định tổ chức thành ba cấp chính quyền: tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, cấp huyện và cấp

1. *Công báo*, số 1 (888), 31-7-1976, tr.3-4.

tương đương; cấp xã và tương đương. Ở mỗi cấp chính quyền đều có Hội đồng nhân dân, được bầu theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín, và Ủy ban nhân dân là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân¹.

Với kết quả của kỳ họp thứ I Quốc hội khóa VI, việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đã hoàn thành. Từ đây, nhiệm vụ tiếp tục hoàn thành thống nhất đất nước trên các lĩnh vực chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội sẽ gắn liền với việc thực hiện những nhiệm vụ của cách mạng xã hội chủ nghĩa trong phạm vi cả nước. Hoàn thành thống nhất đất nước là yêu cầu tất yếu, khách quan của sự phát triển cách mạng Việt Nam và kết quả giành được đó đã thể hiện lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết dân tộc, ý chí thống nhất Tổ quốc, quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất của toàn thể nhân dân Việt Nam. Hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước đồng thời đã tạo ra những điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện của đất nước, những điều kiện thuận lợi để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, những khả năng to lớn cho bảo vệ Tổ quốc và mở rộng quan hệ quốc tế.

III. CẢI TẠO VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Giáo dục

Cho đến trước ngày giải phóng, có hai hệ thống giáo dục ở hai miền. Ở miền Bắc, giáo dục được tổ chức chủ yếu theo mô hình của Liên Xô. Còn ở miền Nam, nhà trường theo mô hình phương Tây mà chủ yếu là mô hình của Pháp và một phần được cải tiến theo mô hình của Mỹ.

1. Ngày 18-2-1980, Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chính thức được thông qua. Hiến pháp mới đã kế thừa và phát triển Hiến pháp năm 1946 và Hiến pháp năm 1959. Hiến pháp 1980 là Hiến pháp đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong phạm vi cả nước.

Tại những vùng giải phóng ở miền Nam, Mặt trận Dân tộc Giải phóng và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng phát triển giáo dục. Nhưng do điều kiện chiến tranh, giáo dục ở những vùng này mới dừng lại ở trình độ xóa mù chữ và ở những cấp học thấp. Năm 1974, Trung ương Đảng ra Chỉ thị chỉ rõ: "vùng giải phóng phải được xây dựng vững mạnh về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa để làm chỗ dựa vững chắc cho cuộc đấu tranh cách mạng trong giai đoạn mới, đồng thời là ngọn cờ cổ vũ và hiệu triệu quần chúng trong vùng địch kiểm soát"¹. Trung ương Cục miền Nam và tiểu ban giáo dục của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã đề ra nhiệm vụ và phương hướng giáo dục ở vùng giải phóng là: phát triển mạnh mẽ một nền giáo dục cách mạng ở vùng giải phóng gồm đầy đủ các ngành học mẫu giáo, phổ thông và bổ túc văn hóa, để phục vụ tốt cho sản xuất, xây dựng và chiến đấu, để đáp ứng nhu cầu học tập của con em, của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân.

Theo số liệu của Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, đến tháng 12-1974, tình hình giáo dục ở các vùng giải phóng là: Vùng T1 gồm các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Sông Bé có 15.000 học sinh phổ thông. Vùng T2 gồm các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Cửu Long có 17.620 học sinh phổ thông và 1.500 học viên bình dân học vụ và bổ túc văn hóa. Vùng T3 gồm các tỉnh Hậu Giang, Kiên Giang, Minh Hải có 54.270 học sinh phổ thông và 4.000 học viên bình dân học vụ và bổ túc văn hóa. Vùng T6 gồm hai tỉnh Thuận Hải và Lâm Đồng có 4.130 học sinh phổ thông và 988 học viên bình dân học vụ và bổ túc văn hóa. Tỉnh Quảng Trị có 3.500 học sinh phổ thông.

Sau giải phóng, Nhà nước chủ trương xây dựng một hệ thống giáo dục thống nhất theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong cả nước,

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.108.

trong đó cải tạo nền giáo dục cũ kết hợp với việc xây dựng nền giáo dục mới ở miền Nam. Nhà nước đã cử một đoàn cán bộ giáo dục miền Bắc vào giúp Trung ương Cục miền Nam và Bộ Giáo dục Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tổ chức việc tiếp quản các trường đại học nói riêng và hệ thống giáo dục nói chung ở các vùng mới giải phóng miền Nam¹. Giáo dục ở miền Nam được nhanh chóng trở lại hoạt động bình thường.

Ngày 17-6-1975, Ban Bí thư ra Chi thị về công tác giáo dục ở miền Nam sau ngày hoàn toàn giải phóng, đề ra việc nhanh chóng xóa bỏ tình trạng lạc hậu của nền giáo dục ở vùng mới giải phóng, tích cực xây dựng con người mới và cuộc sống mới, đáp ứng yêu cầu cấp bách và lâu dài của cách mạng trên các mặt kinh tế, văn hóa và quốc phòng. Cải tạo cơ sở giáo dục cũ của chế độ Mỹ và chính quyền Sài Gòn, xây dựng bộ máy quản lý giáo dục các cấp, phát động phong trào quần chúng tham gia xây dựng giáo dục.

Nhiệm vụ cụ thể là:

- Tích cực xóa nạn mù chữ và đẩy mạnh bổ túc văn hóa, coi đây là nhiệm vụ số một. Trước hết, phải xóa ngay nạn mù chữ trong cán bộ và thanh niên và tiếp tục bổ túc văn hóa cho họ; đồng thời phát động phong trào sôi nổi trong quần chúng nhằm nhanh chóng xóa bỏ nạn mù chữ trong nhân dân lao động, đối tượng cần tập trung là lớp người từ 50 tuổi trở xuống đối với nam và 45 tuổi trở xuống đối với nữ. Phải coi trọng việc bổ túc văn hóa cho cán bộ, đảng viên, đoàn thanh niên ưu tú xuất thân từ công nông đã có nhiều thành tích trong chiến đấu, công tác và sản xuất. Cần mở ngay những trường bổ túc văn hóa tập trung, các trường bổ túc văn hóa tại chức vừa học vừa làm; phải xây dựng cho ngành học bổ túc

1. Đoàn gồm các ông Đặng Hữu, Huỳnh Văn Hoàng, Nguyễn Hữu Chí, Lý Hòa, Hà Thế Ngữ, Nguyễn Minh Thanh... do ông Lê Văn Giàng làm Trưởng đoàn.

văn hóa một đội ngũ giáo viên chuyên trách trong biên chế Nhà nước. Ngoài ra cần huy động giáo viên, học sinh, những người có trình độ văn hóa trong các ngành, các cơ quan, xí nghiệp tham gia giảng dạy bổ túc văn hóa.

- Cần phát triển mạnh và đều khắp các trường phổ thông. Ở miền Nam, trường phổ thông mở theo hệ 12 năm. Trường cấp I cần mở rộng rãi ngay từ năm 1975-1976 để thu hút hết con em nhân dân lao động vào học, chú ý mở thêm ở các xã chưa có trường... Trường cấp II cần được mở rộng ở những vùng đông nhân dân lao động. Những nơi có điều kiện nên tách trường cấp II ở vùng mới giải phóng ra khỏi cấp III. Trường cấp III nên điều chỉnh về mạng lưới, không nên để tập trung quá nhiều ở thành phố.

- Từng bước xây dựng ngành mẫu giáo.

- Xây dựng thật tốt các trường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ và giáo viên. Phải xây dựng các trường sư phạm theo tiêu chuẩn: Trường trung học sư phạm đào tạo giáo viên cấp I, trường cao đẳng sư phạm đào tạo giáo viên cấp II, trường đại học sư phạm đào tạo giáo viên cấp III, sớm mở các trường đào tạo và bồi dưỡng cán bộ quản lý và giáo viên.

Trước mắt cải tạo cơ sở giáo dục cũ từ hệ thống quản lý, cơ cấu nội dung và phương pháp giáo dục, nhưng trước hết và chủ yếu là cải tạo con người làm giáo dục; xây dựng bộ máy quản lý giáo dục các cấp; phát động quần chúng tham gia xây dựng giáo dục¹.

Công tác nuôi dạy trẻ, mẫu giáo

Ở miền Bắc, hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo đã được hình thành và phát triển từ sau năm 1954 và ngày càng thể hiện sự ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Hầu hết trẻ em tập trung nuôi dạy trong các cơ

1. Chi thị số 221-CT/TƯ, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sđd, tr.235-246.

sở của Nhà nước và tập thể. Sau năm 1975, ngành nhà trẻ, mẫu giáo ở miền Bắc tiếp tục được củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng.

Ở miền Nam, trước giải phóng, các nhà trẻ chủ yếu là của tư nhân. Theo số liệu (năm 1977), các tỉnh phía Nam có 922 trong số 34.000 nhà trẻ của cả nước, thu hút 21.457 cháu (Nhà nước 19.457 cháu, tập thể 2.191 cháu) trong số 826.012 cháu của cả nước.

Từ sau giải phóng, Nhà nước tạm giao công tác nuôi dạy trẻ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam đảm nhiệm.

Đối với ngành mẫu giáo miền Nam, Đảng chủ trương cải tạo giáo dục mẫu giáo của chế độ cũ để lại, đồng thời tích cực phát triển giáo dục mẫu giáo cách mạng. Cụ thể là: "Cần cố gắng tổ chức ở cơ sở của thành thị và nông thôn những lớp mẫu giáo cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Chú trọng trước hết con em của các cán bộ và nhân dân lao động mà đời sống còn nhiều khó khăn. Nhà nước phụ trách việc đào tạo và bồi dưỡng các cô giáo cho các lớp mẫu giáo..."¹.

Các tỉnh, thành miền Nam đã tích cực cải tạo các cơ sở cũ, giáo dục động viên đội ngũ giáo viên cũ, đào tạo nhanh đội ngũ giáo viên mới cho ngành mẫu giáo. Thành phố Hồ Chí Minh đã huấn luyện cấp tốc cho 44 chị em vốn là cơ sở cách mạng về làm cán bộ mẫu giáo ở các quận, huyện. Đây là những người có trình độ văn hóa khá, có kinh nghiệm giảng dạy. Lực lượng nòng cốt này đã vận động được các giáo viên cũ ở 21 quận huyện với gần 2.000 người đăng ký ở lại làm việc. Thành phố đã chọn ra 1.630 người và cho dự lớp bồi dưỡng. Lực lượng này tỏa về các địa phương xây dựng các trường, lớp mẫu giáo. Đến ngày 19-10-1975, ngành mẫu giáo thành phố Sài Gòn đã bước vào năm học mới đầu tiên sau giải phóng. Sau Sài Gòn, các ty giáo dục và các phòng giáo dục ở quận, huyện thuộc các tỉnh miền Nam cũng lần lượt được thành lập. Tổ chức mẫu giáo được hình thành. Ở mỗi ty, quận, huyện đã có từ

1. Chi thị 221-CT/TU, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, tr.235-246.

1 đến 2 cán bộ chỉ đạo mẫu giáo, có ty thành lập được phòng mẫu giáo từ 4 đến 5 cán bộ. Ngoài ra, một số giáo viên, cán bộ ở trường phổ thông đã được chuyển sang ngành mẫu giáo. Các tỉnh đã tiếp nhận hệ điều hành mẫu giáo của chế độ cũ, trong đó tập hợp được 200 giáo sinh tốt nghiệp trung học sư phạm (12+2). Số này được bồi dưỡng cấp tốc 5 tuần rồi đưa về các tỉnh. Hệ thống trường mẫu giáo ở miền Nam đã được hình thành. Ngày 14-5-1976, Trường Sư phạm mẫu giáo thành phố Hồ Chí Minh được thành lập, khóa đầu huấn luyện được 409 giáo sinh¹. Từ sau năm 1975, hệ thống mẫu giáo đã phát triển nhanh chóng. Năm học 1974-1975, riêng ở miền Bắc, trường mẫu giáo có 343.781 cháu, tỷ lệ 17%. Niên học 1975-1976, cả nước có 21.224 lớp với 655.337 cháu và 21.951 giáo viên. Sách xuất bản cho ngành mẫu giáo cũng có sự cố gắng lớn. Tính chung từ năm 1957 đến 1978 có 42 cuốn².

Giáo dục phổ thông

Từ sau Hiệp định Pari tháng 1-1973, ở miền Bắc, hàng triệu học sinh từ nơi sơ tán trở về thành phố, thị xã và các khu tập trung. Đến năm 1974, miền Bắc đã thanh toán tình trạng học 3 ca ở các thành phố. Số học sinh tăng nhanh, học tập ổn định dần trở lại. Phong trào thi đua "Hai tốt" (học tốt, dạy tốt) vẫn tiếp tục đầy mạnh. Học sinh cấp I và cấp II được chú ý giáo dục thật tốt 5 điều Bác Hồ dạy, thường xuyên sinh hoạt theo chủ đề "Vâng lời Bác dạy, thi đua làm nghìn việc tốt, mừng Tổ quốc nở hoa, mừng Đội 35 tuổi".

-
1. Đến tháng 9-1976 có thêm hai trường đào tạo giáo viên mẫu giáo. Trường Trung ương 2 đặt tại Đà Nẵng và trường Trung ương 3 tại thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến tháng 10-1976, toàn miền Nam đã có 5.483 lớp mẫu giáo, thu hút 5.685 giáo viên và 206.210 cháu. Xem: *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo*, Sđd, tr.44.
 2. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.48, 455.

Ngày 19-1-1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 41/TTg về ngân sách Nhà nước đảm nhiệm in sách giáo khoa phát cho toàn thể học sinh ở các lớp học từ mẫu giáo đến cấp III. Nhiều nơi có sáng kiến thành lập tủ sách chung cho nhà trường, tổ chức cho học sinh mượn và bảo quản tốt.

Giáo dục miền Nam đã nhận được sự giúp đỡ của cả nước. Chỉ hơn một tháng sau giải phóng, ngày 17-6-1975, Ban Bí thư Trung ương ra Chỉ thị số 221 về công tác giáo dục ở miền Nam. Các tỉnh miền Nam lần lượt khai trường, lập Ban điều hành lâm thời do quần chúng đề cử để quản lý nhà trường. Học sinh được tổ chức học bù để chuẩn bị thi lên lớp 6 và thi tốt nghiệp phổ thông. Việc chuẩn bị kỳ thi tốt nghiệp lớp 12 được tiến hành đồng thời với việc chuẩn bị khai trường vào năm học mới. Các giáo viên trường tư được Nhà nước xem xét và tuyển dụng. Học sinh các trường phổ thông đều được miễn học phí.

Mùa hè năm 1975, giáo viên các trường học ở miền Nam đã được tổ chức học tập chính trị, nghiệp vụ, nghiên cứu chương trình, tính chất của nền giáo dục mới. Hệ thống trường học được phân bố đều hơn, tới các vùng đông dân cư lao động, vùng nông thôn, vùng dân tộc ít người và các khu kinh tế mới. Trường học ở vùng giải phóng cũ được củng cố và mở rộng thêm. Con em nhân dân lao động, các gia đình cách mạng, liệt sĩ được ưu tiên nhận vào học. Nhà nước đã tiến hành "công lập hóa" một số lớp, trường. Trong số 2.500 trường tư thục, có một nửa là trường tôn giáo. Nhà nước đã tách nhà trường khỏi ảnh hưởng của tôn giáo, hướng toàn bộ trường tư vào sự quản lý của Nhà nước.

Cuối tháng 9-1975, các trường phổ thông khắp các tỉnh miền Nam tung bừng khai giảng năm học sau giải phóng với hơn 4 triệu học sinh phổ thông, mẫu giáo và gần 10 vạn giáo viên. Mở đầu năm học mới, học sinh được học tập thư Bác Hồ gửi học sinh nhân ngày khai trường năm học đầu tiên sau ngày đất nước giành được độc lập

(tháng 9-1945) để xác định thái độ, động cơ học tập mới, rèn luyện đạo đức của người học sinh dưới chế độ mới.

Năm học 1975-1976, cả nước có 7.404.000 học sinh cấp I và 2.410.000 học sinh cấp II. Riêng các tỉnh vùng mới giải phóng số học sinh cấp II tăng gấp nhiều lần so với trước giải phóng¹.

Năm học 1975-1976, các cấp học I, II, III (tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học) có tổng số 11.550 trường, 223.817 lớp với 9.379.854 học sinh và 300.841 giáo viên, chia ra: giáo dục mầm non (mẫu giáo) có 21.224 lớp với 655.337 cháu và 21.951 giáo viên; giáo dục cấp I (tiểu học) có 15.143 trường, 160.922 lớp với 6.466.339 học sinh và 171.686 giáo viên; cấp II (trung học cơ sở) có 5.710 trường, 52.399 lớp với 2.406.758 học sinh và 84.619 giáo viên; cấp III (phổ thông trung học) có 697 trường, 10.576 lớp với 506.757 học sinh và 22.585 giáo viên².

Theo số liệu thống kê, năm học 1975-1976, không kể số người đi học nước ngoài, cả nước có 12.105 nghìn học sinh (miền Bắc 6.797, miền Nam 5.308), trong đó học sinh phổ thông là 10.319 nghìn (miền Bắc 6.216, miền Nam 4.103), bổ túc văn hóa là 1.598 nghìn, trung học chuyên nghiệp là 96 nghìn (miền Bắc 83,5 và miền Nam 14,2), cao đẳng và đại học là 92 nghìn (miền Bắc 61,1 và miền Nam 30,9). Tính chung, cứ một vạn dân có 2.541 người đi học, trong đó có 2.166 học sinh phổ thông và 39 học sinh trung học chuyên nghiệp và đại học. Cả nước có 21.597 trường với 313,4 nghìn giáo viên. Năm học 1976-1977, cả nước có 200 trường trung học chuyên

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.120.

2. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.455. (Tổng số giáo viên 300.841 người là do chúng tôi cộng lại. Vì theo tài liệu này thì tổng số giáo viên là 171.686 người bằng với số giáo viên tiểu học).

nghiệp với 7.842 giáo viên, 60 trường đại học với 10.000 giáo viên¹. Năm học 1975-1976, bình quân một vạn dân có 2.541 người đi học so với mức 284 người năm học 1939-1940 và 798 người năm học 1955-1956².

Trung học chuyên nghiệp

Trước giải phóng, hai miền có hai hệ thống trường trung học chuyên nghiệp mang đặc tính khác nhau. Theo Niên giám thống kê *20 năm phát triển giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp 1955-1975* của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, cho đến năm học 1974-1975, miền Bắc có 186 trường trung học chuyên nghiệp, trong đó Trung ương là 96 trường và địa phương là 100 trường với 70 nghìn học sinh, 7 nghìn giáo viên và cán bộ quản lý. Cụ thể: Khối trường công nghiệp có 32 trường, trong đó Trung ương 31 và địa phương 1; khối trường nông, lâm nghiệp có 31 trường, trong đó Trung ương 7 và địa phương 21; khối trường kinh tế có 27 trường, trong đó Trung ương 24 và địa phương 3; khối trường văn hóa nghệ thuật có 10 trường, trong đó Trung ương 10 và địa phương 0; khối trường y tế - thể dục thể thao có 31 trường, trong đó Trung ương 12 và địa phương 19; khối trường sư phạm có 55 trường, trong đó Trung ương 2 và địa phương 53. Tình trạng cơ sở vật chất của các trường vốn đã thiếu thốn, sau chiến tranh càng thiếu thốn nghiêm trọng, không đủ tiêu chuẩn tối thiểu, học sinh nhiều trường vẫn phải ở nhà dân. Một nửa số trường Trung ương có phòng thí nghiệm, còn lại phần lớn các trường địa phương không có phòng thí nghiệm³...

-
1. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996, tr.361-363 và tr.374 và *Kinh tế Việt Nam 1955-2000. Tính toán mới, phân tích mới*, Sđd, tr.279.
 2. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Sđd, tr.362.
 3. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.155.

Sau giải phóng, Nhà nước tiến hành thống nhất hai hệ thống giáo dục này trên cơ sở lấy hệ thống giáo dục trung học chuyên nghiệp của miền Bắc làm nền tảng. Ngày 17-6-1975, Ban Bí thư ra Chỉ thị 222/CT-TU nêu rõ: "từng bước biến các trường đại học và chuyên nghiệp miền Nam thành nơi đào tạo bồi dưỡng cán bộ cho sự nghiệp cách mạng, xây dựng chế độ mới, kinh tế mới, con người mới". Dựa theo sự phân công quản lý trường như miền Bắc, các trường chuyên nghiệp ở vùng mới giải phóng ở miền Nam được phân công cho các ngành hoặc các địa phương quản lý và đổi tên cho phù hợp. Ví dụ: Các trường Nông Lâm Súc Bảo Lộc, Cần Thơ, Long Định do Bộ Nông nghiệp tiếp quản đổi thành các trường Trung học Nông nghiệp Bảo Lộc, Cần Thơ, Long Định; trường Nông Lâm Súc Bình Định đổi thành trường Trung học Nông nghiệp Nghĩa Bình...

Hệ thống trường chuyên nghiệp của chế độ Sài Gòn cũ để lại vừa nhỏ bé về quy mô, vừa thiếu về loại hình. Vì vậy, trong việc thực hiện cải tạo, Nhà nước đã đưa các Bộ ngành ở Trung ương chi viện về nhân lực, phương tiện dạy học và tài liệu giáo khoa cho các trường trung học chuyên nghiệp ở miền Nam. Nội dung chương trình học được xác định theo mô hình miền Bắc. Tài liệu học tập của các trường miền Nam chủ yếu về kỹ thuật tự nhiên và khoa học chỉ được dùng để tham khảo. Năm học 1975-1976, trung học chuyên nghiệp có 186 trường với 79.061 học sinh và 6.895 giáo viên¹.

Đào tạo nghề

Đến năm 1975, toàn miền Bắc đã có 185 trường dạy nghề với quy mô đào tạo 78.000 học sinh, chiếm 37% chỉ tiêu đào tạo. Còn lại hơn 60% được đào tạo tại các cơ sở sản xuất. Tại các nơi sản xuất tỷ lệ đào tạo rất lớn được tiến hành mạnh mẽ nhờ việc ban hành hệ thống tiêu chuẩn cấp bậc thợ cho ngành nghề (7 bậc cho ngành công nghiệp nặng và 6 bậc cho các ngành hóa chất, công nghiệp nhẹ

1. *50 mười năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.455.

và các hệ bậc khác). Hầu hết các Bộ đều thành lập Vụ đào tạo để tổ chức và quản lý công tác đào tạo nghề của ngành mình. Hệ thống đào tạo nghề ở miền Bắc đã góp phần phục vụ tốt sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước. Ngoài ra, còn có công nhân kỹ thuật được đào tạo ở một số nước, hầu hết là ở các nước xã hội chủ nghĩa. Tới năm 1975 đã có 42.600 học sinh học nghề được cử sang học tập tại Liên Xô và Đông Âu. Ngoài ra còn có một số trường công nhân hữu nghị được xây dựng tại Việt Nam như trường Việt - Xô, Việt - Đức, Việt - Hung... Ngoài ra, các nước còn trang bị cho 42 trường khác tương đối đầy đủ các thiết bị giảng dạy và học tập¹. Sau khi miền Nam được giải phóng, nhiều cán bộ giáo viên miền Bắc vào tiếp quản hệ thống đào tạo nghề ở miền Nam nhằm nhanh chóng ổn định tổ chức hệ thống đào tạo nghề trong cả nước. Việc đào tạo công nhân kỹ thuật và giáo viên dạy nghề ở ngoài nước vẫn được tiếp tục. Năm học 1975-1976, hệ đào tạo nghề ở cả nước có 185 trường với 165.809 học sinh và 4.222 giáo viên².

Hệ các trường sư phạm kỹ thuật đã có 3 trường. Đến tháng 5-1976 có thêm trường Sư phạm kỹ thuật IV Cửu Long thành lập, tạo thành một hệ thống trường sư phạm kỹ thuật ở cả ba miền đất nước.

Cùng với hệ thống trường dạy nghề ở trung ương và địa phương là mạng lưới các trường sơ cấp cấp huyện, hệ thống kèm cặp tay nghề tiểu - thủ công nghiệp, các lớp đào tạo ở các bộ, các công trường xây dựng, các cơ sở sản xuất được hình thành làm cho hệ thống đào tạo nghề của Việt Nam thời kỳ này phát triển khá cân đối và hoàn chỉnh.

1. *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.175.

2. *50 năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.455.

Giáo dục đại học

Sau ba mươi năm phát triển dưới chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, hệ thống giáo dục đại học ở miền Bắc đã phát triển nhanh chóng. Theo Niên giám thống kê của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp 1955-1975, niên học 1974-1975, miền Bắc có 41 trường đại học với 55.701 sinh viên, 8.658 cán bộ giáo dục, trong đó 43.014 sinh viên hệ dài hạn, 3.212 sinh viên hệ chuyên tu và 9.475 sinh viên hệ tại chức¹.

Tuy vậy, mặc dù đã nỗ lực sửa chữa và xây dựng cơ sở vật chất, song, trong điều kiện chiến tranh, các trường đại học ở miền Bắc vẫn hết sức thiếu thốn cả về nhà ở, phòng học và phòng thí nghiệm. Đến năm 1975, tính chung toàn ngành đại học thiếu nửa triệu mét vuông nhà ở. Trong tổng diện tích đã xây dựng thì chỉ có 20% là kiên cố và 30% là nửa kiên cố, còn lại 50% là tranh, tre, nứa. Cơ sở vật chất kỹ thuật chủ yếu dành cho các lớp học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập. Đến năm 1975, các trường đại học đã có 365 phòng thí nghiệm và 55 xưởng thực tập, trong đó có một phòng máy tính điện tử và 108 phòng tương đối hoàn chỉnh, phục vụ được cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học. Những cải thiện đó còn quá nhỏ so với nhu cầu phát triển nhưng đã tạo điều kiện cần thiết nhất cho việc học tập sau chiến tranh.

Lúc này, vấn đề nâng cao chất lượng đào tạo trong giảng dạy và học tập ở các trường được coi trọng, kết hợp điều chỉnh giáo trình, học trên lớp và thực tập, phục vụ nghiên cứu khoa học, đồng thời tăng cường công tác quản lý. So với năm học 1973-1974, số sinh viên yếu đã giảm từ 30-40% xuống còn 20-25% trong năm học 1974-1975². Hầu hết cán bộ giảng dạy trong các trường đại học

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, tr.229.

2. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, tr.227.

tham gia công tác nghiên cứu khoa học. Số lượng đề tài nghiên cứu phục vụ sản xuất, chiến đấu và đời sống tăng lên rất nhiều. Bước đầu đã hình thành sự phối hợp liên ngành, liên bộ môn, liên khoa để giải quyết những đề tài có tính chất tổng hợp. Việc thu hút sinh viên năm cuối vào nghiên cứu đã có chiều hướng phát triển. Việc cải tiến công tác bồi dưỡng cán bộ khoa học kỹ thuật và cán bộ quản lý kỹ thuật đang công tác ở các ngành đã được đẩy mạnh. Các trường đại học sư phạm đi đầu trong việc tổ chức bồi dưỡng cán bộ giáo dục. Một số trường đại học Thủy lợi, Xây dựng, Y khoa, Dược cũng đã mở lớp bồi dưỡng sau đại học. Đối với cán bộ các ngành khác, nhiều trường đã mở lớp bồi dưỡng sau đại học: Đại học Y bồi dưỡng bác sĩ đạt trình độ chuyên khoa 2, Đại học Sư phạm Hà Nội bồi dưỡng giáo viên cấp 2, cấp 3 đạt tiêu chuẩn giáo viên theo cấp; Đại học Bách khoa, Đại học Kinh tế kế hoạch... mở lớp bồi dưỡng về khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế; Đại học Xây dựng và Đại học Thủy lợi mở lớp bổ túc kỹ sư. Hình thức đào tạo tại chức đến năm học 1974-1975 đã mở rộng, đã có 31 trường đào tạo tại chức.

Ở miền Nam, chính quyền cách mạng đã nhanh chóng tiếp quản và đưa các trường, các cơ sở đại học và chuyên nghiệp trở lại hoạt động bình thường, đã huy động đông đảo thầy giáo và học sinh, sinh viên hăng hái tham gia công tác bảo vệ trường sở, ổn định trật tự trị an thành phố, tham gia các hoạt động xã hội như xóa bỏ văn hóa đồi trụy, vệ sinh đường phố, bài trừ tệ nạn xã hội... có nơi đã tổ chức học tập ngay cho học sinh. Chính quyền cách mạng đã tổ chức lại các trường đại học ở miền Nam theo mô hình nhà trường xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ trường tư ở cấp đại học và trung học chuyên nghiệp. Về tổ chức, các viện đại học và trung học chuyên nghiệp ở miền Nam do Bộ Giáo dục Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam quản lý. Các trường cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm giao cho Bộ Giáo dục. Các trường trung, sơ cấp y, dược giao cho Bộ Y tế. Các trường cao đẳng và trung, sơ cấp nghệ thuật giao cho Bộ Văn hóa.

Đông đảo các giáo chức miền Nam đã tham gia đợt sinh hoạt chính trị do Ban Khoa giáo Trung ương Đảng, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Bộ Giáo dục phối hợp với các Bộ, ngành và Thành ủy, Ủy ban quân quản các thành phố tổ chức. Các giáo chức đã hiểu rõ các quan điểm, đường lối chính sách giáo dục và đào tạo cán bộ của Đảng và Nhà nước. Lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, ý thức tự lực, tự cường của giáo chức miền Nam được động viên và phát huy trong việc duy trì hoạt động của các trường và tổ chức lại nhà trường trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Theo số liệu của *Chi nam giáo dục cao đẳng Việt Nam* (Sài Gòn, 1975), trước ngày giải phóng, về danh nghĩa, miền Nam có 18 viện đại học, trong đó 7 viện đại học công, 11 viện đại học tư, với tổng số sinh viên là 166.476 người. Số sinh viên trường công chiếm 80% số sinh viên. Tuy nhiên, chỉ có một số trường xứng đáng với tên gọi. Đại học công có Viện Đại học Sài Gòn, Viện Đại học Huế, Viện Đại học Cần Thơ, Viện Đại học Bách khoa Thủ Đức. Đại học tư có Viện Đại học Vạn Hạnh, Viện Đại học Đà Lạt. Các viện đại học cộng đồng và các viện đại học tư khác như Đại học tư Minh Đức, Cao Đài, Hòa Hảo và 3 đại học cộng đồng Tiền Giang (Mỹ Tho), Duyên Hải (Nha Trang) và Đà Nẵng nói chung mới thành lập, quy mô nhỏ bé và đang trong quá trình xây dựng¹.

Viện Đại học Sài Gòn là viện lớn nhất gồm 8 trường: Đại học Luật khoa, Đại học Văn khoa, Đại học Y khoa, Đại học Dược khoa, Đại học Nha - Y khoa, Đại học Khoa học, Đại học Sư phạm, Đại học Sinh ngữ và một Trung tâm sinh ngữ. Tổng số sinh viên của Viện là 113.552 người trong năm học 1974-1975, chiếm 62,2% tổng số sinh viên toàn miền Nam trong năm học đó. Tổng số cán bộ giảng dạy là 749 người. Các Viện Đại học Huế, Cần Thơ, Bách

1. Theo Nguyễn Đước, *Sơ thảo lịch sử đại học và trung học chuyên nghiệp Việt Nam, giai đoạn 1955-1975*, Viện Nghiên cứu Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, tr.9, 10; Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm...*, tr.231.

khoa Thủ Đức, Đà Lạt, Vạn Hạnh đều có 5 trường (còn gọi là khoa). Các viện đại học khác thường chỉ có 2-3 khoa với trên dưới 500 sinh viên¹.

Tình hình cụ thể ở Viện Đại học Sài Gòn cho thấy số học sinh giảm sút mạnh từ sau 30-4-1975 và trong năm học 1975-1976. Số học sinh đầu năm học 1974-1975 là 116.038 người. Đến trước 30-4-1975, chỉ còn 81.898 người. Sau 30-4-1975 là 33.560 và đến 12-1975, số học sinh chỉ còn 19.335 người. Đặc biệt, do chủ trương của chính quyền cách mạng là thay đổi nội dung ngành học của khoa học xã hội nhất là ngành văn, luật, triết và năm 1975-1976 tạm không chiêu sinh ngành khoa học xã hội nên số học sinh các ngành này giảm lớn nhất. Ngành luật từ 46.557 người (1974-1975) đã giảm chỉ còn 19.335 người (12-1975), trong đó số học sinh năm cuối chỉ còn 411 người. Đại học Văn khoa từ 36.574 người giảm xuống chỉ còn 906 người trong cùng thời gian, trong đó học sinh năm cuối chỉ còn có 13 người.

Tổng số cán bộ công nhân viên Viện Đại học Sài Gòn có 2.202 người².

Phần lớn các trường đại học ở miền Nam được thành lập trong thập kỷ 60 và đầu thập kỷ 70 của thế kỷ XX. Tổ chức nhà trường, quy trình đào tạo, việc giảng dạy, học tập và hệ thống văn bằng... theo mô hình các trường đại học và cao đẳng của Pháp. Những năm đầu thập kỷ 70, một số trường đã sửa đổi quy trình đào tạo theo mô

-
1. Theo Nguyễn Đước, *Sơ thảo lịch sử đại học và trung học chuyên nghiệp Việt Nam, giai đoạn 1955-1975*, Viện Nghiên cứu Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, tr.9, 10; Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm...*, Sđd, tr.231.
 2. Thống kê tổng hợp số liệu cơ bản về học sinh - cán bộ giảng dạy, công nhân viên, Viện Đại học Sài Gòn (Chỉnh lý, bổ sung theo số liệu khảo sát ở các trường đại học) từ 27-11-1975 đến 31-12-1975), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phong PTT 1955-1985.

hình nhà trường của Mỹ (như đào tạo tín chỉ ở Viện Đại học Cần Thơ, Viện Đại học Huế...).

Việc tuyển sinh vào các trường đại học và cao đẳng ở miền Nam cũng theo mô hình phương Tây. Có nhiều trường thi tuyển, bên cạnh đó, có một số trường và ngành học nhận sinh viên theo chế độ ghi danh. Vì vậy, khi Cách mạng tiếp quản các trường đại học, cao đẳng miền Nam có khoảng 130.000 người, phần lớn là sinh viên vào học theo chế độ ghi danh, trong đó đông nhất là các khoa Luật và Văn¹.

Ngày 17-6-1975, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị về công tác giáo dục đại học và chuyên nghiệp, đề ra việc đẩy mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho thầy và trò, sửa đổi cơ cấu ngành học, hệ thống đào tạo ở miền Nam và nghiên cứu việc sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học và chuyên nghiệp trên phạm vi toàn quốc, một số chính sách đối với thầy cô giáo và học sinh...

Cùng ngày 17-6-1975, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 222-CT/TƯ về công tác giáo dục đại học và chuyên nghiệp ở miền Nam trong thời gian trước mắt. Nội dung chủ yếu của Chỉ thị gồm các điểm:

Tạo điều kiện cho các chiến sĩ Quân Giải phóng, cán bộ cách mạng, con liệt sĩ và các gia đình có công với cách mạng, con em nhân dân lao động được vào học ngày một đông. Trước mắt có thể rút các chiến sĩ quân đội và cán bộ cách mạng hiện ở miền Nam đã tốt nghiệp lớp 10 hoặc đã học năm đầu của đại học vào các trường đại học và các chiến sĩ, các con em cán bộ nhân dân lao động đang học dở chương trình cấp III vào các lớp dự bị đại học hoặc các trường trung học chuyên nghiệp. Cho học sinh miền Nam đã tốt

1. Theo Nguyễn Đước, *Sơ thảo lịch sử đại học và trung học chuyên nghiệp Việt Nam, giai đoạn 1955-1975*, Viện Nghiên cứu Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, tr.9, 10; Bộ Giáo dục và Đào tạo, *50 năm...*, Sđd, tr.232.

nghiệp lớp 10 ở miền Bắc và có gia đình ở trong Nam về học tại trường đại học miền Nam.

Có chính sách giáo dục và bồi dưỡng, sử dụng các thầy giáo do chế độ cũ để lại¹ đồng thời đưa một số thầy giáo, nhất là thầy quê ở miền Nam đang công tác ở miền Bắc, có trình độ chuyên môn khá, có phẩm chất chính trị tốt bổ sung đội ngũ giáo viên ở các trường đại học và chuyên nghiệp ở miền Nam.

Sửa đổi cơ cấu ngành học, hệ thống đào tạo ở miền Nam, nghiên cứu gấp việc sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học và chuyên nghiệp trên phạm vi toàn quốc. Trong đó có những thay đổi cơ bản các ngành khoa học xã hội như luật, văn, triết. Đối với các học sinh đang học các ngành luật, văn, triết có kế hoạch chuyển sang học các ngành có yêu cầu lớn như sư phạm và kỹ thuật, kinh tế. Trên cơ sở bảo đảm chất lượng từng bước mở rộng quy mô đào tạo đại học ở các ngành khoa học, kỹ thuật và chuyên nghiệp như sư phạm, y, dược, công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng cơ bản, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, kinh tế phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa trong những năm sắp tới.

Trong khi chờ đợi việc sắp xếp lại mạng lưới, tạm duy trì bảy viện đại học công tại Huế, Đà Nẵng, Nhà Trang, Sài Gòn, Thủ Đức, Mỹ Tho, Cần Thơ cùng các trường chuyên nghiệp hiện có lúc đó và tổ chức tuyển sinh cho năm học 1975-1976. Đối với các ngành khoa học xã hội thì năm học 1975-1976 chưa tuyển sinh. Chỉ thị cũng quy định rõ về vấn đề tuyển sinh, sử dụng học sinh tốt nghiệp, học phí, học bổng đối với người học. Theo quy định, tất cả nam nữ công dân, có lý lịch rõ ràng, có các điều kiện quy định về tuổi, bằng cấp và sức khỏe, đều được quyền nộp đơn xin thi tuyển vào các trường đại học và trung học chuyên nghiệp. Trong đó ưu tiên

1. Sau giải phóng có khoảng 1.300 người. Xem: *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.335.

những anh hùng dũng sĩ các lực lượng vũ trang nhân dân, bộ đội thương binh, thanh niên xung phong, cán bộ cách mạng, con của các liệt sĩ, các gia đình có công với cách mạng, con em các dân tộc ít người, con em miền Nam đã tốt nghiệp lớp 10 ở miền Bắc và miền Nam học, công nhân và những người lao động chân tay khác.

Học sinh năm cuối của các trường đại học và trung học chuyên nghiệp đều cần học thêm một số thời gian ngắn về chính trị và tùy theo ngành học có thể bổ túc nghiệp vụ trước khi đi thi tốt nghiệp, sau đó Nhà nước sẽ phân công công tác. Nhà nước bỏ học phí trong tất cả các trường đại học và trung học chuyên nghiệp của Nhà nước. Nhà nước cấp học bổng cho những học sinh là chiến sĩ trong các lực lượng vũ trang cách mạng, cán bộ cách mạng, con liệt sĩ và gia đình có công với cách mạng, con em các dân tộc ít người, con em cán bộ và nhân dân lao động mà đời sống còn khó khăn¹.

Nghiên cứu sinh và học sinh đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp đã tốt nghiệp có nhiệm vụ phải tuân theo sự điều động phân công của Nhà nước. Người được phân công công tác tại miền núi hoặc vùng hải đảo xa xôi có chế độ riêng. Những người không tuân theo sự điều hành của Nhà nước sẽ bị thu bằng hoặc không cấp bằng². Thời gian tập sự đối với người tốt nghiệp đại học là 24 tháng, người tốt nghiệp trung học là 18 tháng. Thời gian tập sự có thể được rút ngắn hay kéo dài nhưng ít nhất cũng phải tập sự hai phần ba thời gian. Học sinh người miền xuôi được phân công công tác ở miền núi, các vùng kinh tế mới được rút ngắn một phần ba thời gian tập sự³.

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 36, Sdd, tr.247-254.

2. Theo Nghị định số 134-CP của Hội đồng Chính phủ, 30-6-1975, về việc ban hành Quy chế phân phối nghiên cứu sinh và học sinh đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp đã tốt nghiệp.

3. Ngày 15-7-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 256-TTg về chế độ tập sự đối với học sinh tốt nghiệp đại học và trung học chuyên nghiệp.

Trong năm 1975, Nhà nước còn có những chính sách về giáo dục. Ngày 28-7-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 260-TTg về việc di chuyển học sinh miền Nam trở về miền Nam tiếp tục học tập. Ngày 22-9-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 303-TTg bãi bỏ việc thu học phí của học sinh các lớp vỡ lòng, phổ thông cấp I, cấp II và cấp III. Quyết định này sẽ được áp dụng từ năm học 1975-1976 trở đi. Ngày 26-11-1975, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 214-CP về việc mở Trường Dự bị đại học Dân tộc Trung ương. Trường dành riêng đào tạo cán bộ có trình độ đại học là người dân tộc ít người.

Ngày 12-6-1975, các trường Đại học Y khoa, Nha khoa và Dược khoa Sài Gòn khai giảng, và đến ngày 16-11-1975, các trường đại học ở miền Nam khai giảng năm học đầu tiên sau ngày giải phóng. Năm học 1975-1976, có 59 trường đại học với 92.097 sinh viên và 9.642 cán bộ giáo dục, trong đó đại học tập trung có 78.637 sinh viên¹.

Với hệ thống các trường đại học và viện nghiên cứu cùng đội ngũ cán bộ khoa học gồm hàng nghìn tiến sĩ, phó tiến sĩ, có phẩm chất chính trị tốt và trình độ chuyên môn vững, Nhà nước nhận thấy đã đủ điều kiện để tổ chức việc đào tạo trên đại học ở trong nước. Ngày 24-5-1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 224-TTg về việc đào tạo trên đại học ở trong nước cho những cán bộ đã tốt nghiệp đại học về các ngành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, các ngành kinh tế và văn hóa, có phẩm chất, đạo đức tốt, có khả năng nghiên cứu trở thành những cán bộ có học vị phó tiến sĩ, tiến sĩ khoa học. Hình thức đào tạo là tại chức và tập trung. Người đi học gọi là nghiên cứu sinh. Mỗi nghiên cứu sinh trong quá trình học tập được một tập thể cán bộ khoa học hướng dẫn, tập thể này gồm những người giỏi trong giới khoa học cùng ngành và

1. 50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995), Sdd, tr.455.

do hội đồng khoa học của trường đại học hay viện nghiên cứu đề cử. Muốn được công nhận tốt nghiệp nghiên cứu sinh phải hoàn thành một luận án khoa học và bảo vệ luận án trước một Hội đồng chấm thi do Thủ tướng Chính phủ chỉ định. Lúc này, cũng có các hình thức công nhận đặc cách: Những cán bộ khoa học, kỹ thuật đã có những công trình nghiên cứu khoa học có giá trị phục vụ sản xuất, đời sống, quốc phòng... thì không phải làm luận án mà được Hội đồng chấm thi xem xét các công trình đó và công nhận theo chế độ đặc cách.

Việc mở ra hình thức đào tạo trên đại học trong nước đã làm cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học phát triển nhanh chóng giai đoạn sau.

Công cuộc xóa nạn mù chữ, bổ túc văn hóa

Công cuộc xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa đã được chú ý trong suốt thời kỳ chống Mỹ, cứu nước 1954-1975 ở các vùng giải phóng miền Nam. Tính đến tháng 1-1974, chỉ riêng Khu V đã có 70.000 học sinh và học viên bình dân học vụ, trong đó có 20.000 học viên cả nông thôn và cơ quan với 3.000 giáo viên các cấp, đa số là cấp I¹. Từ đầu năm 1975, chính quyền tại các địa phương được giải phóng đã tiến hành tổ chức xóa nạn mù chữ và bình dân học vụ. Ở Huế, sau 2 ngày giải phóng đã có phong trào xóa nạn mù chữ sôi nổi. Ở Bình Định, sau 10 ngày giải phóng, Tỉnh ủy đã kịp thời chỉ đạo công tác xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân. Sau ngày 30-4-1975, tại Khu V, Buôn Ma Thuột nhóm ngọn đuốc bình dân học vụ đầu tiên đã hoạt động ở Đăk Lăk và ở cả vùng Tây Nguyên. Huyện Phù Cát (Bình Định) có 3/5 thôn, xã bị hủy diệt trong chiến tranh, nhưng ngày 15-5-1975 đã chính thức phát động chiến dịch xóa nạn mù chữ trong toàn huyện.

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.282.

Xã Cát Hanh, xã Anh hùng chống Mỹ, đã đi đầu trong xóa nạn mù chữ của huyện. Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi đã chỉ thị "phát động rộng rãi đều khắp phong trào xóa nạn mù chữ ở địa phương... Ở Nam Bộ, ngày 6-7-1975, thành phố Sài Gòn phát động phong trào xóa nạn mù chữ. Tháng 7-1975, thành phố Mỹ Tho bắt đầu tổ chức các lớp xóa nạn mù chữ... Tính đến tháng 7-1975, miền Nam đã có 33 nghìn học viên và đến 12-1975 có 50 nghìn học viên bình dân học vụ"¹. Những kết quả của công tác xóa nạn mù chữ sau giải phóng là cơ sở để phát động phong trào mạnh mẽ thời gian sau.

Ngày 17-6-1975, Trung ương Đảng ra Chỉ thị 221 CT/TƯ coi "việc tích cực xóa nạn mù chữ và đẩy mạnh bổ túc văn hóa là nhiệm vụ cấp bách số một... Phát động một phong trào sôi nổi trong quần chúng nhằm nhanh chóng xóa nạn mù chữ trong nhân dân lao động, phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ này trong hai năm".

Từ đầu năm 1976, phong trào "nhiệm vụ 2 năm xóa nạn mù chữ" mới được tích cực thực hiện gắn với các sự kiện chính trị như chuẩn bị và tiến hành bầu cử Quốc hội chung ở cả nước. Khẩu hiệu "Toàn dân biết chữ để bầu Quốc hội thống nhất" đã tạo ra không khí chính trị mới trong công tác xóa nạn mù chữ. Các địa phương đã xúc tiến kết hợp điều tra số người mù chữ với điều tra dân số, từ đó điều chỉnh kế hoạch xóa nạn mù chữ. Hàng triệu người đã đến lớp học và hàng chục triệu người động viên giúp đỡ cho phong trào bình dân học vụ thắng lợi. Các lớp học bình dân học vụ trở thành trụ sở học tập, thảo luận về công tác bầu cử. Pháp lệnh bầu cử, tiểu sử người ứng cử, khẩu hiệu bầu cử được đưa vào các bài tập đọc, chính tả của bình dân học vụ. Tính đến tháng 6-1976, phong trào đã mãn khóa được cho 20 vạn người².

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, tr.287.

2. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, tr.287.

Công tác xóa nạn mù chữ đã được các cấp hội phụ nữ miền Nam tích cực tham gia với các cuộc vận động "Biết chữ đền ơn Bác", "Biết chữ để đi bầu", "Lớp học 8-3". Chỉ sau hơn một năm miền Nam giải phóng, đã có hơn 200.000 phụ nữ trên toàn miền Nam được cấp giấy chứng nhận biết chữ, 334.502 phụ nữ theo học ở 1.658 lớp. Nhiều đơn vị đã làm lễ "xóa sạch nạn dốt" như 8 phường ở thành phố Hồ Chí Minh, 6 phường ở Đà Lạt, 6 xã của Quảng Đà, 6 xã của Long An... Ngoài ra, phụ nữ còn tham gia các phong trào truy quét các loại sách báo phim ảnh khiêu dâm, đồi trụy¹.

Cũng từ đầu năm 1976, những đơn vị xóa nạn mù chữ cơ sở đầu tiên xuất hiện như ấp Phước Quới (Sóc Trăng) toàn đồng bào Khmer, Công ty vệ sinh thành phố Hồ Chí Minh, phường Tân Tiến (thị xã Buon Ma Thuột). Giữa năm 1976, có phong trào "Hè diệt dốt 1976" do ngành giáo dục và đoàn thanh niên phát động. Hàng vạn giáo viên, hàng chục vạn học sinh đã tự nguyện đi diệt dốt. Từ đó, việc xóa nạn mù chữ quy mô xã đã trở thành phổ biến. Tháng 5-1976, Khu V mở hội nghị cấp ủy bàn về quán triệt Chỉ thị 221, động viên khen thưởng và phát động thi đua xóa nạn mù chữ trên quy mô huyện và đề ra việc quan tâm đến xóa nạn mù chữ ở miền núi. Những kết quả bước đầu trong một năm sau giải phóng là cơ sở cho phong trào xóa nạn mù chữ giai đoạn sau.

Đội ngũ giáo viên

Trong quá trình phát triển sự nghiệp giáo dục, miền Bắc đã đào tạo được đội ngũ giáo viên các cấp học lớn mạnh nhằm đáp ứng sự nghiệp giáo dục trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội đồng thời chi viện cho miền Nam.

1. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, *Hai mươi năm...*, Sđd, tr.69.

Giáo viên các cấp học:

Giáo viên đại học, từ 2.747 người năm học 1964-1965 đã tăng lên 8.658 người niên học 1974-1975, ở 41 trường đại học¹.

Tuy nhiên, do tình hình số học sinh, số trường học và các cấp học tăng nhanh nên miền Bắc có tình trạng không những thiếu giáo viên trầm trọng ở các tỉnh miền núi mà ngay ở các thành phố, thị xã cũng thiếu nhiều giáo viên. Sau giải phóng miền Nam, miền Bắc có nghĩa vụ chi viện giáo viên các cấp học cho miền Nam làm cho tình trạng thiếu giáo viên càng trở nên căng thẳng.

Ở miền Nam, vấn đề đào tạo giáo viên cho các cấp học được triển khai ngay sau ngày giải phóng. Năm 1975, có 1.500 giáo viên ở 8 viện đại học và 11 trường đại học tư². Từ cuối năm 1976, chính quyền cách mạng đã gấp rút củng cố các trường sư phạm đã có (Đại học Sư phạm Sài Gòn, Đại học Sư phạm Huế và Khoa Sư phạm Đại học Cần Thơ) đồng thời xây dựng thêm nhiều trường sư phạm mới ở miền Nam (Đại học Sư phạm Quy Nhơn, khoa Sư phạm Đại học Buôn Ma Thuột, khoa Sư phạm Đại học Đà Lạt). Cũng trong thời gian này, hệ thống các trường cao đẳng sư phạm ở miền Nam được mở rộng... Nhờ vậy, chỉ sau hơn nửa năm sau ngày giải phóng, miền Nam đã có các trường sư phạm đào tạo giáo viên, hoạt động với nhiều hình thức. Đội ngũ giáo viên cũ ở miền Nam cũng được động viên tiếp tục tham gia giảng dạy. Việc làm này đáp ứng nguyện vọng của hàng vạn giáo viên chế độ cũ. Những giáo viên này được tổ chức nghiên cứu chương trình giáo dục mới thống nhất dưới sự chỉ đạo của giáo viên các trường sư phạm và cán bộ nghiên cứu miền Bắc. Đông đảo giáo viên chế độ cũ đã tích

1. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.334.

2. *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sđd, tr.336.

cực học tập và tham gia giảng dạy góp phần giải quyết tình trạng thiếu giáo viên ở các tỉnh phía Nam.

Công tác xuất bản phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo

Từ giữa năm 1972, trại viết sách B được thành lập chuẩn bị sách giáo khoa phục vụ miền Nam giải phóng. Trong 3 năm 1972-1975, trại viết sách B và Nhà xuất bản Giáo dục, được Trung Quốc giúp đỡ, đã biên soạn và in được hơn 200 đầu sách giáo khoa cấp I, II, III và bổ túc văn hóa mang tên Nhà xuất bản Giải phóng, sách in đẹp, giấy tốt, đủ số lượng, cung cấp kịp thời cho các trường ở miền Nam. Sau giải phóng, con em đồng bào miền Nam được học ngay theo chương trình và sách mới. Giáo viên và học sinh miền Nam coi bộ sách B là món quà quý báu mà nhân dân miền Bắc trao tặng¹.

Ngày 4-12-1975, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 219-CP giao Bộ Giáo dục tổ chức biên soạn sách giáo khoa và sách hướng dẫn giảng dạy phục vụ việc cải cách giáo dục cho tất cả các lớp từ vỡ lòng đến hết cấp phổ thông trung học, kể cả sách bổ túc văn hóa cho người lớn tuổi.

Như vậy, ngay sau khi miền Nam được giải phóng, chính quyền cách mạng đã kịp thời tiếp quản các cơ sở giáo dục ở miền Nam và nhanh chóng đưa nhà trường trở lại hoạt động bình thường. Chính quyền và các đoàn thể đã huy động được đông đảo giáo viên và học sinh tham gia tích cực vào việc bảo vệ trường sở, ổn định trật tự trị an, xóa bỏ văn hóa đồi trụy, bài trừ tệ nạn xã hội... Giáo dục ở miền Nam đã nhanh chóng được cải tạo theo mô hình giáo dục miền Bắc mà không đặt vấn đề xem xét những ưu điểm trong cách tổ chức hệ thống giáo dục ở miền Nam để kế thừa và phát huy.

1. Sách B được dùng cho đến năm 1992. Xem: *50 mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo (1945-1995)*, Sdd, tr.353.

2. Y tế

Trước năm 1975, ở Việt Nam có ba hệ thống y tế: hệ thống y tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, hệ thống y tế ở vùng giải phóng miền Nam và hệ thống y tế của chính quyền Sài Gòn. Sau năm 1975, cả ba hệ thống trên được hợp nhất làm một phát triển theo đường lối y tế xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

Ở miền Bắc

Sau hơn hai mươi năm phát triển, mặc dù kinh tế còn nghèo và phải dựa vào sự viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa nhưng ngành y tế miền Bắc vẫn đạt được những thành tựu quan trọng trên mọi mặt, giữ được tính ưu việt của nền y tế xã hội chủ nghĩa, nhằm chăm sóc tốt sức khỏe của nhân dân, góp phần đánh bại hai cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ và chi viện miền Nam. Đến năm 1975, miền Bắc có: 109,9 nghìn giường bệnh; 29,6 nghìn bác sĩ, y sĩ và cử 3.816 dân có 1 bác sĩ (năm 1965 cử 11.973 người dân có 1 bác sĩ), 907 dân có 1 y sĩ; 512 dân có 1 y tá và 2.547 dân có 1 nữ hộ sinh; 4,90 nghìn dược sĩ cao và trung cấp; 42,4 nghìn y tá¹. Từ năm 1962, miền Bắc đã xác định về thực vật học, dược lý và đã đưa vào sử dụng 200 cây thuốc. Sau đó, chọn 96 cây thuốc và 5 loài động vật được Nhà nước chính thức ban hành chính sách nuôi trồng và khai thác, tạo nguồn nguyên liệu cho công nghiệp dược. Từ sau Đại hội Đảng lần thứ III (1960), ngành y tế miền Bắc có nhiều phong trào học tập và làm theo các điển hình tiên tiến mà mở đầu là phong trào học tập và làm theo Bệnh viện Vân Đình (Hà Sơn Bình) và y tế xã Nam Chính (Hải Hưng). Phong trào đó đã được đẩy mạnh ở miền Bắc trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước. Năm 1975, ngành y tế hợp tổng kết các điển hình tiên tiến ở các huyện và xã toàn miền Bắc về công tác 5 dứt điểm (dứt điểm về 3 công trình vệ sinh; dứt điểm về sinh đẻ có kế hoạch; dứt điểm về trồng và sử dụng thuốc

1. Trần Hoàng Kim, *Kinh tế Việt Nam chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1996, tr.57.

nam; dứt điểm về quản lý sức khỏe và dứt điểm về kiện toàn tổ chức y tế cơ sở và huyện, quận. Bệnh viện Vân Đình và xã Nam Chính tiếp tục đạt điển hình tiên tiến, ngoài ra còn thêm bệnh viện Quảng Trạch, hiệu thuốc Thường Tín và 5 xã Tân Lý, Chà Na, Phục Lễ, Hoàng Sơn và Cẩm Long. Sau Hội nghị tổng kết, phong trào được đẩy mạnh ở miền Bắc và mở rộng từng bước ở các tỉnh, thành phố miền Nam.

Về dứt điểm các công trình vệ sinh: Những xã đạt tiêu chuẩn này điển hình tiên tiến là những xã có 90% số hộ có hố xí hợp vệ sinh, 33% số hộ có giếng nước, nhà tắm, còn ở miền núi thêm tiêu chuẩn đã dời chuồng gia súc ra xa nhà. Những huyện đạt tiêu chuẩn này phải có 70% số xã đạt tiêu chuẩn. Đến cuối năm 1976, huyện Hoàng Hóa (tỉnh Thanh Hóa) đã trở thành lá cờ đầu của phong trào.

Về công tác sinh đẻ có kế hoạch: Mục tiêu của công tác này là hạ thấp tỷ lệ phát triển dân số xuống mức hợp lý, bảo vệ sức khỏe phụ nữ và trẻ em. Năm 1972, mỗi địa phương phấn đấu đạt tỷ lệ 5% nữ mang vòng tránh thai so với dân số, đồng thời áp dụng những biện pháp tránh thai khác. Đến năm 1975 đã có 12 huyện và trên 300 xã dứt điểm 5% nữ mang vòng tránh thai so với dân số, tiêu biểu là các huyện Nam Sách, Ân Thi, Mỹ Hào (Hải Hưng) và các xã Hoàng Sơn (Thanh Hóa), Nam Chính (Hải Hưng), Phục Lễ (Hải Phòng).

Dứt điểm về trồng và sử dụng thuốc nam nhằm phát triển nguồn thuốc địa phương, đáp ứng yêu cầu chữa bệnh tại nhà, tại xã và huyện, giảm bớt được việc dùng những tân dược không cần thiết, góp phần vào việc thừa kế và phát huy y học cổ truyền của dân tộc. Từ kinh nghiệm đã được tổng kết của các xã tiên tiến như Tân Lý (Hà Nam Ninh), Quỳnh Giang (Nghệ Tĩnh) và của các huyện dứt điểm về thuốc nam đầu tiên là Mỹ Đức (Hà Sơn Bình) và Quỳnh Lưu (Nghệ Tĩnh), các đơn vị tiên tiến về thuốc nam đã được nhân lên trong cả nước với tốc độ phát triển ngày càng nhanh.

Quản lý sức khỏe: Từ bệnh viện Vân Đình và sau đó là thị trấn Vân Đình, xã Đồng Tiến, xã Tân Phương, kinh nghiệm quản lý sức khỏe nhân dân bắt đầu được cải tiến và nhân rộng.

Kiến toàn tổ chức y tế huyện và xã gồm các tiêu chuẩn: Trạm y tế có đủ số cán bộ quy định, đảm đương nhiệm vụ của y tế trên cơ sở tương đối toàn diện, có đủ cán bộ y tế ở các đội sản xuất hay ở các thôn, ấp và mạng lưới vệ sinh viên hay hội viên Chữ thập đỏ có hoạt động; cơ sở trạm được xây dựng gọn gàng, sạch sẽ và được trang bị dụng cụ y tế tối thiểu, có kinh phí để hoạt động chuyên môn; thực hiện tốt chính sách đãi ngộ cho cán bộ y tế trạm và có chế độ thích đáng đối với cán bộ y tế đội hay thôn, ấp¹.

Từ năm 1959, các bệnh dịch như đậu mùa, dịch tả, dịch hạch ở miền Bắc đã được thanh toán. Bệnh bại liệt ở trẻ em giảm và không còn là vấn đề lo ngại. Bệnh sốt rét đã được khống chế. Tuổi thọ của nhân dân, nhìn chung đã tăng lên qua các năm. Tỷ lệ chết thô và tỷ lệ trẻ em chết dưới 1 tuổi giảm. Tỷ suất chết mẹ, năm 1975 ở miền Bắc chỉ còn 0,9².

Về thành tựu y tế miền Bắc, phát biểu tại Hội nghị Y tế toàn ngành năm 1974, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói: "Những thành tựu, những chiến công làm cho chúng ta tự hào, bởi vì chúng ta làm được những việc mà nơi khác không làm được, thậm chí những nơi giàu có hơn ta rất nhiều cũng không làm được... vì chúng ta thấy đúng con đường phải đi, thấy đúng cách phải làm"³.

Tuy nhiên, trong những năm 1975-1976, những nguy cơ cấu thành bệnh tật ở miền Bắc vẫn là vấn đề lo ngại và ngày càng tăng.

1. Bộ Y tế, *Báo cáo tổng kết kinh nghiệm các điển hình tiên tiến huyện và xã trong phong trào 5 dứt điểm về công tác y tế (1975-1979)*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 19.096, Rônêô.
2. Bộ Y tế, *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam*, Nxb. Y học, Hà Nội, 2001, tr.160.
3. *55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam*, Sdd, tr.25.

Đó là kinh tế nghèo, môi trường chất thải công nghiệp không được xử lý, thuốc bảo vệ thực vật bắt đầu được dùng trong nông nghiệp, trong phòng chống sốt rét (DDT-200 tấn/năm)... Trong khi đó, cơ sở vật chất kỹ thuật ngành y tế còn thiếu và yếu, lực lượng cán bộ y tế chưa nhiều, trình độ văn hóa của nhân dân nói chung còn thấp, thông tin truyền thông chưa được rộng khắp...

Ở miền Nam

Chính quyền cách mạng đã tiếp quản được một hệ thống cơ sở vật chất, bệnh viện công và tư, đội ngũ y bác sỹ, thiết bị y tế tương đối hoàn chỉnh. Cùng với hệ thống y tế cơ sở, y bác sỹ cách mạng, mạng lưới y tế miền Nam đã góp phần quan trọng trong việc khám và chữa bệnh cho nhân dân, cán bộ và bộ đội, thương bệnh binh lúc đó.

Hệ thống phòng và chữa bệnh của chính quyền Sài Gòn để lại trong toàn miền Nam có 31.000 giường bệnh, trong đó có 21.000 giường tập trung tại 65 bệnh viện ở thị xã và thành phố, 9.500 giường ở các huyện, quận. Cơ cấu giường bệnh chủ yếu là ngoại và sản (10.000 giường sản/31.000 giường).

Có 25 trại phong với 3.000 giường nội trú và quản lý 19.000 bệnh nhân ngoại trú. Riêng trại Quý Hòa có cơ sở vật chất tốt với 800 bệnh nhân.

Có hệ thống cơ sở chính hình và lương nghiệp được xây dựng và trang bị tốt. Viện chính hình Trung ương ở Sài Gòn quản lý 5 trung tâm chi nhánh Đà Nẵng, Quy Nhơn, Vũng Tàu, Thủ Đức, Cần Thơ. Ngoài ra, còn có cơ sở chính hình ở Quảng Ngãi (do tổ chức Quaker giúp). Một số bệnh viện có trạm chính hình, chân tay giả quy mô nhỏ hơn.

Các trung tâm bài lao có ở Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng, riêng trung tâm Đà Nẵng bị phá. Các trung tâm bài trừ hoa liễu có ở Sài Gòn, Huế. Bệnh viện tâm thần Trung ương Biên Hòa có trên 1.000 giường.

Trong các cơ sở y tế nói chung, một số ít bệnh viện được xây dựng mới và hiện đại như Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện

Chợ Rẫy và Bệnh viện Vì Dân, Bệnh viện Bình Dân, Bệnh viện Từ Dũ (sản), Bệnh viện Nhi đồng (nhi) ở Sài Gòn... Tại các bệnh viện thường có hai khoa được chú ý nhất là khoa ngoại và khoa sản. Tại các bệnh viện có tổ chức điều trị tích cực và có chỗ khử trùng tốt. Tuy nhiên, các cơ sở y tế ở miền Nam trước giải phóng không thật đồng bộ. Về lâm sàng, các bệnh viện đều không có khoa truyền nhiễm một cách chính thức, tỷ lệ giường dành cho nhi rất thấp, chỉ chiếm 10%. Về phi lâm sàng, không nơi nào có khoa giải phẫu bệnh lý, có chẩn đoán hình ảnh bằng kỹ thuật X quang nhưng chỉ chụp, không chiếu. Các cơ sở điều dưỡng hầu như không có. Khâu phục vụ bệnh nhân yếu kém. Các bệnh viện đều có sự khác biệt giường bệnh giữa giường làm phúc và giường phải trả tiền. Chỗ nằm của bệnh nhân rất đơn sơ, thường được gọi là trại bệnh nhân, thông thường có vài chục bệnh nhân nằm chung một buồng. Bệnh nhân không có quần áo riêng, ăn uống tùy thuộc vào nhà thầu.

Các cơ sở y tế tư nhân ở miền Nam tương đối nhiều. Theo tài liệu của chính quyền Sài Gòn để lại thì toàn miền Nam có 2.119 phòng mạch, 82 bệnh viện tư với 4.155 giường, 639 nhà hộ sinh tư với 4.399 giường.

Các cơ sở y tế phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở Sài Gòn, Gia Định.

Bệnh viện công chiếm tỷ lệ nhỏ hơn bệnh viện tư, có 14 bệnh viện công trên tổng số 65 bệnh viện với 7.075 giường trên tổng số 21.000 giường (33%). 23 bệnh viện tư trên tổng số 82 với 2.490 giường trên tổng số 4.155 (chiếm trên 50%). 972 phòng mạch tư trên tổng số 2.119. 100 nhà hộ sinh tư trên tổng số 639 với 1.066 giường trên tổng số 4.399 giường.

Các bệnh viện chuyên khoa chỉ có ở Sài Gòn, đó là Nhà bảo sanh Từ Dũ, Bệnh viện Lao Hồng Bàng, Bệnh viện Nhi đồng, Bệnh viện Ung thư, Bệnh viện Tân Tri Biên Hòa. Có 3 đại học

công, 1 đại học tư trên tổng số 5; 16 trường trung sơ cấp trên tổng số 37. Một số viện cũng ở Sài Gòn (Viện Chính hình, Viện quốc gia Y tế công cộng, Viện Pasteur).

Chính quyền cách mạng đã tiếp quản gần như trọn vẹn các cơ sở y tế như ở Khu VII, Khu VIII, Khu IX, thành phố Sài Gòn - Gia Định. Ở Huế và Khu V, có một số cơ sở vật chất y tế bị chiến sự tàn phá. Riêng Khu VI bị mất mát nhiều, chỉ tiếp thu trọn vẹn được 2/12 cơ sở.

Về hệ thống vệ sinh phòng dịch có Viện quốc gia Y tế công do OMS giúp xây dựng, trong đó có một số phòng xét nghiệm (nước, vi trùng, ký sinh trùng, côn trùng) tương đối tốt. Tại đây có hệ thống hội trường tốt có thể tổ chức hội nghị quốc tế. Có chi nhánh đào tạo tá viên y tế công cộng ở Long Xuyên, có chi nhánh thí điểm y tế nông thôn ở Thốt Nốt.

Về phòng dịch và vi trùng, có Tổng viện ở Sài Gòn với 3 viện Pasteur (Sài Gòn, Đà Lạt, Nha Trang) theo chế độ bán tự trị. Ba viện này có nhiệm vụ sản xuất vắc xin nhưng lượng không đủ dùng trong nước. Tại 3 viện này có làm thêm một số xét nghiệm thuê cho tư nhân nhưng không có chức năng chỉ đạo công tác vệ sinh phòng dịch.

Về hệ thống đào tạo và nghiên cứu khoa học y tế. Có 5 trường đại học, trong đó 2 trường đại học ở Sài Gòn hàng năm tuyển 200 sinh viên; Đại học Huế hàng năm tuyển 50 sinh viên; Đại học Nha Sài Gòn đào tạo hàng năm 100 sinh viên; Đại học Dược Sài Gòn tuyển 200 sinh viên hàng năm và Đại học tư Minh Đức ở Sài Gòn. Có 37 trường trung và sơ cấp. Việc nghiên cứu khoa học tập trung chủ yếu ở các trường đại học, không có viện nghiên cứu riêng.

Lực lượng nhân viên y tế miền Nam sau giải phóng có ba thành phần gồm: y tế cách mạng, y tế công của chính quyền Sài Gòn để lại và y tế tư nhân.

Lực lượng y tế cách mạng có 843 bác sĩ, 315 dược cao cấp và 772 dược trung cấp, 2.655 y sĩ (không kể các đoàn tăng cường). Lực lượng này còn quá mỏng so với yêu cầu của miền Nam sau giải phóng. Họ là những người có nhiều kinh nghiệm công tác y tế nông thôn nhưng lại chưa quen với công tác y tế ở thành thị, chưa được tiếp xúc nhiều các phương tiện kỹ thuật hiện đại.

Lực lượng y tế của chính quyền Sài Gòn để lại có 31.704 nhân viên, trong đó 21.000 là nhân viên chuyên môn. Có 608 bác sĩ trong biên chế nhà nước trên tổng số 2.300 bác sĩ, 332 dược sĩ trong biên chế nhà nước trên tổng số 2.850 dược sĩ, 103 nha sĩ trong biên chế trên tổng số 404 nha sĩ, có 3.985 cán sự điều dưỡng các loại; 8.716 tá viên các loại, 1.506 y tá quốc gia, 234 dược tá quốc gia, 5.237 nhân viên y tế quận, ấp, 391 nhân viên trong chương trình chống sốt rét, 290 tu sĩ nữ làm công tác y tế. Sau giải phóng, hầu hết số nhân viên đã ra đăng ký trình diện ở các tỉnh và thành phố. Vào thời điểm này, người ta ước tính có khoảng 10-15% cán bộ chuyên môn y tế cao cấp đã ra nước ngoài, còn nhân viên trung sơ cấp vắng mặt, chiếm khoảng trên dưới 5% tổng số.

Về số lượng nhân viên y tế làm tư, theo số liệu thống kê năm 1973 của chính quyền Sài Gòn thì có 1.887 bác sĩ, 2.645 dược cao, 204 nha sĩ, 1.689 y tá bệnh viện tư, 263 nữ hộ sinh bệnh viện tư (nữ hộ sinh biên chế nhà nước có 1.007), 808 cô đỡ đẻ nông thôn (cô đỡ đẻ biên chế nhà nước có 33).

Hai lực lượng y tế ở miền Nam nói trên là lực lượng rất quan trọng đối với miền Nam sau giải phóng.

Trong ngành dược, theo tài liệu chính quyền Sài Gòn để lại, nhu cầu hàng năm toàn miền Nam là 78 triệu đôla kinh phí để hoạt động, trong đó Trung ương nhập 24 triệu, bào chế trong nước 30 triệu, y tế công 12 triệu, quân y 20 triệu. Tính bình quân 5,9 đôla/người/năm. Theo tài liệu khác của Nha tiếp vận thì lĩnh vực tư 50 triệu, lĩnh vực công 15 triệu, quân y 20 triệu, tổng cộng 85 triệu,

bình quân 4,2 đôla/người/năm. Trong số 40 triệu nhập khẩu có 20 triệu biệt dược, 15 - 20 triệu nguyên phụ liệu, 0,5 đến 1 triệu dụng cụ y tế, 2 - 3 triệu cao đơn và thuốc Bắc. Có hai hệ thống phân phối công và tư nhân. Hệ thống công có Nha tiếp vận Bộ Y tế, Phòng tiếp vận các ty y tế, bốn kho lớn ở bốn vùng chiến thuật tiếp tế trực tiếp cho các ty. Hệ thống tư nhân có 192 viện bào chế nhập cảng, 2.553 hiệu thuốc tư và 600 đại lý thuốc. Về sản xuất, có 115 viện bào chế có giấy phép. 70 viện bào chế hoạt động dựa hoàn toàn vào nguyên liệu nhập nội với 5.500 công nhân. Trong số 70 viện, có 18 viện có số công nhân trên 100 người với thiết bị từ 20 vạn đôla trở lên, 14 viện có từ 50 - 100 công nhân trở lên với thiết bị từ 10 - 20 vạn đôla; 38 viện dưới 50 công nhân và trên 10 vạn đôla thiết bị. Tổng số vốn đầu tư của 70 viện bào chế là 35,2 triệu đôla, trong đó 12,5 triệu thiết bị, xây dựng 5 triệu, vốn luân chuyển 17,7 triệu. Có 6 viện bào chế có thương vụ cao trên 500 triệu đồng miền Nam, trong đó có 3 viện lớn là OPV, Tenamid, Rutsél Việt Nam (do Pháp quản lý). Hàng năm, miền Nam nhập từ 15 đến 20 triệu đôla nguyên phụ liệu. Năm 1972, doanh số bán ra 33 triệu đôla¹.

Tuy nhiên, trừ người dân ở các đô thị, người dân ở nhiều vùng miền Nam chưa được chăm sóc sức khỏe. Ở vùng giải phóng cũ mà đại bộ phận là vùng nông thôn và rừng núi, hoặc ở những thị trấn, thị xã hoàn toàn bị tàn phá như Quảng Trị, Lộc Ninh, nhân dân vẫn còn phải sống và lao động trong những điều kiện rất khó khăn. Một số vùng dân tộc ít người có những phong tục, tập quán lạc hậu thì tình hình sức khỏe, bệnh tật của dân rất nghiêm trọng. Ở vùng nông thôn đồng bằng, nhất là ở những vùng tranh chấp, nhân dân bỏ đi, nay từ vùng giải phóng cũ hoặc từ các ấp tập trung của chính quyền

1. Bộ Y tế, số 2568/BYT-VP, 19-8-1975, *Báo cáo tình hình y tế miền Nam sau giải phóng* (do Đoàn đại biểu y tế vào thăm miền Nam từ ngày 20-5 đến 18-7-1975), Tài liệu Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, phòng PTT 1955-1985, hồ sơ 18549.

Sài Gòn trở về thì gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và đời sống. Đất đai có bom mìn tiếp tục gây thương vong cho nông dân trong sản xuất. Vùng thị trấn, thị xã, thành phố (tập trung đến 47% dân số toàn miền Nam trong thời kỳ trước giải phóng) dân số tăng thêm rất nhanh. Đặc biệt ở những khu lao động, nhân dân sống chen chúc, chật chội, bệnh tật nhiều nhưng không được chăm sóc đầy đủ.

Vì vậy, các bệnh truyền nhiễm và dịch bệnh ở các vùng mới giải phóng, các thành phố tiếp tục diễn biến phức tạp. Trước giải phóng, miền Nam hàng năm liên tục xảy ra dịch tả. Sau ngày giải phóng, ngay tại Sài Gòn vẫn đang có bệnh nhân tả ở Bệnh viện Chợ Quán.

Về các bệnh xã hội: Theo tài liệu của chính quyền Sài Gòn để lại, gái mại dâm ở Sài Gòn có 30 vạn và Vũng Tàu là 2 vạn... Thống kê của chính quyền Sài Gòn năm 1973 có 8,474 bệnh nhân giang mai và 51.736 lậu đến điều trị. Số bệnh nhân nghi lao rất đông, riêng số đến bệnh viện đã tới 36.000 bệnh nhân, bệnh viện không đủ chỗ điều trị. Các trung tâm bài lao cũ của chính quyền Sài Gòn nói chung làm việc tắc trách và chưa quản lý bệnh nhân. Số người nghiện ma túy (theo số liệu báo chí) là trên 30 vạn hầu hết là thanh niên. Bệnh phong có 22.000 bệnh nhân, trong đó điều trị nội trú 3.000 người và ngoại trú 19.000 người, nhưng con số thực tế còn cao hơn.

Số người bị thương trong chiến tranh còn nhiều, chưa kể số rất lớn hàng ngày bị tai nạn về lao động do mìn, lựu đạn nổ và tai nạn giao thông. Sức khỏe của cán bộ bị sút kém nghiêm trọng, ốm đau nhiều và bị bệnh sốt rét là chính. Ngoài ra, cán bộ còn bị suy nhược, suy dinh dưỡng, bệnh dạ dày, ruột, gan và thấp khớp.

Tình hình môi trường (đất và nước) ở miền Nam bị ô nhiễm nặng. Ở nông thôn và nhiều thành phố, thị trấn ven sông, nạn phóng uế, đổ rác bừa bãi xuống sông, xuống lạch còn phổ biến. Nhiều nơi ở Nam Bộ không có tập quán ngủ màn cùng với vệ sinh ăn uống không bảo đảm đã là những nguyên nhân cho bệnh dịch

phát triển. Hậu quả chất độc màu da cam vẫn còn dai dẳng ở môi trường và cơ thể con người nhiễm độc. Theo số liệu của Ủy ban chống hậu quả chất độc da cam, có khoảng 57 triệu kg chất độc chứa 170kg dioxin được rải xuống 12% đất rừng và 5% đất canh tác ở hầu hết các tỉnh miền Nam, gây đột biến di truyền, dị tật bẩm sinh, sảy thai¹. Do thiếu ăn suốt trong chiến tranh và thời kỳ đầu sau hòa bình nên tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em rất cao. Bà mẹ khi mang thai tăng cân không nhiều, ở nông thôn là 5-6kg, thành thị 8kg trong khi trên thế giới trung bình là 12kg. Theo số liệu của Bệnh viện Nội tiết, đầu thập kỷ 80, 2,5% số dân trong một số vùng bị thiếu vi chất, có nguy cơ mắc bệnh đần độn.

Sau khi đất nước thống nhất, các yếu tố cấu thành bệnh tật ở miền Nam hết sức phức tạp. Cụ thể như sau:

Sau năm 1975, bệnh dịch tả có nguy cơ bùng phát ở miền Nam và lan ra miền Bắc. Bệnh dịch hạch vốn lưu hành quanh năm ở miền Nam từ nhiều năm trước, chiếm 90% tổng số ca mắc dịch hạch trên toàn thế giới (theo công bố của Tổ chức Y tế thế giới). Bệnh sốt rét vốn đã được khống chế ở miền Bắc, sau năm 1975 lại có sự lan rộng toàn quốc và đặc biệt nặng nề vào năm 1976.

Sau giải phóng, có rất nhiều yêu cầu cấp bách đối với công tác y tế cả nước, đặc biệt đối với miền Nam. Ngày 29-9-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị về việc tăng cường chỉ đạo công tác vệ sinh, phòng bệnh, phòng và chống dịch, bảo vệ sức khỏe của nhân dân. Chỉ thị nêu lên những ưu điểm và khuyết điểm trong công tác vệ sinh phòng bệnh phòng chống dịch trong những năm trước, đề ra những việc cần kíp là: trong từ 3-5 năm sẽ phải xây dựng đủ các công trình vệ sinh, nhất là ở các thành phố, thị xã, thị trấn; phải làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục về vệ sinh phòng bệnh, phòng

1. 55 năm phát triển sự nghiệp y tế cách mạng Việt Nam, Sđd, tr.168.

chống dịch; giải quyết kịp thời các nguồn phân, rác nước thải hàng ngày ở các thành phố, thị xã...

Ngày 17-11-1975, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 226-CT/TƯ về công tác y tế trong tình hình mới. Chỉ thị chỉ rõ: Miền Bắc đã đạt được những thành tựu quan trọng, hàng chục năm không để xảy ra bệnh dịch nguy hiểm, nhiều bệnh truyền nhiễm và bệnh xã hội giảm rõ rệt, nhưng ở miền Nam tình hình sức khỏe và bệnh dịch còn nghiêm trọng, dịch tả, sốt xuất huyết, bại liệt và thương hàn xảy ra ở nhiều nơi, một số nơi còn có ổ dịch hạch... Chỉ thị đề ra những nhiệm vụ chính của công tác y tế nói chung và biện pháp cụ thể đối với công tác y tế ở miền Nam, trong đó, tổ chức cho hàng triệu lượt người tham gia tổng vệ sinh, thanh toán những ổ rác lưu cữu lâu năm, cải thiện một bước bộ mặt vệ sinh ở nhiều thành phố, thị xã, tổ chức tiêm chủng rộng rãi cho nhân dân, trọng điểm là ở các thị xã, thành phố, các vùng có ổ dịch ở nông thôn. Một số tỉnh đã cố gắng xây dựng mạng lưới y tế ở thôn, xã thông qua việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng ngăn ngừa cho vệ sinh viên và y tá xã để chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cho người dân.

3. Văn hóa

Công tác phát thanh truyền hình ở miền Bắc vẫn tiếp tục phát triển. Còn ở miền Nam, cùng với hệ thống đài Giải phóng, chính quyền cách mạng đã nhanh chóng tiếp quản hệ thống phát thanh truyền hình của chính quyền Sài Gòn để phục vụ công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và đời sống nhân dân. Sáng ngày 1-5-1975, đồng thời với việc tiếp nhận hầu như nguyên vẹn ê kíp nhân viên kỹ thuật và máy móc của Đài Truyền hình Sài Gòn, các cán bộ làm công tác truyền hình cách mạng từ chiến khu ra và từ Hà Nội vào đã khẩn trương chuẩn bị chương trình phát sóng. 19 giờ 15 phút ngày 1-5-1975, tức chỉ sau 30 giờ miền Nam

hoàn toàn giải phóng, Đài Truyền hình Giải phóng đã phát sóng buổi đầu tiên¹.

Việc xuất bản sách để phục vụ người đọc được chú ý. Năm 1975, số lượng sách xuất bản là 50.600 nghìn bản trong đó Trung ương 48.700 nghìn bản và địa phương 1.900 nghìn bản; năm 1976 là 68.686 nghìn bản trong đó Trung ương 66.119 và địa phương là 2.567. Nếu tính theo cuốn, năm 1976 đã xuất bản 1.974 cuốn, trong đó Trung ương là 1.593 cuốn và địa phương là 381 cuốn².

Ngày 5-5-1975, chỉ 5 ngày sau khi Sài Gòn giải phóng, tờ nhật báo *Sài Gòn Giải phóng* - cơ quan ngôn luận của Khu ủy Sài Gòn - Gia Định, tờ báo duy nhất ấn hành tại Sài Gòn, ra số đầu tiên. Báo *Sài Gòn Giải phóng* kế thừa truyền thống các tờ báo của Khu ủy Sài Gòn như *Cảm tử*, *Chống xâm lăng* (chống Pháp), *Ngọn cờ Gia Định*, *Cờ khởi nghĩa*, *Cờ giải phóng* trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước.

Phim sản xuất trong nước: Thể loại phim truyện, năm 1975 sản xuất là 5 bộ với 47 cuốn; năm 1976 sản xuất 7 bộ với 72 cuốn; thể loại phim thời sự, tài liệu: năm 1975 là 75 bộ với 161 cuốn và năm 1976 là 85 bộ với 118 cuốn; thể loại phim hoạt hình, năm 1975 là 5 bộ với 6 cuốn và năm 1976 là 6 bộ với 15 cuốn.

Thư viện công cộng tính từ tuyến huyện trở lên, năm 1976 có 396 thư viện với 6.240,9 nghìn bản sách và 273,5 nghìn lượt người đọc³.

Đáp ứng nguyện vọng tha thiết của toàn Đảng và toàn dân, Trung ương Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã quyết định giữ gìn lâu dài thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh và xây dựng Lăng của Người

1. Dẫn chương trình là Hồ Thị Mỹ Hạnh, phát thanh viên của Đài Phát thanh Giải phóng.
2. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê 1930-1984*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1985, tr.189.
3. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê 1930-1984*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1985, tr.190.

tại quảng trường Ba Đình lịch sử. Việc thiết kế và chuẩn bị thi công Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được tiến hành khẩn trương từ đầu năm 1970. Trên cơ sở nghiên cứu hơn 120 phương án được đề xuất, ngày 31-12-1971, Bộ Chính trị đã duyệt phương án số 1. Ngay từ khi Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, Chính phủ Liên Xô đã cử nhiều chuyên gia có kinh nghiệm sang giúp Việt Nam giữ gìn thi hài của Người. Ngày 2-9-1973, dưới sự chỉ đạo kỹ thuật của các chuyên gia Liên Xô, công trình xây dựng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh được chính thức khởi công.

Ngày 29-8-1975, lễ khánh thành Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được tổ chức trọng thể tại Hà Nội.

Tại miền Nam, ngày 25-6-1976, Bộ Văn hóa ra Quyết định số 77A-VH/QĐ xếp hạng hai di tích tại thành phố Hồ Chí Minh, gồm: Toàn bộ khu nhà Đại sứ quán Mỹ - di tích về sự xâm lược và can thiệp của Mỹ ở miền Nam Việt Nam; toàn bộ khu Dinh Độc lập và là di tích về trận chiến đấu của các chiến sĩ biệt động Sài Gòn trong trận tấn công vào sứ quán Mỹ Tết Mậu Thân 1968, di tích chiến thắng của cách mạng và sự sụp đổ hoàn toàn của chính quyền Việt Nam Cộng hòa¹.

Ngày 9-8-1975, Ban Bí thư gửi Điện số 146 cho Trung ương cục miền Nam về sơ bộ tổng hợp tình hình, thu thập tang vật, bảo vệ chứng tích và thống kê số liệu bước đầu về tội ác do Mỹ và chính quyền Sài Gòn gây ra tại các địa phương miền Nam.

Nhiều công trình văn hóa được hình thành và đưa vào sử dụng. Từ tháng 9-1975, thành phố Sài Gòn đã chọn địa điểm đường Phạm Ngọc Thạch (quận 1) làm Câu lạc bộ văn hóa thanh niên - nơi từ năm 1960 là trung tâm đấu tranh chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn đòi hòa bình, thống nhất đất nước, đòi tự trị đại học của thanh niên, học sinh, sinh viên do Thành đoàn Sài Gòn trực tiếp tổ chức,

1. *Công báo*, số 13, 1-7-1976, tr.188.

lãnh đạo, là trụ sở chính thức của Tổng hội sinh viên, Tổng đoàn học sinh, Hội đồng đại diện học sinh, sinh viên. Câu lạc bộ thanh niên đã diễn ra nhiều hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể thao, khoa học kỹ thuật, chính trị, xã hội và phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí hấp dẫn của thanh niên¹. Câu lạc bộ phụ nữ được thành lập tại địa điểm của một biệt thự tư nhân ở đường Lý Chính Thắng (quận 3). Tại đây, hàng ngày có hàng nghìn lượt phụ nữ ở mọi lứa tuổi đến sinh hoạt và học tập các bộ môn nữ công, gia chánh, triễn lãm, hội thảo... Địa điểm Câu lạc bộ Thể thao Sài Gòn vốn trước kia dành cho người Pháp và người Mỹ và các sĩ quan người Việt Nam, viên chức cao cấp của chế độ Sài Gòn cũ, những người giàu có thuộc tầng lớp thượng lưu đã được xây dựng chuyển thành Câu lạc bộ lao động. Đây là nơi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao của công nhân viên chức và người lao động thành phố Sài Gòn.

Về phát triển khoa học kỹ thuật, Nhà nước tiếp tục hoàn thiện các cơ quan nghiên cứu khoa học đồng thời với việc thành lập thêm một số viện nghiên cứu khoa học. Lĩnh vực khoa học ứng dụng ngày càng được phát triển.

Ngày 8-5-1975, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 93-CP thành lập Viện Thông tin Khoa học xã hội, trực thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam.

Ngày 20-5-1975, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 118-CP thành lập Viện Khoa học Việt Nam trên cơ sở tách khỏi Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Viện Khoa học Việt Nam gồm có các viện: Viện Toán học, Viện Vật lý học, Viện Nghiên cứu biển, Viện Sinh vật học, Viện Các khoa học về trái đất, Văn phòng và các phòng nghiên cứu trực thuộc Viện, các đơn vị sản xuất, sự nghiệp, hành chính thuộc diện quản lý của Viện.

1. Từ năm 1979 đổi thành Nhà văn hóa thanh niên.

Ngày 8-9-1975, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 174-CP về việc thành lập Viện nghiên cứu các phương pháp toán kinh tế trong kế hoạch hóa và quản lý kinh tế trực thuộc Ủy ban Kế hoạch Nhà nước.

Ngày 8-9-1975, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết số 173-CP về việc tăng cường nghiên cứu và vận dụng toán học, điều khiển học và kỹ thuật tính toán điện tử trong quản lý kinh tế (gọi tắt là các công cụ khoa học hiện đại). Việc nghiên cứu và vận dụng các công cụ khoa học hiện đại vào quản lý kinh tế ở miền Bắc đã được xúc tiến từ nhiều năm và đã thu được một số kết quả cụ thể. Bắt đầu từ những bài toán quy mô nhỏ, ít phức tạp, ở các xí nghiệp dần dần đã tiến lên những vấn đề về quan niệm - tuy còn khái quát - ở tầm kinh tế quốc dân, cố gắng giải quyết các vấn đề có quy mô tương đối lớn, phức tạp của các ngành kinh tế, vùng kinh tế, đồng thời đẩy mạnh việc vận dụng các bài toán quy mô nhỏ ở các xí nghiệp. Ở một số các cơ quan Trung ương đã có các bộ phận chuyên trách nghiên cứu các công cụ khoa học hiện đại. Nhưng nhìn chung công tác này còn tiến bộ chậm và chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa phát huy được tác dụng một cách vững chắc. Nghị quyết đề ra phương hướng nhiệm vụ của công tác này là: coi máy tính điện tử là công cụ rất đặc lực của công tác quản lý kinh tế và quản lý xã hội, trước hết phải được sử dụng vào việc cơ giới hóa và tự động hóa từng phần các khâu của quá trình thu thập, truyền đạt và xử lý thông tin, đặc biệt là thông tin kinh tế - xã hội, để một mặt thay thế một phần lao động sự vụ của con người, mặt khác góp phần nâng cao chất lượng của công tác quản lý kinh tế, nhất là trong khâu kế toán thống kê, tài vụ, quản lý vật tư, quản lý lao động¹...

Ngày 13-10-1975, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 192-CP ban hành Điều lệ về tổ chức và hoạt động, như chức năng, nhiệm vụ

1. *Công báo*, số 8, 1975, tr.153.

vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

Ngày 13-8-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị của số 271, về một số biện pháp cấp thiết nhằm tăng cường công tác đo lường và quản lý đo lường nhằm đáp ứng được các nhu cầu của sản xuất lưu thông phân phối và các mặt khác của xã hội, những biện pháp cụ thể về sản xuất, sửa chữa, nhập khẩu dụng cụ đo lường, đào tạo cán bộ đo lường và quản lý đo lường, xây dựng hệ thống quản lý đo lường trong cả nước và vấn đề hợp tác quốc tế¹...

Sau giải phóng, đời sống văn hóa ở các địa phương miền Nam từng bước được ổn định. Các hoạt động văn nghệ, vui chơi, giải trí mang tính quần chúng được tổ chức ở nhiều nơi. Nhiều đoàn văn công văn nghệ ở miền Bắc được điều vào biểu diễn phục vụ đồng bào vùng mới giải phóng, tạo nên không khí vui tươi, lành mạnh.

4. Công tác xã hội

Đây là công tác luôn được Đảng và Nhà nước chú ý trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chế độ mới. Sau chiến tranh công tác chăm sóc gia đình thương binh, liệt sĩ, bộ đội càng trở thành một vấn đề có nghĩa chính trị, xã hội lớn, bên cạnh đó là việc quan tâm, giúp đỡ những người thất nghiệp, cô nhi, quả phụ và thương phế binh của chế độ cũ ở miền Nam...

Công tác thương binh, liệt sĩ

Chiến tranh đã để lại nhiều vấn đề xã hội đáng quan tâm. Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hàng triệu gia đình đã đưa những người thân yêu nhất của mình đi làm nghĩa vụ đối với Tổ quốc. Sau chiến tranh, hàng chục vạn người bị tàn tật, hàng triệu trẻ mồ côi, biết bao nhiêu làng mạc, gia đình, ruộng nương bị tàn phá...

1. *Công báo*, số 6-1975, tr.130.

Đề tập trung giải quyết công tác xã hội sau kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, ngày 24-3-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 87-TTg về việc áp dụng một số chế độ đối với người bị thương, bị bệnh, hoặc chết trong thời gian đi lao động nghĩa vụ tại các chiến trường B, C¹. Đối tượng người được hưởng là: Những người bị thương vì trực tiếp chiến đấu hoặc vì có những hành động dũng cảm trong công tác, sản xuất, trong việc bảo vệ tính mạng của nhân dân và tài sản Nhà nước; những người bị thương vì tai nạn lao động trong thời gian chống Mỹ, cứu nước từ Nghệ An trở vào. Ngày 21-5-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư hướng dẫn hoàn thành việc khen thưởng thành tích giúp đỡ cách mạng trước ngày Tổng khởi nghĩa và thành tích tham gia kháng chiến chống Pháp².

Ngày 8-7-1975, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 223-CT/TƯ về công tác thương binh và xã hội sau chiến tranh. Chỉ thị đề ra việc nhanh chóng xác định chính xác tin tức của quân nhân đang tại ngũ; hoàn thành trong một thời gian nhất định việc xác nhận liệt sĩ, quân nhân tử trận hoặc mất tích, kịp thời báo tử những người đã mất; tu sửa, giữ gìn, quy tập mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ; giải quyết chu đáo quyền lợi của gia đình liệt sĩ theo chính sách, chú ý giúp đỡ những gia đình khó khăn, cha mẹ liệt sĩ già yếu, cô đơn, con liệt sĩ, nhất là con liệt sĩ không nơi nương tựa; tiến hành và hoàn thành việc xếp loại thương tật, bố trí việc làm cho thương binh, vợ con liệt sĩ... Về công tác xã hội, đẩy mạnh việc giúp đỡ những trẻ mồ côi, những người già và những người tàn tật không nơi nương tựa. Giúp đỡ những trường, trại nuôi trẻ mồ côi ở vùng mới giải phóng, giúp đỡ thương binh quân đội Sài Gòn phương tiện làm ăn sinh sống và tích

-
1. Nghị định số 135-CP, 5-8-1969 của Hội đồng Chính phủ, *Công báo*, số 3-1975, tr.62.
 2. Thông tư số 184-TTg của Thủ tướng Chính phủ, 21-5-1975, hướng dẫn hoàn thành việc khen thưởng thành tích giúp đỡ cách mạng trước ngày Tổng khởi nghĩa và thành tích tham gia kháng chiến chống Pháp.

cực cải tạo, giúp đỡ những người có cuộc sống lầm lạc (thanh niên lêu lổng, nghiện ma túy, trộm cắp..., những người làm nghề mại dâm) trở lại làm ăn lương thiện... Xây dựng và củng cố ngành thương binh và xã hội từ Trung ương tới địa phương trong phạm vi toàn quốc; tổ chức chu đáo và trọng thể trong cả nước. Ngày Thương binh liệt sĩ 27-7-1975 để tỏ lòng yêu mến và biết ơn của toàn dân đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, gia đình bộ đội¹.

Chính phủ tiếp tục ban hành nhiều văn bản điều chỉnh chính sách đối với công tác thương binh và xã hội nhằm cụ thể hóa đường lối của Đảng. Ngày 8-7-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Thông tư số 248-TTg về áp dụng chế độ đối với quân nhân xuất ngũ có thời gian phục vụ quân đội dưới 5 năm được tuyển dụng vào cơ quan, xí nghiệp, hoặc vào học ở các trường đại học, trung học, sơ học chuyên nghiệp, các trường dạy nghề. Ngày 13-3-1976, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 45-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm về chính sách đối với thương binh và gia đình liệt sĩ thay cho chính sách đối với thương binh và gia đình liệt sĩ ban hành năm 1956 và năm 1964 (trong Điều lệ ưu đãi gia đình liệt sĩ (1956) và Điều lệ tạm thời về các chế độ đãi ngộ quân nhân trong khi ốm đau, bị thương, mất sức lao động, về hưu hoặc chết (1964) đã có nhiều bất cập).

Ngày 5-4-1976, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 60-CP bổ sung một số điểm về chính sách đối với liệt sĩ và gia đình liệt sĩ. Chính phủ yêu cầu các địa phương xây dựng nghĩa trang, đài kỷ niệm, bia ghi công liệt sĩ ở những nơi có ý nghĩa tiêu biểu, phong cảnh đẹp phù hợp với quang cảnh, quy hoạch xây dựng kinh tế địa phương. Các nghĩa trang phải được xây dựng trang nghiêm, đẹp, có phong cách dân tộc, là những công trình văn hóa, di tích lịch sử tiêu

1. Văn kiện Đảng toàn tập, tập 36, Sdd, tr.266-275.

biểu cho truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc. Những nghĩa trang liệt sĩ chưa đạt yêu cầu phải được tu sửa. Nhà nước cấp kinh phí vật tư để tiến hành cất bốc, quy tập mộ liệt sĩ, xây dựng đài kỷ niệm và nghĩa trang liệt sĩ. Về chăm sóc gia đình liệt sĩ, Quyết định ghi rõ: "Nhà nước và nhân dân ta có trách nhiệm tạo mọi điều kiện để giúp đỡ các gia đình liệt sĩ có một đời sống ổn định và yên vui cả về tinh thần cũng như vật chất"¹.

Từ sau giải phóng, công tác thương binh xã hội đã được triển khai ở khắp các địa phương, đến đầu năm 1976, mới được mở rộng ra cả nước một cách tích cực, có trọng tâm, trọng điểm, từng bước vững chắc giải quyết các quyền lợi và chăm sóc tốt đời sống của các đối tượng theo các quy định cụ thể của Nhà nước.

Tại miền Bắc, đồng thời với việc đưa một lực lượng lớn cán bộ làm công tác thương binh xã hội đi hỗ trợ các tỉnh phía Nam còn tiến hành khẩn trương hàng loạt công việc như: đã xác minh và giải quyết kịp thời chính sách cho hàng chục vạn quân nhân mất tích, hơn năm vạn liệt sĩ mới báo tử và gia đình họ; tổ chức sắp xếp cho hơn một vạn thương binh, bệnh binh vào lao động sản xuất và học tập; bắt đầu quản lý chính sách đối với hàng chục vạn quân nhân phục viên, chuyển ngành; thi hành chính sách cho hơn hai vạn người về hưu và nghỉ việc vì mất sức lao động; bước đầu mở các trại nuôi dưỡng bố mẹ của liệt sĩ không còn nơi nương tựa và con của liệt sĩ bị tàn tật, gia đình có nhiều khó khăn. Ngành thương binh xã hội cùng với các ngành khác lo chăm sóc đời sống cho nhân dân, bảo đảm cho mọi người không bị đói, rét... Riêng ở các tỉnh Hà Bắc, Hà Nam Ninh, Hải Hưng, Thái Bình, Vĩnh Phúc đã có trên 8 vạn bà mẹ nhận đỡ đầu con liệt sĩ, gia đình thương binh, bộ đội neo đơn, hoặc chăm sóc phần mộ liệt sĩ đã hy sinh tại địa phương².

1. *Công báo*, số 6-1976, tr.70-73.

2. Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, *Hai mươi năm một chặng đường phát triển của phụ nữ Việt Nam 1975-1995*, Sđd, tr.79.

Tại miền Nam, các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là nhân dân ở vùng mới giải phóng, đã hưởng ứng và tham gia công tác thương binh, liệt sĩ rất sôi nổi. Từ giữa năm 1976, các chính sách, chế độ về thương binh và xã hội được ban hành và phổ biến cho các ngành, các giới, các cấp. Các tỉnh mở hội nghị triển khai công tác thương binh và xã hội sau chiến tranh. Tổ chức bộ máy ngành thương binh và xã hội được hình thành ở các cấp. 876 cán bộ tỉnh, huyện và gần 3.000 cán bộ xã được bồi dưỡng ngắn ngày về chính sách và nghiệp vụ. Các địa phương còn đón nhận, quản lý, giúp đỡ hơn 12.000 cán bộ hưu trí và hơn 2.000 thương binh ở các tỉnh phía Bắc trở về quê hương ở miền Nam. Công tác xã hội được tiến hành tích cực như cứu trợ, giúp đỡ người có khó khăn để họ có điều kiện duy trì đời sống và sản xuất, giáo dục, cải hóa những người lầm lỡ sớm đưa họ trở lại cuộc sống lành mạnh, có ích, góp phần giữ gìn trật tự an ninh chung. Các trại xã hội của chính quyền Sài Gòn để lại bước đầu được quản lý và hướng dẫn đi vào hoạt động. Tính đến tháng 10-1976, các tỉnh phía Nam đã làm xong việc xác nhận liệt sĩ, thương binh ở 19 xã điểm với 83% trong tổng số danh sách được đề nghị là liệt sĩ. Những xã làm xong việc xác nhận đã tổ chức lễ công nhận liệt sĩ, thương binh, phát trợ cấp, gây được sự tin tưởng, đoàn kết trong các gia đình liệt sĩ, thương binh.

Việc chăm sóc gia đình liệt sĩ được thực hiện bằng nhiều hình thức phong phú, thiết thực. Ở khắp các tỉnh, thành phố đều có phong trào giúp các gia đình sửa nhà, làm nhà, chăm sóc người neo đơn, giúp đỡ người thiếu thốn...

Việc cấp tốc quy tập mộ liệt sĩ, xây dựng nghĩa trang liệt sĩ được nhân dân ở nhiều tỉnh hưởng ứng sôi nổi. Các tỉnh Tiền Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, An Giang, Đồng Tháp, Minh Hải, Cửu Long, Long An, Bến Tre, Tây Ninh, Gia Lai - Kon Tum, Đắk Lắk, thành phố Hồ Chí Minh... đã huy động hàng vạn người tham gia quy tập hàng vạn mộ liệt sĩ vào những địa điểm thích hợp và

xây dựng được một số nghĩa trang ở từng khu vực. Cuộc vận động thiết kế mẫu nghĩa trang liệt sĩ được đoàn kiến trúc sư ở miền Bắc và miền Nam nhiệt tình hưởng ứng.

Tổ chức quản lý các trại xã hội

Ở các tỉnh miền Bắc, một số trại xã hội như Hải Phòng, Hà Nội, Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh, Quảng Ninh, Nghệ Tĩnh... được củng cố, chấn chỉnh việc quản lý, nuôi dưỡng, tổ chức lao động, sản xuất tiến bộ hơn trước.

Tại các thành phố miền Nam, đặc biệt là thành phố Hồ Chí Minh, nơi tập trung nhiều vấn đề xã hội rất phức tạp, công tác cải hóa, giáo dục, chữa bệnh, cai nghiện, giúp đỡ những người lầm lỡ được xúc tiến một cách tích cực. Theo báo cáo của 10 tỉnh (Gia Lai - Kon Tum, Quảng Nam - Đà Nẵng, Nghĩa Bình, Lâm Đồng, Thuận Hải, Sông Bé, Tiền Giang, Hậu Giang, An Giang, Đồng Nai và thành phố Hồ Chí Minh) đã tổ chức 20 cơ sở để giáo dục, giúp đỡ, dạy nghề cho 5.217 người, gồm: gái lầm lỡ, thanh thiếu niên "bụi đời", nghiện ma túy. Riêng thành phố Hồ Chí Minh có 7 cơ sở với 2.180 người.

Các cơ sở xã hội do chính quyền Sài Gòn để lại (Viện Cô nhi, Trại tế bần, Nhà dưỡng lão...) với khoảng 30.000 đối tượng các loại, đã từng bước được quản lý, phân loại giải quyết một cách hợp lý.

Hội phụ nữ phối hợp với ngành thương binh xã hội và y tế tổ chức cải tạo, trị bệnh tại chỗ cho những nạn nhân xã hội. Nhiều tỉnh, quận, huyện đã mở những lớp dài hạn, ngắn hạn tập trung từng đợt chữa và cai nghiện. Thành phố Hồ Chí Minh có Trường phục hồi nhân phẩm, Trường cai xìke ma túy, Rạch Giá có Trường hoàn lương... Sau hơn một năm giải phóng đã có hàng trăm người lành bệnh, sau khi ra trường họ làm lại cuộc đời, đi lao động sản xuất và xây dựng gia đình. Nhà trường đã tạo được niềm tin cho nhân dân. Nhiều bậc cha mẹ đã tình nguyện đem con đến nhờ nhà trường dạy dỗ.

Cải thiện điều kiện lao động cho công nhân

Từ đầu năm 1975, Hội đồng Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quyết định thành lập Ban nghiên cứu cải tiến chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi tập thể trong khu vực Nhà nước¹ do Phó Thủ tướng Đặng Việt Châu làm Trưởng ban. Mục đích nhằm chuẩn bị chính sách và điều kiện cải tiến một cách cơ bản các chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi tập thể theo Nghị quyết Hội nghị lần thứ 22 của Trung ương Đảng. Ban nghiên cứu có nhiệm vụ căn cứ vào phương hướng, nhiệm vụ và những mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa trong kế hoạch 5 năm 1976-1980 để nghiên cứu cải tiến chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi tập thể của công nhân viên chức khu vực Nhà nước.

5. Thể dục thể thao

Công tác thể dục thể thao đã được triển khai trên cả nước.

Ở miền Bắc, phong trào thể dục thể thao tiếp tục được đẩy mạnh. Miền Bắc còn cử số đông cán bộ quản lý, cán bộ nghiệp vụ đã được đào tạo, bồi dưỡng vào làm công tác thể dục thể thao ở các tỉnh, thành phố miền Nam.

Ở miền Nam, chính quyền cách mạng đã nhanh chóng tiếp quản, cải tạo các cơ sở thể dục thể thao cũ đồng thời xây dựng ngành thể dục thể thao ở các địa phương trong toàn miền. Tiến hành tuyên truyền trong nhân dân và cán bộ vùng mới giải phóng làm cho đường lối, quan điểm thể dục thể thao cách mạng sớm được phát huy ảnh hưởng. Bằng nhiều hình thức, tuyên truyền, giáo dục, đấu tranh, phê bình, hoạt động thể dục thể thao ở miền Nam đã dần đi đúng hướng. Nhiều cuộc trao đổi kinh nghiệm giữa các tỉnh, thành phố hai miền đã được tổ chức. Đội ngũ cán bộ quản lý, nghiệp vụ,

1. Ngày 28-2-1975, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 50-CP về việc thành lập Ban nghiên cứu cải tiến chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi tập thể trong khu vực Nhà nước, *Công báo* số 2-1975, tr.22.

huấn luyện viên, hướng dẫn viên ở các thành phố bắt đầu hình thành. Phong trào thể dục, thể thao ở miền Nam từng bước phát triển đồng đều với phong trào ở miền Bắc, nhất là việc xây dựng phong trào thể dục thể thao quần chúng ở cơ sở. Một số địa phương có điều kiện (như thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Bình Trị Thiên, Quảng Nam - Đà Nẵng, Phú Khánh, Nghĩa Bình, Gia Lai - Kon Tum...) được giúp đỡ đi trước một bước trong việc xây dựng phong trào thể dục thể thao quần chúng nên ở nhiều trường học, cơ quan, xí nghiệp ở những địa phương này sớm phát triển mạnh. Đến đầu năm 1976, một số cơ sở đã đạt tiêu chuẩn đơn vị tiên tiến về thể dục thể thao. Các địa phương ở miền Nam cũng tích cực tu bổ, xây dựng mới các cơ sở vật chất kỹ thuật cho thể dục thể thao như sân vận động, bể bơi, nhà tập (đến năm 1980 cả nước có 280 sân vận động, 108 hồ bơi, bể bơi đơn giản, 75 bể bơi đúng quy cách).

Để tiến tới Đại hội các đơn vị tiên tiến trong lĩnh vực thể dục, thể thao, trong hai năm 1975 và 1976, các địa phương, chủ yếu là miền Bắc đã tổ chức Hội nghị tổng kết kinh nghiệm xây dựng đơn vị tiên tiến từ cấp huyện đến cấp tỉnh, thành phố.

Trong thể dục thể thao, vấn đề xây dựng lực lượng vận động viên, nâng cao trình độ các môn thể thao cũng được chú ý. Miền Bắc tiếp tục đào tạo và phát triển đội ngũ sẵn có và đào tạo mới ở trong nước và ở nước ngoài mà chủ yếu là ở các nước xã hội chủ nghĩa. Miền Nam kết hợp việc giáo dục, cải tạo và sử dụng nhiều vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài của chế độ cũ với việc bồi dưỡng, đào tạo thế hệ mới. Nhờ vậy, số vận động viên, huấn luyện viên và trọng tài trẻ có triển vọng ở các bộ môn bắt đầu xuất hiện làm nền tảng cho sự nghiệp thể dục thể thao giai đoạn sau.

IV. BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ GIỮ VỮNG AN NINH

Đất nước đã hòa bình nhưng các thế lực chống đối trong và ngoài nước vẫn ra sức thực hiện âm mưu và thủ đoạn chống phá sự

nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước của nhân dân Việt Nam, gây ra nhiều vụ bạo loạn và xâm chiếm biên giới trên đất liền, trên biển và hải đảo...

Trước tình hình ấy, Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định nhiệm vụ của quốc phòng, an ninh sau ngày giải phóng vẫn còn hết sức nặng nề.

Ngày 22-6-1975, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam ra Chỉ thị số 10/CT-75 về Những vấn đề trước mắt trong công tác trấn áp phản cách mạng nêu rõ: "Ta đã giành được thắng lợi hoàn toàn và trọn vẹn, có ý nghĩa lịch sử và thời đại sâu sắc nhưng đế quốc Mỹ và bọn tay sai bị thua đau vẫn không từ bỏ dã tâm chống lại cách mạng còn ẩn náu, thay hình đổi dạng, trà trộn trong nhân dân, chui vào các tổ chức cách mạng hoặc tìm cách trốn ra nước ngoài hòng thực hiện âm mưu chống phá cách mạng lâu dài". Từ phân tích tình hình trên, Chỉ thị xác định một số công tác lớn cấp bách phải thực hiện là: "Công tác đánh địch của ta phải rất toàn diện và tiến hành thường xuyên liên tục. Phải truy quét địch thật kiên quyết đi đôi với việc bảo vệ nội bộ ta thật tốt, phải đánh địch từ bên ngoài và đánh cả địch đang chui vào nội bộ ta, phải đánh địch bằng lực lượng quân sự, an ninh, phối hợp chặt chẽ với lực lượng quần chúng. Phải tập trung đánh bọn phản động chống lại chính quyền cách mạng, đồng thời phải trừng trị và có biện pháp giải quyết bọn trộm cắp, cao bồi, lưu manh, gái điếm... làm rối loạn trật tự, an ninh xã hội".

Hội nghị lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương đề ra nhiệm vụ quốc phòng an ninh là: "Ra sức bảo vệ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội của nhân dân ta, bảo vệ Nhà nước chuyên chính vô sản, bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, vùng trời, vùng biển, biên giới và hải đảo của nước Việt Nam thống nhất; luôn luôn nâng cao cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, kiên quyết đập tan mọi âm mưu xâm lược của chủ nghĩa đế quốc và bè lũ tay sai; sẵn sàng đánh bại mọi hành động xâm phạm

lãnh thổ của nước ta. Tiếp tục truy quét tàn quân địch, các lực lượng phản cách mạng hiện hành, sẵn sàng đập tan mọi hành động bạo loạn, phá hoại, chống đối của chúng, giữ gìn trật tự an ninh, bảo vệ chính quyền cách mạng"¹.

1. Công tác quốc phòng

Về nhiệm vụ quốc phòng, Nghị quyết lần thứ 24 nêu rõ: "Trên cơ sở đẩy mạnh công cuộc xây dựng đất nước về mọi mặt, ra sức xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng các khu vực chiến lược quan trọng, xây dựng công nghiệp quốc phòng, bảo đảm cho đất nước có lực lượng ngày càng mạnh, sẵn sàng đánh bại mọi cuộc tiến công của bọn xâm lược". "Ra sức xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng hùng hậu, có lực lượng thường trực mạnh, lực lượng hậu bị to lớn được huấn luyện tốt; có quân đội nhân dân chính quy, hiện đại, có lực lượng dân quân tự vệ rộng khắp và vững chắc"².

Sau khi đất nước thống nhất, Đảng và Nhà nước tiến hành giải ngũ một lực lượng lớn quân nhân với các hình thức cho phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành. Trong quân đội tiến hành thay đổi về tổ chức, chuyên môn, thành lập một số trường, ngành, thay đổi trang phục một số binh chủng... cho phù hợp với tình hình nhiệm vụ mới. Đồng thời, một bộ phận quân đội được chuyển sang làm kinh tế.

Ngày 13-5-1975, Thường vụ Quân ủy Trung ương ra Quyết định về một số công tác trước mắt của quân đội, trong đó có nhiệm vụ phải tham gia quản lý, ổn định các vùng mới giải phóng và xác định phương hướng xây dựng, nhiệm vụ của lực lượng vũ trang trong điều kiện mới.

Bắt đầu từ thời điểm 0 giờ ngày 1 đến ngày 2-8-1975, Bộ Tổng Tham mưu quân đội nhân dân Việt Nam tiến hành việc tổng kiểm

1. Nghị quyết 24..., *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sdd, tr.400.

2. *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, Sdd, tr.400-401.

tra quân số trong quân đội để làm căn cứ lập kế hoạch xây dựng lực lượng vũ trang và giải quyết một số chính sách lớn của Đảng và Nhà nước đối với quân đội.

Ngày 3-8-1975, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định giao cho quân đội thực hiện một số nhiệm vụ xây dựng kinh tế nông, lâm nghiệp, thủy sản, công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải ở một số địa bàn trên cả nước¹. Theo Quyết định này, quân đội tiến hành xây dựng các khu kinh tế nông nghiệp với diện tích 40 vạn héc-ta gồm các khu chuyên canh cây công nghiệp, cây lương thực ở Hà Tiên, Đồng Tháp Mười, miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Thuận Hải; trồng rừng khai thác gỗ, kinh doanh tổng hợp về lâm nghiệp ở Gia Lai, Kông Hà Nừng, nam Long Đại, tây Nghệ An, khu nguyên liệu giấy Hàm Yên - Bắc Quang (Tuyên Quang), khu lâm nghiệp Hắc Xam ở miền núi Bắc Bộ; làm đoạn đường sắt thống nhất từ Minh Cầm đến Tiên An, làm đường Trường Sơn, giúp Lào làm các đường 7, 8, 9; xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng ở mỏ apatít Lào Cai, khu mỏ Quảng Ninh, nhà máy thủy điện Hòa Bình, khu nhà ở Xuân Mai và Hà Nội; sản xuất vật liệu xây dựng; đánh bắt hải sản kết hợp với bảo vệ vùng biển, nuôi tôm xuất khẩu ở Năm Căn.

Ngày 10-10-1975, thành lập Trường Sĩ quan Lục quân 2 trên cơ sở Trường Lục quân tổng hợp trực thuộc Bộ Tư lệnh Miền trong kháng chiến chống Mỹ, tại Long Thành, Đồng Nai.

Ngày 30-10-1975, Bộ Tổng Tham mưu ra các quyết định (từ số 319 đến 322/QĐ-TM) điều động một số đơn vị trực thuộc các Quân khu Hữu Ngạn, Quân khu tả ngạn, Quân khu 4 và Sư đoàn 338 về trực thuộc Bộ Tư lệnh Trường Sa làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế.

1. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, số 315-TTg, về việc giao cho quân đội thực hiện một số nhiệm vụ xây dựng kinh tế trong kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976-1980).

Ngày 26-10-1975, Bộ Quốc phòng ra quyết định thành lập Trường sĩ quan Không quân và Trường sĩ quan Phòng không. Hai trường này thành lập trên cơ sở Trường sĩ quan Không quân và Trường kỹ thuật Phòng không thuộc Bộ Tư lệnh Phòng không - Không quân.

Ngày 10-12-1975, Quân ủy Trung ương ra Nghị quyết số 265/QUTƯ về "Nhiệm vụ quân đội tham gia xây dựng kinh tế". Nghị quyết xác định quân đội tham gia xây dựng kinh tế là để góp phần xây dựng đất nước, để giảm nhẹ ngân sách quốc phòng, để rèn luyện cán bộ chiến sĩ có trình độ khoa học kỹ thuật, biết làm kinh tế và quản lý kinh tế...

Ngày 10-12-1975, Thường vụ Quân ủy Trung ương ra Chỉ thị số 266/QĐTU về nâng cao hình thức tổ chức kỷ luật, khắc phục những hiện tượng tiêu cực trong quân đội.

Ngày 13-12-1975, Quân ủy Trung ương và Bộ Quốc phòng phát động phong trào thi đua quyết thắng của các lực lượng vũ trang nhân dân trong giai đoạn mới.

Với tinh thần "vì nước quên thân vì dân phục vụ", ngay sau ngày thống nhất đất nước, lực lượng vũ trang vẫn tiếp tục phải đổ máu để giữ gìn biên cương và chính quyền cách mạng. Một ngày sau khi Việt Nam giải phóng Sài Gòn, ngày 1-5-1975, Pôn Pốt cho quân xâm phạm nhiều nơi thuộc lãnh thổ Việt Nam, từ Hà Tiên đến Tây Ninh. Ngày 4-5-1975, quân đội Pôn Pốt đổ bộ lên đảo Phú Quốc hòng chiếm đảo này nhưng bị đánh đuổi; ngày 10-5 đổ bộ lên quần đảo Thổ Chu cách xa lãnh thổ Campuchia, bắt đi 515 người dân và giết hại nhiều người, lực lượng vũ trang Việt Nam buộc phải đánh đuổi quân Pôn Pốt ra khỏi Thổ Chu và truy kích lực lượng quân sự này đến đảo Hòn Trọc (Pulo Vai)¹. Các lực lượng vũ trang

1. Theo Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam (1945-1995)*, tập 2: "Ngoại giao Việt Nam 1975-1995", Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr.101.

nhân dân Việt Nam còn tiếp tục tuần tra sẵn sàng đánh trả lực lượng vũ trang Campuchia và Trung Quốc xâm phạm biên giới Tây Nam và phía Bắc Tổ quốc, phối hợp với lực lượng an ninh truy quét các lực lượng phản động trên toàn miền Nam và lực lượng FULRO.

2. Công tác an ninh

Sau giải phóng miền Nam, lực lượng an ninh vẫn phải gánh vác những nhiệm vụ hết sức nặng nề và phức tạp nhằm bảo vệ thành quả xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chống phản cách mạng, xây dựng và bảo vệ chính quyền các cấp ở miền Nam.

Về tổ chức, tháng 6-1975, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khóa V đã quyết nghị hợp nhất Bộ Công an và Bộ Nội vụ lấy tên là Bộ Nội vụ nhằm tập trung lực lượng nhanh chóng ổn định an ninh, trật tự trong phạm vi cả nước. Ngày 16-12-1975, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ra Quyết định số 596/NV-QĐ lập cơ quan đại diện Bộ Nội vụ tại miền Nam để chỉ đạo thực hiện những nhiệm vụ cấp bách ổn định tình hình an ninh, trật tự ở miền Nam.

Nhiệm vụ xây dựng lực lượng công an nhân dân được xác định là: "Xây dựng lực lượng công an nhân dân vững về chính trị, giỏi về nghiệp vụ, có trình độ khoa học, kỹ thuật khá, có tổ chức và kỷ luật chặt chẽ, có lực lượng chuyên trách chính quy và cơ sở quần chúng vững mạnh"¹.

Lực lượng công an ở hai miền Nam - Bắc đã dấy lên phong trào thi đua "Hai tình nguyện" rất sôi nổi - tình nguyện làm tốt nhiệm vụ chi viện cho an ninh các tỉnh miền Nam; tình nguyện nhận và làm thêm, làm tốt nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền an ninh ở miền Bắc trong

1. Nghị quyết 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, số 247-NQ/TU, 29-9-1975, Về nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, 1975, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.401.

mọi tình huống. Hưởng ứng phong trào trên, lực lượng công an miền Bắc đã nhanh chóng huy động gần 50% quân số chi viện cho an ninh miền Nam. Từ tháng 5-1975 đến cuối năm 1976, đã có gần 1 vạn cán bộ, chiến sĩ tăng cường cho các tỉnh mới giải phóng.

Các đơn vị công an vũ trang cũng sôi nổi đăng ký tình nguyện vào các tỉnh miền Nam công tác. Trường sĩ quan Biên phòng nêu quyết tâm "lực lượng cần bao nhiêu cán bộ, nhà trường xin cung cấp đủ". Đến cuối năm 1975, công an vũ trang đã có 5.000 cán bộ, chiến sĩ tăng cường cho an ninh miền Nam.

Cùng với việc chi viện của công an các tỉnh miền Bắc, Bộ Nội vụ đã tuyển chọn 3.000 đoàn viên thanh niên ưu tú của các tỉnh miền Nam vào lực lượng an ninh, tiếp nhận 1.200 cán bộ từ các cơ quan, đoàn thể và 6.000 bộ đội tình nguyện sang ngành công an. Đến cuối năm 1975, lực lượng an ninh miền Nam đã lên tới 47.787 người. Lực lượng này được phân bổ về các khu, tỉnh, thành phố toàn miền Nam để kết hợp với chính quyền tiến hành hàng loạt các hoạt động nhằm bảo vệ thành quả cách mạng.

Ngày 28-1-1976, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam công bố chính sách đối với binh lính hạ sĩ quan, sĩ quan quân đội Sài Gòn, nhân viên chính quyền Sài Gòn và các đảng phái phản động đã đăng ký trình diện và cải tạo tốt. Bản công bố gồm 5 điều, quy định những điều kiện được hưởng quyền công dân, khoan hồng đối với những người cải tạo tốt, kiên quyết trừng trị những kẻ ngoan cố, chống phá cách mạng, không có chính sách phân biệt đối xử với những gia đình các binh lính, hạ sĩ quan quân đội Sài Gòn, nhân viên trong bộ máy chính quyền Sài Gòn, đảng viên trong các đảng phái phản động (gọi là những gia đình đau khổ). Bản công bố cũng kêu gọi chính quyền các cấp phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể cách mạng và dựa vào quần chúng cơ sở để xem xét ngay các trường hợp cụ thể trong việc thực hiện khoan hồng đối với các đối tượng trên và làm rõ tính ưu việt của chế độ mới.

Ngày 15-3-1976, Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã ký và ban hành 3 Sắc luật quan trọng:

1. *Sắc luật tổ chức Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân các cấp* (huyện, quận, thị xã, thành phố, tỉnh). Sắc luật quy định nguyên tắc xét xử của tòa án là mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, quyền bào chữa của bị cáo và quyền độc lập của tòa án khi xét xử chỉ tuân theo pháp luật; Viện Kiểm sát nhân dân giám sát việc chấp hành pháp luật, chính sách của Nhà nước, có quyền khởi tố hoặc tham gia tố tụng, kháng nghị đối với bản án quyết định của toàn án nhân dân khi cần thiết...

2. *Sắc luật quy định việc bắt giam, khám người, khám nhà ở, đồ vật*. Sắc luật quy định khi bắt giam, khám người, khám nhà ở, khám đồ vật phải có lệnh viết của cơ quan có thẩm quyền, trừ trường hợp phạm tội quả tang và trường hợp khẩn cấp; bất cứ công dân nào cũng có quyền bắt và giải ngay kẻ phạm tội quả tang đến cơ quan có thẩm quyền; nghiêm cấm việc tra tấn hoặc dùng bất cứ nhục hình nào khi bắt giam, xét hỏi.

3. *Sắc luật quy định các tội phạm và hình phạt*. Sắc luật này quy định phạt tù 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình đối với tội phản quốc, tội gián điệp; phạt tù từ 2 năm đến 10 năm đối với tội cố ý tuyên truyền xuyên tạc, gây rối loạn; phạt tù từ 5 năm đến 15 năm, chung thân hoặc trường hợp nghiêm trọng có thể bị tử hình đối với tội xâm phạm tài sản công cộng... Các hình phạt khác đối với các tội cố ý giết người, cố ý gây thương tích, xâm phạm đến thân thể và nhân phẩm người dân, phạm tội kinh tế (như sản xuất hàng giả, kinh doanh trái phép, làm bạc giả, đầu cơ tích trữ, bán hàng Nhà nước cấm...), phạm tội lạm dụng chức vụ, quyền hạn, tội hối lộ; phạt tù và phạt tiền đối với tội phạm quấy rối trật tự, vi phạm luật lệ giao thông, cờ bạc, mại dâm, buôn ma túy...

Việc ban hành ba Sắc luật trên nhằm bảo đảm chắc chắn cho quyền làm chủ tập thể của nhân dân. Những quy định trong ba Sắc luật nhằm mở rộng dân chủ đối với nhân dân, giữ vững an ninh, trật tự, bảo vệ tài sản công cộng, bảo vệ tính mạng, tài sản và các quyền lợi hợp pháp của nhân dân, thực hiện chuyên chính với những kẻ ngoan cố tiếp tục phạm tội lỗi vi phạm pháp luật của Nhà nước, phá rối trật tự an ninh, gây rối loạn thị trường, tiếp tục duy trì văn hóa độc hại, xâm phạm tính mạng, tài sản và quyền lợi hợp pháp của nhân dân.

Chống âm mưu bạo loạn lật đổ của các tổ chức phản cách mạng.

Từ tháng 5-1975 đến năm cuối năm 1976, lực lượng an ninh cách mạng đã phá hàng trăm vụ nhen nhóm các tổ chức phản động, thu nhiều vũ khí, đạn dược, chất nổ... Trong những vụ khám phá, có tổ chức phản động thành lập ra "mặt trận", chính phủ ra "cương lĩnh", "hiệu triệu", xây dựng lực lượng vũ trang chống phá cách mạng quyết liệt.

Bảo vệ bầu cử ở cả nước

Cuộc Tổng tuyển cử bầu cử Quốc hội chung của cả nước có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước. Lực lượng an ninh đã tiến hành nghiên cứu tư cách các đại biểu, kịp thời phát hiện những người không đủ tư cách hoặc có nghi vấn chính trị, đảm bảo không để phần tử xấu chui vào Quốc hội. Lực lượng làm công tác quản lý hành chính về trật tự an ninh đã tăng cường kiểm tra quản lý hành chính về trật tự an ninh đã tăng cường kiểm tra quản lý hành chính, nhắc nhở việc thực hiện nghiêm chỉnh chế độ khai báo tạm trú, tạm vắng, kiểm tra những địa bàn phức tạp về an ninh trật tự, nắm các di biến động về số đối tượng sưu tra, tù tha về các địa phương, nghiên cứu địa điểm bỏ phiếu, tăng cường kiểm tra phương tiện, hàng hóa, kiểm tra việc bảo quản, sử dụng vũ khí, vật liệu cháy nổ, quản lý khách sạn, quán trọ, các cơ sở làm nghề, đặc biệt không để kẻ xấu lợi dụng, tăng

cường công tác tuyên truyền mục đích cuộc bầu cử và các quy định có tính chất pháp lý về bầu cử.

Có thể nói, sau chiến thắng 30-4-1975, nhân dân Việt Nam vẫn phải tiếp tục nâng cao cảnh giác, thậm chí phải đổ máu hy sinh để giữ vững chính quyền cách mạng và bảo vệ sự toàn vẹn của lãnh thổ quốc gia. Các thế lực phản động vẫn ngoan cố chống lại Việt Nam một cách quyết liệt, dưới mọi hình thức, kể cả vũ trang có tổ chức. Nếu như trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, để bảo vệ độc lập và thống nhất đất nước, chúng ta phải đối đầu với lực lượng phản động vô cùng tàn bạo thì sau 30-4-1975, chúng ta lại phải đương đầu với những thế lực hết sức nham hiểm. Lực lượng an ninh kết hợp với nhân dân đã kịp thời phá tan hết những âm mưu, kế hoạch này đến những âm mưu và kế hoạch khác của chúng, bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng, chính quyền nhân dân và bảo vệ vững chắc lãnh thổ quốc gia.

V. CÙNG CỐ VÀ MỞ RỘNG CÁC QUAN HỆ ĐỐI NGOẠI

1. Tình hình thế giới từ sau chiến tranh Việt Nam

Vào những năm 70 của thế kỷ XX, thế giới có những biến động lớn trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế và quan hệ quốc tế. Đây là giai đoạn mở đầu cho những biến đổi có tính chất bước ngoặt trong những thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển, thúc đẩy quá trình cơ cấu lại nền kinh tế tại nhiều nước, trong đó tỷ trọng công nghiệp ngày càng tăng, tỷ trọng nông nghiệp ngày càng giảm. Nhiều lĩnh vực công nghệ mới ra đời như tin học, vật liệu mới, năng lượng mới, tự động hóa... Máy tính được sản xuất hàng loạt và sử dụng tương đối phổ biến ngoài xã hội. Tự động hóa thay thế lao động chân tay giản đơn. Những sản phẩm từ cuộc cách mạng khoa học - công nghệ ra đời có xu hướng rẻ hơn và hiệu quả cao.

Cùng với những thành tựu của khoa học và công nghệ đã tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống, thắng lợi của Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ cũng đã tác động sâu sắc đến tình hình thế giới. Quan hệ giữa các nước lớn diễn biến phức tạp dẫn đến những điều chỉnh quan trọng trong chính sách đối ngoại của mỗi nước.

Do trực tiếp tham gia và thất bại trong cuộc chiến tranh Việt Nam, Mỹ lâm vào tình trạng bị khủng hoảng về kinh tế, chính trị và bước vào một thời kỳ mới - thời kỳ "sau Việt Nam". Việc phải rút quân khỏi Việt Nam và Đông Nam Á, Mỹ phải đối đầu với cuộc khủng hoảng của thời kỳ "sau Việt Nam", bị suy giảm toàn diện về thế và lực. Trong khi đó, Tây Âu và Nhật Bản vươn lên trở thành các trung tâm kinh tế thế giới, cạnh tranh với Mỹ. Mâu thuẫn giữa ba trung tâm kinh tế Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản ngày càng gay gắt.

Cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm cho khủng hoảng chính trị trong hệ thống các nước phát triển ngày càng trầm trọng thêm. Xu hướng độc lập với Mỹ trong thế giới phương Tây thể hiện ngày một tăng. Các khối quân sự trở nên lỏng lẻo hoặc tan rã. Mâu thuẫn trong nội bộ liên minh châu Âu tăng lên, nội bộ khối NATO lung củng...¹.

Liên Xô đứng đầu phe xã hội chủ nghĩa, vào những năm 70 của thế kỷ XX, đã giành được thế cân bằng về vũ khí chiến lược với Mỹ. Năm 1975, Liên Xô thúc đẩy ký Định ước Hensinki, kết thúc 30 năm đối đầu ở châu Âu và tăng cường mở rộng ảnh hưởng ở Mỹ Latinh, châu Á, châu Phi, đặc biệt là ở các nước thuộc khối thuộc địa của Bồ Đào Nha mới giành được độc lập. Liên Xô cũng quan tâm nhiều hơn tới các nước Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương.

1. Lưu Văn Lợi, *Năm mươi năm ngoại giao Việt Nam...*, tập 2 (1975-1995), Sđd, tr.16.

Trung Quốc bắt đầu triển khai thực hiện các chương trình cải cách, hiện đại hóa và mở cửa kinh tế. Để thực hiện những mục tiêu phát triển kinh tế, Trung Quốc đẩy mạnh quan hệ với Mỹ, Nhật Bản và các nước phương Tây khác, đồng thời tiếp tục mở rộng quan hệ với các nước trong thế giới thứ ba, chú trọng cải thiện quan hệ với các nước ở Đông Nam Á.

Phong trào giải phóng dân tộc đã có đà phát triển mới, sôi động và rộng khắp từ sau thắng lợi của nhân dân Việt Nam, Lào và Campuchia. Các thuộc địa của Bồ Đào Nha (chế độ phát xít ở Bồ Đào Nha, chế độ độc tài ở Hy Lạp theo nhau sụp đổ) - những thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ cuối cùng đã giành được độc lập, chấm dứt chế độ thực dân cũ tồn tại trong 500 năm trên thế giới. Cuộc đấu tranh chống chế độ phát xít ở Tây Ban Nha phát triển nhanh chóng và đe dọa sự tồn tại của chế độ này. Nhiều nước được Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa giúp đỡ đã phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, các nước mới độc lập và các nước đang phát triển đều nghèo, kinh tế kiệt quệ, nợ nần chồng chất, nội bộ không ổn định. Nhiều nước phụ thuộc vào các nước phát triển về kinh tế¹.

Các nước Đông Nam Á đều có sự điều chỉnh chính sách đối ngoại, nhấn mạnh hòa bình, trung lập, duy trì và tăng cường quan hệ với Mỹ, Nhật Bản và các nước phương Tây khác, đồng thời từng bước cải thiện quan hệ với các nước trên bán đảo Đông Dương, với Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa.

Tình hình kinh tế - xã hội và quan hệ giữa các nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa đã xuất hiện những dấu hiệu không thuận lợi. Ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, kinh tế có chiều hướng trì trệ, sản xuất phát triển chậm và xã hội không ổn định. Quan hệ giữa Liên Xô với các nước Đông Âu có nhiều trục

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.293.

trắc. Phong trào trí thức, Công đoàn Đoàn kết ở Ba Lan phát triển theo xu hướng muốn tách Ba Lan khỏi liên minh kinh tế, quân sự với Liên Xô. Nhóm "Hiến chương 77" ở Tiệp Khắc tăng cường hoạt động chống lại sự có mặt của quân đội Liên Xô trên đất nước họ. Rumani, Anbani giữ khoảng cách với Liên Xô...

Trong phong trào cộng sản quốc tế phát sinh những ý kiến khác nhau về phương hướng hoạt động và mục tiêu đấu tranh của các lực lượng cánh tả. Các Đảng lớn ở Tây Bắc Âu tìm mô hình "chủ nghĩa cộng sản châu Âu"¹.

Trước tình hình trên, Mỹ tiến hành điều chỉnh chiến lược: giám cam kết ở bên ngoài, thúc đẩy hòa hoãn với các đối thủ chính, tập trung ưu tiên giải quyết các vấn đề trong nước để củng cố địa vị của Mỹ trong hệ thống tư bản chủ nghĩa.

Tình hình thế giới trong những năm 70 của thế kỷ XX đặt các nước đang phát triển trước sự lựa chọn con đường phát triển của mình, hoặc là mạnh dạn đón những cơ hội mới bước vào cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đi tắt đón đầu đuổi kịp các nước phát triển, hoặc là cứ tuân tụt đi từng bước mà các nước phát triển đã đi qua để công nghiệp luôn luôn tụt hậu so với các nước khác. Đó cũng là vấn đề đặt ra đối với Việt Nam.

Việt Nam còn có các mối quan hệ khác trên trường quốc tế, đó là quan hệ Việt - Xô, Việt - Trung, quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, đồng thời là vấn đề thái độ của các nước xã hội chủ nghĩa đối với Việt Nam. Từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, từ chia cắt tiến lên thống nhất, từ miền Nam thuộc địa kiểu mới tiến lên đưa cả nước lên chủ nghĩa xã hội, trong tình hình các lực lượng thù địch đang mưu toan chống Việt Nam, việc tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho nhiệm vụ bảo vệ và xây dựng đất nước là nhiệm vụ hết sức nặng nề của chính sách đối ngoại.

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.293.

Những vấn đề trên đã đòi hỏi Đảng và Nhà nước cần có sự điều chỉnh và hoàn thiện chính sách đối ngoại của mình.

2. Chính sách đối ngoại của nước Việt Nam

Ngoại giao Việt Nam tiếp tục truyền thống là kiên định về nguyên tắc nhưng ứng xử tinh tế và linh hoạt, kết hợp chặt chẽ, nhịp nhàng với các mặt trận khác, kết hợp thế và lực góp phần xoay chuyển tình thế từ yếu thành mạnh, giữa lợi ích của dân tộc với lợi ích của giai cấp, dân tộc với quốc tế, dân tộc với thời đại, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại thành sức mạnh tổng hợp. Cùng các mặt trận khác, ngoại giao luôn có mặt ở tuyến đầu cuộc đấu tranh cách mạng, góp phần xứng đáng vào thắng lợi vẻ vang của dân tộc. Trải qua những chặng đường lịch sử, ngoại giao Việt Nam từng bước được xây dựng, phát triển và trưởng thành vững chắc, trở thành một binh chủng hợp thành của cách mạng Việt Nam, một vũ khí sắc bén, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Sau ngày giải phóng, chính quyền cách mạng đã nhanh chóng tiếp quản các cơ sở ngoại giao của chính quyền Sài Gòn ngay tại Sài Gòn và ở nước ngoài, có chính sách đối với các nhân viên bộ ngoại giao của chế độ Sài Gòn còn ở lại. Mặc dù phải trải qua các thủ tục phức tạp, song chính quyền cách mạng - trước hết là Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã tiếp quản các cơ sở của chính quyền Sài Gòn ở nước ngoài trên tinh thần xóa bỏ mọi văn kiện có hại cho độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, các quyền lợi quốc gia nhưng tiếp tục tôn trọng các cam kết phù hợp với lợi ích dân tộc của Việt Nam. Mặt khác, chính quyền cách mạng đã đề ra một số chính sách đối ngoại nhằm góp phần nhanh chóng ổn định tình hình miền Nam, trong đó có chính sách đối với ngoại kiều.

Nghị quyết lần thứ 24 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nêu nhiệm vụ cơ bản về đối ngoại như sau: "Tích cực tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi để nhanh chóng xây dựng cơ sở vật chất kỹ

thuật của chủ nghĩa xã hội đồng thời củng cố quốc phòng và an ninh; phát huy tác dụng của Đảng và Nhà nước trong công cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Tăng cường đoàn kết với Lào và Campuchia, thực hiện hợp tác lâu dài, giúp đỡ lẫn nhau, làm cho ba nước ở Đông Dương trở thành lực lượng vững chắc của cách mạng và hòa bình ở Đông Nam Á. Củng cố và tăng cường quan hệ hợp tác xã hội chủ nghĩa giữa Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa anh em. Xây dựng quan hệ hữu nghị giữa nước ta và các nước trong thế giới thứ ba, cùng các nước khác trên cơ sở năm nguyên tắc chung sống hòa bình"¹.

Tư tưởng cơ bản phải thấm suốt trong lĩnh vực đối ngoại là: "Kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản, giữ vững độc lập, tự chủ về chính trị, tiến tới độc lập, tự chủ về kinh tế; tích cực đoàn kết các lực lượng xã hội chủ nghĩa và độc lập dân tộc, chĩa mũi nhọn đấu tranh vào chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ. Bảo vệ sự trong sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và sự thống nhất của Đảng ta, chống mọi khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa và mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư sản và tiểu tư sản; ra sức phục vụ sự nghiệp cách mạng trong nước và sự nghiệp cách mạng thế giới"².

Trong quan hệ hợp tác kinh tế với các nước, Nghị quyết nhấn mạnh việc cần tranh thủ vốn và kỹ thuật để tận dụng mọi khả năng tiềm tàng về tài nguyên và sức lao động của đất nước nhằm nhanh chóng đưa Việt Nam lên trình độ tiên tiến của thế giới. Dành ưu tiên cho việc nhập kỹ thuật hiện đại để xây dựng cơ sở vật chất và

-
1. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, số 247- NQ/TU, ngày 29-9-1975, Về nhiệm vụ của Cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 36, 1975, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.401.
 2. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam, Sđd, tr.401.

kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đồng thời nhập các loại nhiên liệu, nguyên liệu, vật liệu quan trọng mà trong nước chưa có. Để mở rộng quan hệ hợp tác và trao đổi quốc tế, phải phấn đấu tăng nhanh khối lượng hàng xuất khẩu có chất lượng tốt, nhất là nông sản, lâm sản và hàng công nghiệp nhẹ.

Trên cơ sở đường lối đối ngoại vạch ra, công tác đối ngoại đã được triển khai tích cực và hiệu quả, trên các lĩnh vực ngoại giao Đảng, Nhà nước, ngoại giao nhân dân¹.

Các cuộc thăm viếng lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước

Trước hết là các cuộc viếng thăm của lãnh đạo Đảng và Nhà nước đến các nước xã hội chủ nghĩa anh em, các nước láng giềng nhằm cảm ơn sự giúp đỡ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và yêu cầu các nước tiếp tục giúp đỡ Việt Nam sau chiến tranh.

Từ ngày 27 đến 29-7-1975, Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn dẫn đầu thăm Campuchia. Từ ngày 12 đến 26-8-1975, Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do ông Lê Thanh Nghị, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ dẫn đầu thăm hữu nghị nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa từ ngày 12 đến 17-8 và Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết từ ngày 18 đến 26-8-1975. Từ ngày 22 đến 28-9-1975, Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do ông Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng dẫn đầu thăm hữu nghị chính thức nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Trong chuyến thăm này, thay mặt Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam, ông Lê Duẩn đã bày tỏ sự biết ơn chân thành với Đảng, Nhà nước và nhân dân Trung Quốc về sự ủng hộ và giúp đỡ to lớn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đồng thời

1. Nhà nước gồm: Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

bàn biện pháp tiếp tục củng cố và tăng cường quan hệ hai nước. Từ ngày 3-10 đến 18-11-1975, Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn dẫn đầu thăm hữu nghị chính thức một số nước xã hội chủ nghĩa: thăm Hungari (từ 3 đến 8-10), Bungari (từ 8 đến 15-10), Tiệp Khắc (từ 19 đến 27-10), Liên Xô (từ 27 đến 31-10), Ba Lan (từ 8 đến 13-11) và Rumani (từ 13 đến 18-11). Từ ngày 10 đến 14-10-1975, Đoàn đại biểu Đảng Lao động Việt Nam, Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đi dự lễ kỷ niệm lần thứ 30 ngày nước Lào tuyên bố độc lập. Đoàn do Trường Chinh, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy viên Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam làm Trưởng đoàn. Từ ngày 16-12-1975 đến ngày 21-1-1976, Đoàn đại biểu quân sự Việt Nam do Đại tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Võ Nguyên Giáp dẫn đầu thăm hữu nghị chính thức các nước Cộng hòa Ba Lan, Cộng hòa Angiêri, Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết và Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 22-2-1976, đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa do Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lê Duẩn dẫn đầu và đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam do bà Nguyễn Thị Bình dẫn đầu đi dự Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XXV (hợp từ 24-2 đến 5-3-1976).

Từ ngày 12 đến 13-6-1975, đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Campuchia do Pôn Pốt dẫn đầu thăm Việt Nam¹. Từ ngày 23-6 đến 1-7-1975, đoàn nghị sĩ nước Cộng hòa Ấn Độ do Tiến sĩ G.S. Dilon, Chủ tịch Hạ nghị viện Ấn Độ, Chủ tịch Liên minh Quốc hội thế giới dẫn đầu thăm hữu nghị chính thức Việt Nam. Từ ngày 2 đến

1. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Viện Lịch sử Đảng, *Biên niên sự kiện Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (5.1975 - 12.1995)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.17.

6-10-1975, Đoàn đại biểu Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Nam Tư do Chủ tịch Hội đồng Hành pháp Liên bang Giêman Biêdich dẫn đầu thăm Việt Nam. Ngày 25-11-1975, Phái đoàn đại diện Chính phủ Cộng hòa Pháp thăm Việt Nam.

Tiếp tục mở rộng quan hệ ngoại giao với các nước, các vùng lãnh thổ trên thế giới

Ngay sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, nhiều nước đã đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Đồng thời, Việt Nam cũng đã thiết lập thêm quan hệ với nhiều nước trên thế giới. Tính chung từ năm 1975 đến năm 1977, Việt Nam có quan hệ ngoại giao với 23 nước¹.

Ngày 2-5-1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Vương quốc Đan Mạch lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 14-5-1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Cộng hòa Pháp lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 15-5-1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Vương quốc Nepal lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 19-5-1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hợp chúng quốc Mêhicô lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 26-5-1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Hợp chúng quốc Mêhicô lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 28-5-1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Miến Điện lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 30-5-1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Liên bang Miến Điện lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 18-6-1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cộng hòa Mandivơ lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 19-6-1975, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Vương quốc Niudilân lập quan hệ ngoại giao ở cấp đại sứ. Ngày 20-6-1975, Cộng hòa miền Nam Việt Nam lập quan hệ ngoại giao với Vương quốc Hà Lan và Cộng hòa Mandivơ ở cấp đại sứ. Ngày 23-6-1975,

1. *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.294.

Cộng hòa miền Nam Việt Nam lập quan hệ ngoại giao với Vương quốc Anh và Bắc Ailen ở cấp đại sứ...

Ngày 31-5-1975, Ủy ban Thường vụ Quốc hội họp quyết định bổ nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Việt Nam tại một số nước.

Sau năm 1975, một nước Việt Nam thống nhất có hơn 50 triệu dân, có tiềm năng phát triển kinh tế và là một nhân tố mới, quan trọng ở Đông Nam Á, là đối tác mà nhiều nước trên thế giới tính đến trong quan hệ quốc tế của họ. Tranh thủ tình hình quốc tế thuận lợi, Đảng và Nhà nước đã chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại và hợp tác kinh tế với nhiều nước nhằm thu hút vốn, thiết bị kỹ thuật phục vụ công cuộc hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng lại đất nước.

Ngoài việc tiếp tục nhận được sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa dưới nhiều hình thức viện trợ, cho vay, Việt Nam còn nhận được sự hợp tác kinh tế, thương mại, văn hóa của một số nước tư bản chủ nghĩa và dân tộc chủ nghĩa...

Đẩy mạnh hợp tác toàn diện với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, Việt Nam thống nhất đất nước và đi vào xây dựng hòa bình, Liên Xô tiếp tục ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam về nhiều mặt trong khôi phục, phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng và bảo vệ Tổ quốc. Ngày 12-5-1975, tại Mátxcova, đại diện Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đại diện Chính phủ Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết ký Hiệp định về việc Liên Xô viện trợ khẩn cấp không hoàn lại cho Việt Nam. Theo Hiệp định này, năm 1975, Liên Xô viện trợ Việt Nam xăng dầu, phân bón, lương thực, xe vận tải và nhiều loại hàng tiêu dùng khác nhằm giúp nhân dân Việt Nam ổn định đời sống, khôi phục và phát triển sản xuất.

Tháng 10-1975, nhân chuyến thăm chính thức Liên Xô của Bí thư thứ nhất Đảng Lao động Việt Nam Lê Duẩn, Việt Nam và Liên

Xô đã ký một số Hiệp định hợp tác kinh tế, theo đó Liên Xô giúp Việt Nam xây dựng một số cơ sở kinh tế quan trọng như: Nhà máy Thủy điện Hòa Bình, Trị An, Nhiệt điện Phả Lại, Nhà máy xi măng Bim Sơn..., hợp tác khai thác dầu khí, từ đó hình thành Liên doanh Việt - Xô Pêtro, một trong những mũi nhọn của nền kinh tế Việt Nam. Tổng số viện trợ và cho vay của Liên Xô cho Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1980 trị giá hơn 2,4 tỷ rúp chuyển nhượng¹.

Liên Xô là nước đã ký với Việt Nam nhiều kế hoạch hợp tác nhất. Ngày 18-12-1975, tại Matxcova: ký Hiệp định về việc Liên Xô viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam để xây dựng những xí nghiệp công nghiệp và những công trình khác từ năm 1976 đến năm 1980.

Tận phía tây bán cầu, mặc dù đang rất khó khăn, nhưng *Cuba* vẫn là một trong những nước nhiệt tình giúp Việt Nam nhất. Ngày 1-6-1975 khánh thành khu chăn nuôi gà Lương Mỹ (Hòa Bình) do Cuba giúp xây dựng. Ngày 26-7-1975 bàn giao khách sạn Thăng Lợi (Hà Nội) do Cuba giúp xây dựng. Tại Hà Nội, ký Kế hoạch hợp tác văn hóa giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Cuba trong hai năm 1976 và 1977. Ngày 4-6-1976, tại Hà Nội, ký các văn kiện về việc Cuba viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam năm 1976, nghị định thư trao đổi hàng hóa năm 1976 và hiệp định trao đổi hàng hóa và thanh toán từ năm 1976 đến năm 1980 giữa Việt Nam và Cuba. Ngày 11-6-1976, tại Hà Nội: ký kế hoạch hợp tác y tế Việt Nam - Cuba từ năm 1976 đến năm 1980. Ngày 26-2-1976, tại La Habana, Hiệp định về hợp tác bưu điện giữa hai nước cũng được ký kết.

Với *Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc*, Việt Nam đã đạt được nhiều sự thỏa thuận: kế hoạch hợp tác y tế (6-6-1975), ký Biên bản hợp tác kinh tế giữa hai nước từ năm 1976 đến năm 1980 (9-4-1976), ký Hiệp định trao đổi, hàng hóa, trả tiền và vay nợ giữa hai nước trong thời gian từ năm 1976 đến năm 1980 (13-7-1976), ký Kế hoạch hợp tác văn hóa giữa hai nước trong 2 năm 1976, 1977 (17-9-1976).

1. *Ngoại giao Việt Nam (1945-2000)*, Sdd, tr.297.

Với *Hunggari*, Việt Nam đã ký kế hoạch hợp tác văn hóa (23-10-1975), ký Hiệp định hợp tác và *Hunggari* cho Việt Nam vay dài hạn phát triển kinh tế từ năm 1976 đến năm 1980, Hiệp định vay nợ hàng hóa dài hạn từ năm 1976 đến năm 1980, Nghị định thư trao đổi hàng hóa năm 1976 (22-11-1975).

Với *Ba Lan*, Việt Nam đã ký được Hiệp định về việc Chính phủ Cộng hòa Nhân dân Ba Lan viện trợ kinh tế không hoàn lại cho Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong năm 1975 giúp nhân dân Việt Nam khôi phục kinh tế sau chiến tranh (21-11-1975), ký Hiệp định thương mại 1976-1980 và Hiệp định hợp tác kinh tế (12-4-1976).

Bungari giúp xây dựng nhà máy ướp lạnh Gia Lộc (Hải Hưng), ngày 4-9-1975 đã làm lễ khánh thành.

Ngày 14-1-1976, *Anbani* đã ký với Việt Nam Hiệp định và Nghị định thư trao đổi hàng hóa và trả tiền những năm 1976-1980 giữa hai nước.

Ngày 19-6-1975, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân *Triều Tiên* đã ký Hiệp định về việc *Triều Tiên* viện trợ khẩn cấp không hoàn lại cho Việt Nam.

Cải thiện quan hệ với các nước láng giềng Đông Nam Á

Quan hệ Việt Nam với các nước thành viên ASEAN, trước khi phát sinh vấn đề Campuchia đã từng được cải thiện, chuyển dần từ đối đầu sang đối thoại và xúc tiến bình thường hóa. Việt Nam chủ động cải thiện quan hệ với các nước trong khu vực.

Tháng giêng năm 1976, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Việt Nam thay mặt Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lần đầu tiên đi thăm các nước thành viên ASEAN, mở đầu cho sự phát triển mối quan hệ tốt đẹp sau đó. Bốn tháng sau cuộc đi thăm này, tháng 5-1976, Việt Nam công bố chính sách 4 điểm đối với các nước Đông Nam Á, thể hiện lòng mong muốn của Việt Nam là hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực Đông Nam Á trong cùng tồn tại hòa bình và vì

một Đông Nam Á hòa bình, trung lập thực sự, không có căn cứ quân sự và quân đội của nước ngoài.

Việc mở rộng và phát triển quan hệ đối ngoại với các nước trên thế giới góp phần giải quyết phần nào những khó khăn của Việt Nam trong việc thực hiện nhiệm vụ hàn gắn vết thương sau 30 năm chiến tranh để phát triển.

Có thể nói, trong một năm sau ngày giải phóng miền Nam, công tác đối ngoại đã có nhiều đóng góp quan trọng, phá thế bao vây cô lập do các thế lực thù địch gây ra, tích cực tham gia giải quyết các vấn đề tồn tại giữa Việt Nam với các nước lớn và các nước láng giềng, góp phần khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chăm lo đời sống nhân dân, tạo đà cho sự nghiệp xây dựng đất nước giai đoạn sau. Điều đó đã ngày càng làm rạng rỡ thêm truyền thống ngoại giao của cha ông, của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong điều kiện một nước nhỏ, nghèo nàn lạc hậu về kinh tế nhưng luôn luôn phải đối phó với nạn ngoại xâm và khắc phục hậu quả chiến tranh.

Thời kỳ 1975-1976 là thời kỳ chuyển tiếp của cách mạng Việt Nam, từ chiến tranh chuyển sang hòa bình, từ tình trạng đất nước bị chia cắt sang cả nước thống nhất cùng thực hiện một nhiệm vụ cách mạng là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Với tinh thần tuyệt đối tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam và khí thế cách mạng, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, toàn Đảng, toàn dân đã tiến hành một cách tích cực công cuộc khôi phục và phát triển đất nước sau chiến tranh. Mặc dù còn nhiều hạn chế, thậm chí có những sai lầm trong đường lối kinh tế và quá trình thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, xã hội nhưng những thành tựu đạt được trên mọi lĩnh vực trong hơn một năm sau ngày miền Nam được giải phóng là rất to lớn, không thể phủ nhận. Những thành tựu đó là tiền đề cũng như là những bài học kinh nghiệm để nhân dân Việt Nam bước vào thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ hai 1976-1980.